VIỆN KINH TẾ THẾ GIỚI
biên : Lê Văn Sang - Đào Lê Minh - Trần Quang Lâm

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI

TẬP I

KHOA HỌC-CÔNG NGHỆ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

(SÁCH THAM KHẢO)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

VIỆN KINH TẾ THẾ GIỚI

Chủ biên: **Lê Văn Sang, Đào Lê Minh, Trần Quang Lâm**

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI

TẬP 1

KHOA HỌC- CÔNG NGHỆ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

(Sách tham khảo)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Hà Nội - 1995

TẬP THỂ CÁC TÁC GIẢ

PTS Lê Văn Sang

PTS Đào Lê Minh

PTS Trần Quang Lâm

PTS Đỗ Lộc Diệp

PTS Nguyễn Khắc Thân

PTS Nguyễn Thiết Sơn

PTS Vũ Đăng Hinh

Huỳnh Ngọc Nhân

Tạ Kim Ngọc

Lưu Ngọc Trịnh

Hoa Hữu Lân

Đào Việt Hưng

MỤC LỤC

	Trang
Lời Nhà xuất bản	3
Lời mở đầu	5
Dẫn luận	19
Chương I : Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và sự phát triển của lực lượng sản xuất. . .	32
Chương II: Sự thay đổi cơ cấu kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại. . .	80
Chương III : Phát triển kinh tế và chu kỳ tái sản xuất trong chủ nghĩa tư bản hiện đại. . .	131

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Chủ nghĩa tư bản, với tư cách là một phương thức sản xuất xã hội, từ khi ra đời đến nay đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển. Giai đoạn phát triển của nó từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay diễn ra rất phức tạp, với nhiều biểu hiện mới, mà nổi bật nhất là sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, sự thay đổi to lớn về quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Trong mấy thập kỷ lại đây, cùng với sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, nền kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa tăng trưởng nhanh, tương đối ổn định, cơ cấu ngành thay đổi, nâng cấp lên trình độ mới, phân công lao động phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, điều kiện lao động được cải thiện, v.v..

Từ những biểu hiện mới này, rất nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn đang được đặt ra đối với các nhà nghiên cứu về chủ nghĩa tư bản.

Để giúp bạn đọc có thêm tài liệu nghiên cứu, tham khảo về giai đoạn phát triển hiện nay của chủ nghĩa tư bản, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản bộ sách "Chủ nghĩa tư bản hiện đại". Bộ sách gồm ba tập với các nhan đề: tập 1 - "Khoa học - công nghệ và phát triển kinh tế"; tập 2 - "Những thay đổi trong tổ chức quản lý kinh tế"; tập 3 - "Sự phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế". Bộ sách này là công trình nghiên cứu công phu của tập thể tác giả trong nước, dưới sự chủ biên của các phó tiến sĩ: Lê Văn Sang, Đào Lê Minh và Trần Quang Lâm, thuộc Viện Kinh tế thế giới.

Đứng trên lập trường, quan điểm, phương pháp của chủ nghĩa Mác - Lênin, các tác giả của bộ sách này đã đi sâu nghiên cứu những đặc trưng kinh tế mới nhất và điển hình nhất của chủ nghĩa tư bản hiện đại, đề cập những vấn đề chủ yếu như: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và quan hệ kinh tế quốc tế.

Trong điều kiện hiện nay, với nội dung rộng lớn và phức tạp như đề tài này, bộ sách chắc sẽ khó tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn mạnh dạn giới thiệu cuốn sách với lòng mong muốn cung cấp thêm một số tài liệu giúp bạn đọc tìm hiểu và nghiên cứu chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 1 năm 1995

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI MỞ ĐẦU

Nhân dân ta đang đẩy mạnh công cuộc đổi mới đất nước, xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mong muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới. Do vậy, tăng cường quan hệ với hệ thống kinh tế thế giới, tham gia phân công lao động và cạnh tranh quốc tế đang là đề tài quan trọng cần được làm sáng tỏ. Hiện nay, các nước tư bản phát triển vẫn đang giữ vị trí chi phối kinh tế thế giới. Trên phương diện chính trị thế giới cũng như kinh tế thế giới, chủ nghĩa tư bản hiện đại đang chiếm ưu thế. Chúng ta kiên trì xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh quốc tế như vậy nên việc hiểu thấu đáo về chủ nghĩa tư bản hiện đại là điều hết sức cần thiết.

Hơn thế nữa, chủ nghĩa xã hội không phải bỗng dưng mà có và phát triển. Dương nhiên nó chỉ có thể làm nên những thành tựu của mình trên cơ sở đúc kết bài học và kinh nghiệm lịch sử, trên cơ sở phát triển của xã hội loài người. Nghiên cứu những thành bại, được mất của chủ nghĩa tư bản hiện đại, lấy cái tốt bỏ cái xấu của nó là để giúp chúng ta xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa ưu việt hơn chủ nghĩa tư bản.

Các tác gia kinh điển của chủ nghĩa Mác đã đặt cơ sở

tốt cho chúng ta nghiên cứu chủ nghĩa tư bản ngày nay. Các Mác đã nghiên cứu và phân tích hết sức sâu sắc chế độ tư bản chủ nghĩa. Ông đã khẳng định vai trò lịch sử và những thành tựu của chủ nghĩa tư bản. C.Mác sống ở thời đại chủ nghĩa tư bản tự do. Ông cũng có những dự đoán thiên tài về chủ nghĩa tư bản độc quyền, nhưng lại không trải qua thời đại ấy. Dựa trên cơ sở nghiên cứu của C.Mác, Lênin đã viết cuốn "Chủ nghĩa đế quốc - giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản" nổi tiếng và đã lãnh đạo thành công giai cấp vô sản tiến hành cách mạng lật đổ chế độ tư bản ở nước Nga. Đáng tiếc là Lênin cũng chỉ sống trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền mới phát triển, đang bị sa lầy vào khủng hoảng và chiến tranh. Điều đó đã giúp ông có được những kết luận nghiên cứu tinh túy, nhưng không tránh khỏi những hạn chế do điều kiện lịch sử. Hơn nửa thế kỷ đã trôi qua kể từ khi Lênin qua đời, chủ nghĩa tư bản đã trải qua cuộc đại khủng hoảng kinh tế những năm ba mươi và những năm tháng chao đảo của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, và sau đó bước vào thời kỳ thích ứng phát triển cao sau chiến tranh. Ngày nay, tuy chủ nghĩa tư bản bộc lộ không ít mâu thuẫn và khó khăn, nhưng nó vẫn đang tiếp tục phát triển.

Chúng ta không thể đòi hỏi các tác gia kinh điển đưa ra lời giải đáp hoàn toàn phù hợp với thực tế còn ở phía sau họ hàng trăm năm. Lời giải đó phải do chúng ta, những người sống trong thời đại này, tìm hiểu và giải đáp.

Cách nghiên cứu của chúng tôi là đứng trên lập trường,

quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác, dựa trên cơ sở những kết quả nghiên cứu đã có của các tác gia kinh điển về chủ nghĩa tư bản để phân tích một cách thực sự cầu thị những bước phát triển mới, những hiện tượng mới, những đặc điểm mới của chủ nghĩa tư bản và rút ra những kết luận cần thiết.

Trong công trình nghiên cứu này, chủ nghĩa tư bản hiện đại không bao hàm nội dung phân loại lịch sử thời hiện đại với thời cận đại. Ở đây, chủ nghĩa tư bản hiện đại phản ánh một giai đoạn phát triển mới về chất trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản. Đó là giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước với nhiều đặc trưng mới. Nó bắt đầu phát triển đầy đủ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, và ngày càng phát triển nhanh các yếu tố tự phủ định. Chủ nghĩa tư bản ngày nay là chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Nói chủ nghĩa tư bản hiện đại là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, là giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa tư bản thì có mâu thuẫn với ý kiến của Lênin cho rằng chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản không.

Theo chúng tôi, nếu hiểu "giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản" là chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, và cũng là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản cổ điển với những đặc trưng đầy đủ nhất, điển hình nhất về sự chiếm hữu và thống trị của tư bản tư nhân, về sự bóc lột tàn bạo lao động làm thuê mà C.Mác đã đúc kết thành lý luận khi nghiên cứu chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, thì những kết luận

chính trị về chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn này của Lênin coi "chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản độc quyền" là "chủ nghĩa ăn bám và thối nát", là "chủ nghĩa tư bản giây chết", là "đêm trước của cách mạng vô sản" hoàn toàn có sức thuyết phục, có căn cứ, và đã được thực tế chứng minh.

Thực tế lịch sử cho thấy chủ nghĩa tư bản cổ điển đã cáo chung bằng hai cách. Trước hết nó bị tiêu diệt tận gốc bởi cách mạng vô sản, mở đầu bằng cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại năm 1917, làm thay đổi hẳn bản đồ chính trị thế giới. Đến năm 1965, các nước xã hội chủ nghĩa đối lập hoàn toàn với các nước tư bản chủ nghĩa đã chiếm 26% diện tích lãnh thổ và 35% dân số thế giới.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại chứng minh những đánh giá của Lênin về mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản độc quyền lúc đó là xác đáng. Thể chế kinh tế xã hội đó không sụp đổ dưới hình thức này cũng sụp đổ dưới hình thức khác. Thật vậy, ở những nơi, giai cấp vô sản chưa đủ sức tập hợp lực lượng, giai cấp cầm quyền còn mạnh thì chủ nghĩa tư bản cổ điển cuối cùng cũng đã cáo chung bằng cách thích ứng, hình thành một thể chế kinh tế xã hội mới, trong đó nhà nước đóng vai trò mới, rất quan trọng - vai trò người tổ chức đời sống kinh tế xã hội. Chủ nghĩa tư bản hiện đại đã ra đời bằng con đường tiến hóa thứ hai này.

Nếu sự thủ tiêu chủ nghĩa tư bản cổ điển bằng cách mạng vô sản đã diễn ra nhanh chóng thì sự thay thế chủ nghĩa tư bản cổ điển bằng chủ nghĩa tư bản hiện đại đã diễn ra chậm chạp hơn, muộn hơn. Cái mốc báo hiệu sự

xuất hiện chủ nghĩa tư bản hiện đại như một tất yếu kinh tế là cuộc đại khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa 1929-1933, nhưng phải tới sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa tư bản hiện đại mới xuất hiện với những đặc trưng khác về chất so với chủ nghĩa tư bản cổ điển.

Trong thời đại Lênin, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước mới chỉ ở giai đoạn manh nha, sự phát triển của nó chưa ổn định. Căn cứ vào vai trò và tác động của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước lúc bấy giờ đối với đời sống kinh tế xã hội, Lênin mới xem đó là hiện tượng tạm thời do chiến tranh đưa tới, là "khâu cá biệt" đan xen với độc quyền tư nhân. Lênin không được thấy sự phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước sau chiến tranh, do đó không thể dự đoán được những thay đổi có tính chất chuyển giai đoạn của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ sự phát triển chức năng mới của nhà nước tư bản như một trung tâm điều tiết vĩ mô, như người tổ chức đời sống kinh tế xã hội. Đó là sự hạn chế trong thời đại Lênin. Song Lênin vẫn là một thiên tài. Ông tuy không thấy trước chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước sẽ trở thành một giai đoạn phát triển độc lập trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản, nhưng lại vạch ra một cách hết sức khoa học vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, đó là sự chuẩn bị tốt nhất để quá độ lên chế độ xã hội mới. Như vậy thì xét về thực chất, việc chúng tôi coi chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một giai đoạn phát triển mới sau chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân không những không mâu thuẫn mà còn phù hợp với tiên đoán thiên tài của ông.

Việc coi chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một giai đoạn mới trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản còn có một ý nghĩa lý luận khác nữa. Đó là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng được điều chỉnh không ngừng theo sự phát triển cao của lực lượng sản xuất sau chiến tranh của các nước tư bản đã đưa đến những thay đổi to lớn trong quan hệ sản xuất xã hội. Chủ nghĩa tư bản mới có thể chuyển từ chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân lên giai đoạn mới là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Thực tế cho thấy không có sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội thì không có sự phát triển của quan hệ sản xuất xã hội, không có sự phát triển chưa từng thấy của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước; mặt khác, không có sự điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đối với quan hệ sản xuất xã hội thì cũng không thể có bước phát triển của lực lượng sản xuất sau chiến tranh. Đó là hai mặt không thể tách rời của cùng một quá trình. Cần thừa nhận lực lượng sản xuất xã hội là thuộc tính thứ nhất, có tác dụng quyết định đối với quan hệ sản xuất xã hội. Đã vậy thì sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội không thể không kéo theo nó sự thay đổi tương ứng trong quan hệ sản xuất xã hội, bất kể sự thay đổi ấy bị động, chậm chạp như thế nào, nhưng sự thay đổi nhất định diễn ra. Chiến tranh đế quốc với đế quốc và khủng hoảng kinh tế xã hội vừa là sự trừng phạt do quan hệ sản xuất xã hội không thích ứng với lực lượng sản xuất xã hội, vừa là những cú sốc buộc quan hệ xã hội phải thay đổi, là những biểu hiện cụ thể nhất, sinh động nhất của lực lượng sản xuất xã hội đòi hỏi quan hệ sản xuất xã hội phải thay đổi theo. Sự phát triển chưa

từng thấy của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước diễn ra sau cuộc đại khủng hoảng trong những năm ba mươi và sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã chứng minh thêm cho tính quy luật ấy.

Nghiên cứu chủ nghĩa tư bản ngày nay cần tuân theo quan điểm cơ bản này, cần đi tìm tính quy luật và tính tất yếu của nó trong sự tác động lẫn nhau giữa sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội. Chỉ có vậy mới giúp chúng ta có được nhận thức đúng đắn, phù hợp với thực tế về chủ nghĩa tư bản ngày nay. Giải quyết tốt quan hệ giữa kế thừa và phê phán theo quan điểm trên sẽ giúp chúng ta đi vào quỹ đạo đúng đắn. Đó cũng là quan điểm và phương pháp luận giúp chúng tôi khi nghiên cứu chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Chủ nghĩa tư bản hiện đại tuy đã tạo ra lực lượng sản xuất xã hội lớn nhất, cao nhất trong lịch sử, đã nâng mức sống của con người lên độ cao mới, nhưng nó vẫn chưa vượt ra khỏi chế độ bóc lột tư bản. Sự phát triển của nó vẫn nhằm duy trì chế độ bóc lột làm thuê, mâu thuẫn giữa lao động với tư bản dù có dịu đi, song vẫn là mâu thuẫn cơ bản mà bản thân nó không tài nào giải quyết nổi. Đây vẫn là nguồn gốc của nhiều điều bất hợp lý trong chủ nghĩa tư bản ngày nay. Tuy vậy, nó là một bước tiến trong phương thức sản xuất do lực lượng sản xuất xã hội hiện đại đòi hỏi và cũng như tính tất yếu của sự ra đời của nó, chủ nghĩa tư bản ngày nay tất yếu sẽ được thay thế bằng chế độ xã hội tiên tiến hơn nó, xã hội không có bóc lột. Bởi vậy, khi nghiên cứu chủ nghĩa tư bản hiện đại, chúng tôi vừa chú ý đến những thành công của nó,

vừa đi sâu phanh phui mổ xẻ những khuyết tật của nó. Không phóng đại những thành công và cũng không che giấu những mâu thuẫn, khuyết tật của nó, theo chúng tôi, đó cũng là thái độ thực sự cầu thị. Là một chế độ bóc lột, những khuyết tật căn bản của nó không thể loại bỏ được trong chế độ ấy, mà chỉ có thể bị loại bỏ khi phát triển lên xã hội không có bóc lột. Nhưng sự phát triển, thay đổi ấy là một quá trình rất dài, phải có đủ những điều kiện cần thiết. Điều kiện quan trọng nhất là sự phát triển cao của chính bản thân nó, làm cho lực lượng sản xuất xã hội ở trong lòng nó được phát triển cao độ. Trước hết phải có phát triển thì mới có các điều kiện cần thiết cho sự thay đổi. Cần thấy rằng, đến nay chủ nghĩa tư bản vẫn còn đất phát triển khá rộng lớn, vẫn còn một chặng đường phát triển khá dài. Chúng ta cần có quan điểm biện chứng đối với sự phát triển ấy, tức là nó càng phát triển thì càng chuẩn bị đầy đủ điều kiện quá độ lên chế độ xã hội mới, thúc đẩy xã hội mới tới nhanh hơn. Do vậy, theo chúng tôi cần phải có thái độ hoan nghênh sự phát triển của chủ nghĩa tư bản như C.Mác đã hoan nghênh lực lượng sản xuất xã hội phát triển và khoa học kỹ thuật tiến bộ. Vì đó là nhân tố và điều kiện cơ bản nhất thúc đẩy xã hội xã hội chủ nghĩa ra đời và phát triển.

Trong vấn đề phát triển xã hội, không thể đốt cháy giai đoạn. Đối với sự phát triển xã hội, con người cần tuân theo quy luật, cố gắng tạo ra điều kiện tốt hơn để thúc đẩy quá trình của nó, nhưng không thể làm trái quy luật, không thể chỉ dựa vào nhiệt tình để có thái độ và

hành động trái với quy luật phát triển. Những viễn cảnh tươi đẹp không tưởng không bao giờ có thể trở thành hiện thực, nó chỉ có thể đạt được bằng tư tưởng xã hội chủ nghĩa khoa học. Do vậy, thực sự muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta cần nghiên cứu chủ nghĩa tư bản hiện đại, làm rõ những gì cần khẳng định, cần kế thừa, những gì cần phê phán, loại bỏ.

Nếu không chúng ta sẽ không có cơ sở xây dựng chủ nghĩa xã hội, không có phương hướng, cũng không thể nói tới thắng lợi của sự nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Chủ nghĩa tư bản hiện đại là một hệ thống xã hội rộng lớn, phức tạp, hiểu nó một cách thấu đáo, không phải là việc dễ dàng và hơn nữa, ở đây cũng chỉ giới hạn ở những đặc trưng kinh tế chủ yếu của nó. Công trình này mới chỉ là một cuộc thử nghiệm, là kết quả nghiên cứu bước đầu, trong đó, nếu có cái gì đó là khoa học, hoặc những gì đã có thể tiếp thu được thì đã là thành công rất lớn đối với trình độ và năng lực của chúng tôi. Khuyết điểm và thiếu sót là điều không thể tránh khỏi, mong được bạn đọc đóng góp ý kiến.

Để giúp bạn đọc tiện theo dõi và nghiên cứu, chúng tôi chia thành ba tập với các đầu đề sau:

Tập 1: "Khoa học - công nghệ và phát triển kinh tế" trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, gồm 3 chương. *Chương I:* Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và sự phát triển của lực lượng sản xuất, đi sâu phân tích nội dung, đặc điểm của cách mạng khoa học - công nghệ như một lực lượng sản xuất đầu tầu kéo theo sự phát triển mạnh mẽ của sức sản xuất, làm thay đổi sâu sắc mọi mặt đời sống xã hội tư bản hiện đại. *Chương II:* Sự thay đổi cơ cấu

kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại, phản ánh những phát triển mới về chất quan trọng nhất của lực lượng sản xuất xã hội dưới tác động của cách mạng khoa học - công nghệ. *Chương III:* Phát triển kinh tế và chu kỳ tái sản xuất trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, phản ánh những biểu hiện mới trong sự vận động của lực lượng sản xuất trong chủ nghĩa tư bản hiện đại. Do mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản vẫn chưa được giải quyết, nên những biểu hiện của mâu thuẫn chỉ biến dạng, chuyển hóa chứ không bị loại bỏ.

Tập 2: "Những thay đổi trong tổ chức quản lý kinh tế" của chủ nghĩa tư bản hiện đại, gồm 4 chương. *Chương I:* Điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản hiện đại. Đây là điểm mấu chốt nhất, quyết định bước chuyển giai đoạn trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản. *Chương II:* Tư bản tài chính trong chủ nghĩa tư bản hiện đại. Chương này nhấn mạnh những bước phát triển quan trọng của hệ thống tài chính ngân hàng, hỗ trợ tích cực cho nhà nước thực hiện chức năng mới như người tổ chức đời sống kinh tế xã hội. *Chương III:* Cạnh tranh và độc quyền trong chủ nghĩa tư bản hiện đại. Chương này nhấn mạnh rằng, tuy độc quyền phát triển nhanh thế lực của mình trên phạm vi quốc gia và quốc tế, nhưng xu hướng đi tới độc quyền tuyệt đối bị hạn chế mạnh và cạnh tranh được tăng cường trong kinh tế thị trường hiện đại. *Chương IV:* Các quan hệ lợi ích và sự phân phối lợi ích kinh tế trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, chương này xem xét tổng thể các quan hệ sản xuất xã hội thông qua quan hệ lợi ích kinh tế và phân phối lợi ích kinh tế đó qua vai trò mới của nhà nước.

Tập 3: "Sự phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế" của

chủ nghĩa tư bản hiện đại, gồm 4 chương. *Chương I:* Quốc tế hóa tư bản và công ty xuyên quốc gia. Đây là hạt nhân của quá trình hình thành hệ thống kinh tế thế giới của chủ nghĩa tư bản hiện đại. *Chương II:* Khu vực hóa và toàn cầu hóa kinh tế thế giới. *Chương III:* Sự phát triển không đều, mâu thuẫn và sự phối hợp quốc tế trong chủ nghĩa tư bản hiện đại. *Chương IV:* Quan hệ giữa các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển.

Cuối cùng là phần kết luận: Chủ nghĩa tư bản hiện đại là giai đoạn mới trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản.

TẬP 1

KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

DẪN LUẬN

Biểu hiện nổi bật nhất của chủ nghĩa tư bản hiện đại là sự phát triển như vũ bão của lực lượng sản xuất xã hội, kéo theo đó là những thay đổi tương ứng về quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng bao gồm chính trị, pháp luật, hình thái ý thức, làm thay đổi gương mặt của toàn xã hội. Phải chăng chủ nghĩa tư bản hiện đại đã có gương mặt mới, khác với chủ nghĩa tư bản cổ điển vì nó bắt đầu vận động trên cơ sở vật chất kỹ thuật mới về chất - cơ sở vật chất kỹ thuật của xã hội sau nó đang được hình thành?

Lực lượng sản xuất là cơ sở tồn tại của loài người, đồng thời là lực lượng quyết định thúc đẩy xã hội loài người phát triển không ngừng, vì đó là năng lực được tạo ra bởi sự kết hợp giữa lao động với tư liệu sản xuất để tạo ra của cải vật chất và tinh thần nhằm thỏa mãn những nhu cầu ngày càng tăng, càng đa dạng, phong phú của con người.

Lực lượng sản xuất mới về chất ở đây chúng tôi muốn nói đến một cơ sở vật chất kỹ thuật mới đang làm thay đổi căn bản hệ thống sản xuất của toàn bộ xã hội. Đó là sự thay đổi căn bản các yếu tố sản xuất (sức lao động, công cụ lao động, đối tượng lao động), kết cấu sản xuất,

hình thức tổ chức và phương thức quản lý, làm cho bộ mặt của toàn bộ nền sản xuất xã hội thay đổi theo.

NHỮNG ĐẶC TRƯNG NỔI BẬT CỦA BƯỚC NHẢY VỌT CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI

1. Máy tính điện tử xuất hiện trong cao trào cách mạng khoa học - công nghệ sau chiến tranh đã đưa nền sản xuất cơ khí của chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn tự động hóa. Máy móc từ ba bộ phận - động lực, truyền lực và công cụ đã xuất hiện bộ phận thứ tư: điều khiển. "Bộ não" của máy mà con người có thể lợi dụng đã tự động chỉ huy và điều tiết sự vận động của máy, tiến hành gia công theo trình tự do con người thiết kế, *nhờ đó nâng cao được năng suất lao động.*

Tự động hóa sản xuất phát triển chẳng những làm tăng năng suất lao động, mà còn giảm lao động thể lực. Biểu hiện nổi bật nhất của tự động hóa sản xuất ngày nay là việc sử dụng rộng rãi người máy ở các nước tư bản phát triển. Theo thống kê năm 1990, Nhật Bản đã sử dụng khoảng 270 ngàn người máy. Mỹ - khoảng 40 ngàn, Đức - khoảng 30 ngàn. Nhiều nhà máy không có người đã xuất hiện. Hơn nữa, sự phát triển máy điện toán, máy thiết kế điện toán đã thay thế một phần lao động trí óc của con người. Đặc biệt khi "người máy trí tuệ" ra đời, ở một mức độ nhất định, nó đã vượt qua sự hạn chế của não người, hệ thống máy móc đã thực sự có sự biến đổi cách mạng, đã nâng rất cao hiệu suất lao động tư duy của con người, làm cho nhận thức của con người

đối với giới tự nhiên càng rộng và sâu hơn, viễn cảnh phát triển của lực lượng sản xuất càng to lớn hơn.

2. Phương thức lao động của loài người đã có sự thay đổi mang tính cách mạng. Lao động trí óc ngày càng giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội. Ngày nay, tại các nước tư bản phát triển số công nhân "cổ trắng" làm lao động trí óc đã nhiều hơn số công nhân "cổ xanh" làm lao động chân tay. Ở Mỹ, năm 1957 bắt đầu bước ngoặt lịch sử trong đó công nhân trực tiếp sản xuất không còn giữ vị trí hàng đầu trong lực lượng lao động nữa. Hiện nay, số công nhân trực tiếp sản xuất ở Mỹ đã giảm xuống còn 13% lực lượng lao động.

Công cụ mới và công nghệ mới đã và đang làm thay đổi một cách cơ bản phương thức lao động của con người, cách tổ chức sản xuất cũng như đời sống xã hội, đòi hỏi người lao động phải có ý thức và tri thức sáng tạo.

Để đáp ứng những đòi hỏi trên của khoa học công nghệ, sau chiến tranh, hầu hết các nước tư bản phát triển đều tiến hành cải cách giáo dục, nâng cao tính hiệu quả của sự nghiệp giáo dục đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội. Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong công cuộc cải cách giáo dục này. Nó không chỉ thể hiện trên những đạo luật mà còn thể hiện trên việc nhà nước đảm bảo mức chi tiêu cần thiết cho giáo dục. Thí dụ năm 1984, chi tiêu của nhà nước cho giáo dục ở Mỹ chiếm 4,8% tổng sản phẩm quốc dân, và chiếm 13,5% tổng chi tiêu của nhà nước, ở Tây Đức, tỷ lệ tương ứng là 4,2% và 8,7%, ở Anh (năm 1985): 4,4% và 9,7%, ở Nhật Bản (năm 1985): 4,2% và 12,8%. Ở Nhật Bản, từ lâu đã thực

hiện giáo dục bắt buộc và miễn phí đối với trẻ em từ 6 đến 15 tuổi. Tuy vậy, tuyệt đại bộ phận học sinh tốt nghiệp cấp II phổ thông đều tiếp tục học lên cấp III phổ thông. Năm 1986, 94% học sinh cấp II đã vào học cấp III, ngang với mức của Mỹ; 35% học sinh cấp III tiếp tục học lên đại học, thấp hơn mức của Mỹ, nơi đã đạt tỷ lệ 50% học sinh cấp III tiếp tục học lên bậc đại học, nhưng cao hơn các nước Tây Âu, nơi đạt tỷ lệ khoảng 20 - 30%.

Số các nhà nghiên cứu tăng nhanh. Tính trung bình trong một vạn người có khả năng làm việc, ở Mỹ năm 1988 có 77 nhà nghiên cứu, ở Nhật Bản (1989) - 87, ở CHLB Đức (1989) - 56, ở Pháp (1988) - 48, ở Anh (1987) - 46.

Quá trình người lao động được giáo dục, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật như một tất yếu, với một nhịp độ ngày càng tăng nhanh. Thông qua giáo dục, bồi dưỡng chuyên môn, khoa học kỹ thuật được chuyển hóa vào người lao động; khi nắm được phương pháp, kỹ năng kỹ xảo lao động chế tạo và điều khiển công cụ lao động, quy trình công nghệ mới, người lao động trở thành công nhân lành nghề hoặc người làm công tác kỹ thuật. Người lao động thực sự có sự diễn biến từ hình thức lao động thể lực sang hình thức lao động có văn hóa và sang hình thức lao động khoa học kỹ thuật.

Con người bao giờ cũng là chủ thể tác động vào tự nhiên và xã hội. Khi đại bộ phận con người đều có văn hóa và tri thức khoa học thì đó là lực lượng quyết định hướng đi của xã hội. Do vậy, sự biến đổi trên là quan trọng nhất, quyết định những hướng phát triển của xã

hội tư bản ngày nay. Lực lượng này đã và đang đấu tranh loại bỏ bộ mặt xấu xa của chủ nghĩa tư bản trước đây, hướng các nước này đến một xã hội tiến bộ, văn minh hơn.

3. Bước phát triển mới của cách mạng khoa học - công nghệ - bộ phận năng động nhất của lực lượng sản xuất hiện đại ở một mức độ nhất định đã đưa sản xuất và đời sống con người vượt qua những hạn chế của nguồn tài nguyên thiên nhiên. Chẳng hạn việc sử dụng năng lượng nguyên tử, năng lượng mặt trời đã làm giảm sự phụ thuộc của con người vào nguồn năng lượng khoáng sản, sự ra đời các vật liệu tổng hợp không những giúp con người giảm phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên không tái sinh được mà còn cung cấp cho con người nguồn vật liệu mới, tính năng ưu việt hơn và tái sinh được. Nhờ phát minh và sử dụng những vật liệu mới này mà con người đã có thể thu nhỏ máy tính điện tử xuống hàng vạn lần về thể tích, đồng thời tăng hiệu năng của nó lên hàng chục vạn lần so với ba chục năm trước. Sự ra đời và xuất hiện các loại vật liệu mới đang ngày càng trở thành nhân tố vô cùng quan trọng của sự phát triển sản xuất xã hội và tiến bộ khoa học - công nghệ. Cùng với quá trình tự động hóa, tiến bộ khoa học công nghệ cho thấy khả năng loài người sẽ tiến tới một xã hội "của cải tuôn ra rào rạt".

4. Phân công lao động của loài người tiến lên một bước mới.

Do sự phát triển như vũ bão của khoa học - công nghệ, mối liên hệ giữa các phân xưởng, giữa các công đoạn trong nội bộ xí nghiệp càng ngày càng mật thiết, tinh vi hơn; hàng vạn công nhân, công trình sư, các nhà khoa học phải

hiệp đồng thống nhất, cùng nhau nỗ lực mới làm cho hoạt động sản xuất tiến hành trôi chảy được; phạm vi phân công hợp tác đã vượt xa quá trình gia công trực tiếp đối tượng lao động, và trở thành quá trình toàn bộ bao gồm nghiên cứu khoa học, phát minh sáng chế, thiết kế, lập chương trình, tự động điều khiển, xử lý thông tin, chế tạo, bảo dưỡng thiết bị, v.v.. Đồng thời, tình hình đòi hỏi ngày càng nhiều những xí nghiệp khác nhau cung cấp máy móc thiết bị, linh kiện, nguyên liệu; còn sản phẩm sản xuất ra lại phải chuyển nhanh ngay đến những thị trường có lợi ngày càng xa hơn. Điều đó cho thấy tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thì sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng xã hội hóa.

Cách mạng khoa học - công nghệ sau chiến tranh đã đẩy quá trình phân công xã hội tư bản và chuyên môn hóa lên đến trình độ sâu rộng chưa từng thấy. Dưới tác động của khoa học - công nghệ, không chỉ sự phân công xã hội vốn có được tăng cường, mà nhiều phát minh mới không ngừng xuất hiện, hình thành sự phân công giữa các bộ phận lấy thành quả khoa học làm cơ sở, làm cho chuyên môn hóa sản phẩm ngày càng sâu sắc, hình thành chuyên môn hóa linh kiện, chuyên môn hóa công nghệ, chuyên môn hóa kỹ thuật, bảo dưỡng thiết bị và hậu cần sản xuất. Liên hệ kinh tế giữa các xí nghiệp ngày càng mật thiết, làm tăng cường tính phụ thuộc lẫn nhau, quá trình sản xuất của xí nghiệp cá biệt hoàn toàn dung hợp thành một quá trình sản xuất xã hội thống nhất.

Chuyên môn hóa càng phát triển thì quan hệ hợp tác giữa các xí nghiệp, các khu vực ngày càng mật thiết, hiệp

tác trao đổi thương phẩm trên thị trường phát triển thành quan hệ hiệp tác ngày càng bền vững.

Phân công lao động quốc tế và chuyên môn hóa sản xuất trên thế giới cũng mở rộng nhanh. Trong quá trình tái sản xuất xã hội, các nước ngày càng liên hệ chặt chẽ với nhau, lệ thuộc vào nhau, sự giao lưu tư bản, trao đổi mậu dịch ngày càng phong phú. Sự phát triển của hệ thống thông tin hiện đại, đặc biệt là kỹ thuật thông tin vi điện tử, và sự phát triển của giao thông vận tải đã tạo điều kiện thuận lợi cho hiệp tác quốc tế, càng làm tăng quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới và đời sống của các dân tộc. Việc đầu tư vốn ra ngoài, sự chuyển giao công nghệ, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và di chuyển lao động mang tính quốc tế cao, ngày càng vượt nhanh khỏi biên giới quốc gia. Sự phát triển mạnh mẽ của các công ty xuyên quốc gia càng làm nổi bật tính thống nhất của nền sản xuất thế giới. Hơn 600 công ty xuyên quốc gia có doanh số từ 1 tỷ đô la trở lên, sản xuất 1/4 giá trị gia tăng về công nghiệp và nông nghiệp toàn thế giới, đã tạo ra những sản phẩm như máy bay chẳng hạn; nó có thể được sản xuất ở nhiều quốc gia, mỗi quốc gia đảm nhận sản xuất một vài chi tiết có hiệu quả nhất trong quá trình công nghệ này. Quá trình sản xuất trong một quốc gia ngày càng trở thành bộ phận của quá trình sản xuất quốc tế.

Quốc tế hóa sản xuất tất yếu dẫn tới các loại liên kết kinh tế. Sự phát triển khoa học - công nghệ sau chiến tranh đã kéo các nước đang phát triển vào một loạt cuộc xung đột mới, nhưng cũng cung cấp cho các nước này cơ hội phát triển mới. Sự phát triển mới của các công ty

xuyên quốc gia, "Đối thoại Bắc Nam", "Hợp tác Nam Nam", "Cộng đồng kinh tế châu Âu" cũng như sự hợp tác kinh tế và liên minh kinh tế dưới các hình thức khác đã đánh dấu sự phân công lao động quốc tế sâu sắc. Mậu dịch thế giới phát triển chưa từng có, sự di chuyển tư bản, lao động và kỹ thuật quan hệ mật thiết với quốc tế hóa được tăng cường mạnh mẽ. Xuất khẩu tư bản đạt quy mô lớn chưa từng thấy, hình thành sự phát triển nhiều tầng trên thế giới.

NHỮNG NHÂN TỐ THÚC ĐẨY LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT PHÁT TRIỂN

Sự phát triển nhanh mạnh và sâu rộng của lực lượng sản xuất trong các nước tư bản sau chiến tranh trước hết phản ánh xu hướng chung của sự phát triển không ngừng và ngày càng nhanh của lực lượng sản xuất trong tiến trình phát triển của lịch sử loài người. Vì lực lượng sản xuất phản ánh quan hệ giữa con người với giới tự nhiên. Theo đà phát triển của xã hội loài người, nhận thức của con người đối với giới tự nhiên ngày càng sâu rộng, ngày càng vận dụng được nhiều quy luật khách quan. Nó được phản ánh trong những tiến bộ không ngừng ngày càng nhanh của khoa học kỹ thuật. Một khi lực lượng sản xuất xã hội dựa trực tiếp vào khoa học kỹ thuật công nghệ thì nó sẽ phát triển càng nhanh hơn.

Tất nhiên, sự phát triển của lực lượng sản xuất nói chung, khoa học công nghệ nói riêng trong các nước tư bản sau chiến tranh còn do nhiều nguyên nhân đặc thù khác. Ít ra là do ba nguyên nhân chính sau đây:

1. Quy mô tích lũy tư bản tăng nhanh hơn nhiều so với trước chiến tranh do quy luật sản xuất giá trị thặng dư, quy luật tích tụ, tập trung tư bản và sản xuất phát huy mạnh hơn trong điều kiện khoa học công nghệ phát triển nhanh hơn và nhà nước điều tiết đời sống kinh tế xã hội sâu hơn, hiệu quả hơn. Cạnh tranh ngày càng mạnh, đặc biệt cạnh tranh quốc tế ngày càng quyết liệt cũng thúc đẩy các nước tư bản gia tăng tích lũy để mở rộng sản xuất xã hội. Nhật Bản, Đức vượt Mỹ về tốc độ tăng trưởng trước hết là do hai nước này vượt xa Mỹ về tỷ lệ tích lũy. Nếu tính theo giá cố định năm 1982, đầu tư tư nhân trong nước Mỹ những năm 50 là 16,3 % GDP, những năm 60 là 16,6%, những năm 70 là 17,2%, những năm 80 là 17%. Trong thời gian trên, tỷ lệ tích lũy của nước Đức đều vượt 20% và Nhật Bản vượt 30%.

Duy trì tỷ lệ tích lũy cao là nhờ các nhà sản xuất kinh doanh thu được nhiều lợi nhuận. Ở Mỹ, thu nhập lợi nhuận và lợi tức trong thu nhập quốc dân năm 1950 là 35,2%, 1960 - 30,2%, 1970 - 25,7%, 1980 - 25,7%, 1988 - 27,1%, tỷ lệ này có xu hướng giảm song số lượng tuyệt đối tăng khá nhanh, có ý nghĩa lớn đối với mở rộng sản xuất xã hội.

Phần thu nhập lợi nhuận và lợi tức trong thu nhập quốc dân ở Nhật Bản cao hơn ở Mỹ, thường trên 35%. Các nước Tây Âu đều có tình hình tương tự như Mỹ và Nhật.

Tỷ lệ tích lũy tư bản cao nhờ tăng lợi nhuận và lợi tức phản ánh quá trình tăng cường bóc lột giá trị thặng dư sau chiến tranh. Song một thực tế thoạt nhìn có vẻ

mâu thuẫn là sau chiến tranh, tiền lương thực tế của người lao động đã tăng nhanh, đời sống được cải thiện rõ ràng. Hiện tượng mâu thuẫn này có thể hiểu được là nhờ tiến bộ khoa học công nghệ và sự điều tiết của nhà nước, tốc độ tăng năng suất lao động sau chiến tranh luôn luôn cao hơn tốc độ tăng lương thực tế.

Về thực tế trên, C.Mác đã từng phân tích, khi sức sản xuất của lao động tăng lên thì giá cả sức lao động sẽ giảm xuống không ngừng cùng với lượng tư liệu sinh hoạt của công nhân tăng lên không ngừng. Nhưng nói một cách tương đối, nghĩa là so với giá trị thặng dư, giá trị sức lao động không ngừng giảm xuống, và do đó khoảng cách giữa người công nhân và nhà tư bản sẽ ngày càng rộng. Đó là tính hai mặt vốn có của tích lũy tư bản đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội. Một mặt, nó là động lực thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất; mặt khác nó làm tăng mâu thuẫn xã hội biểu hiện thường xuyên theo chu kỳ là mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng, có tác động cản trở và phá hoại đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất.

2. Cách mạng khoa học - công nghệ trở thành nhân tố trực tiếp quyết định sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội của các nước tư bản sau chiến tranh. Nó được biểu hiện chủ yếu trên các mặt sau đây:

a) Các ngành công nghiệp mới dựa trên cơ sở khoa học kỹ thuật công nghệ hiện đại ra đời và phát triển rất nhanh, trở thành những ngành tiên phong, chủ đạo của sự phát triển kinh tế xã hội.

b) Nhờ khoa học - công nghệ hiện đại, các ngành công nghiệp truyền thống phần lớn là những ngành công nghiệp cơ sở, không thể thiếu đối với tái sản xuất xã hội, đã

được cải tạo không ngừng, năng suất lao động tăng liên tục.

c) Cơ cấu ngành thay đổi, chuyển dịch nâng cấp lên trình độ mới phù hợp với nền sản xuất hiện đại, kỹ thuật cao, hàm lượng trí tuệ lớn.

d) Phân công lao động phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Chuyên môn hóa chi tiết trong từng ngành, phân công chuyên môn hóa chi tiết giữa các ngành, phân công liên kết chuyên môn hóa giữa các nước, trong một số ngành đã xuất hiện dây chuyền sản xuất quốc tế.

e) Tái sản xuất mở rộng ngày càng phát triển theo chiều sâu lấy đầu tư khoa học kỹ thuật làm chính để nâng cao chất lượng lao động, tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả kinh tế và chất lượng sản phẩm. Điều này đã dẫn đến một thực tế mà nhà kinh tế Mỹ Simon Kuznetz trong cuốn "Tăng trưởng kinh tế và kết cấu việc làm" của mình đã rút ra kết luận: Tốc độ tăng trưởng cao của các nước ngày nay không phải do tăng lao động đầu vào cũng như tăng tư bản đầu vào quyết định, mà là do năng suất lao động tăng với nhịp độ cao quyết định.

Việc chuyển từ mô hình phát triển theo chiều rộng là chính sang mô hình phát triển theo chiều sâu là chính phản ánh sự thích ứng của con người trước những bước tiến không ngừng của cách mạng khoa học - công nghệ, đồng thời sự phát triển theo chiều sâu lại trực tiếp thúc đẩy tiến bộ khoa học - công nghệ nói riêng, lực lượng sản xuất nói chung.

3. Năng lực điều tiết kinh tế xã hội của nhà nước tăng lên rõ rệt do vai trò mới như người tổ chức đời sống kinh

tế xã hội ở các nước tư bản sau chiến tranh đưa tới. Đành rằng vai trò mới này của nhà nước do sự phát triển mới của lực lượng sản xuất quy định, song chính nó lại trở thành nhân tố quan trọng hàng đầu thúc đẩy lực lượng sản xuất sau chiến tranh phát triển ổn định với tốc độ cao. Tập 2 sẽ đi sâu phân tích vấn đề này, dưới đây chỉ khái quát những biểu hiện chủ yếu của sự tác động tích cực của nhà nước đối với sự phát triển lực lượng sản xuất.

a) Nhà nước đã tích cực thỏa mãn đòi hỏi của sự phát triển của lực lượng sản xuất đối với cơ cấu hạ tầng hiện đại, đảm bảo cho tái sản xuất xã hội vận hành bình thường theo hướng mở rộng không ngừng trên cơ sở vật chất kỹ thuật tiên tiến.

b) Nhà nước góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển khoa học - kỹ thuật công nghệ sau chiến tranh bằng cách đáp ứng phần lớn nhu cầu đầu tư vào nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ - một lĩnh vực đòi hỏi lượng đầu tư rất lớn, nhiều rủi ro, nên không hấp dẫn tư bản tư nhân, nhưng lại có vai trò quyết định cho họ phát triển lực lượng sản xuất sau chiến tranh.

c) Nhà nước tham gia điều chỉnh quan hệ sản xuất xã hội, làm dịu mâu thuẫn giai cấp, tạo dựng điều kiện xã hội thuận lợi cho phát triển. Một mặt các chính phủ tư sản dùng chính sách thu nhập và các chính sách tài chính để điều chỉnh mức độ chênh lệch quá bất công trong lĩnh vực phân phối xã hội; mặt khác, tăng cường phúc lợi xã hội, đảm bảo nhu cầu đời sống cơ bản cho đa số dân cư. Chẳng hạn ở Mỹ, tỷ lệ người sống dưới mức nghèo khổ vượt 17% trong những năm 60, đến cuối những năm 80 giảm xuống còn khoảng 13%.

d) Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế một cách hiệu quả hơn, đảm bảo quá trình tái sản xuất mở rộng tương đối ổn định, biên độ giao động chu kỳ không lớn, tốc độ tăng trưởng cao.

e) Điều chỉnh quan hệ quốc tế của nhà nước tư bản cũng mang lại hiệu quả rõ rệt đối với sự phát triển lực lượng sản xuất. Với các nước đang phát triển, họ đã thực hiện phương thức bóc lột bằng kinh tế và kỹ thuật thay cho phương thức bóc lột thuộc địa trước đây, nên đã tránh được chống đối và xung đột, vừa tăng được lợi nhuận, vừa thúc đẩy kinh tế các nước đang phát triển tăng tiến. Với các nước phát triển với nhau, họ cũng có những sự điều chỉnh, phối hợp quan trọng, tạo nên tình thế mới, cạnh tranh và hợp tác đan xen, rất có lợi cho sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Chương I

CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT

Khoa học kỹ thuật là một bộ phận hợp thành ngày càng quan trọng của lực lượng sản xuất xã hội, ngày nay nó đã trở thành lực lượng đầu tầu của sức sản xuất. Mác đã từng chỉ rõ trong nền sản xuất hiện đại hóa, "toàn bộ quá trình sản xuất không phải là tuân theo kỹ xảo trực tiếp của người lao động, mà là sự ứng dụng của khoa học vào kỹ thuật"[1]. Trong các nước tư bản chủ nghĩa sau chiến tranh, sự phát triển cao độ của sức sản xuất xã hội và của nền kinh tế cùng những biến đổi chính trị xã hội và quan hệ kinh tế mà sự phát triển đó mang lại, chủ yếu cũng do cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đưa đến. Chủ nghĩa tư bản sau chiến tranh phát triển tới một giai đoạn mới, nguyên nhân của nó nên tìm ở sự phát triển của sức sản xuất, đặc biệt là ở cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, đó là quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

---

1. C.Mác. "Đại cương phê phán kinh tế chính trị", tiếng Trung Quốc, t.3, tr. 344.

I. NỘI DUNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

1. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ sau chiến tranh

Trong thời đại tư bản chủ nghĩa đã nổ ra nhiều cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật quan trọng. Đánh giá về các cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đã từng nổ ra, có nhiều cách nhìn khác nhau.

Theo chúng tôi thì ít ra đã nổ ra ba lần cách mạng khoa học - kỹ thuật quan trọng kể từ thế kỷ XVIII trở lại đây.

Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ nhất, nói chính xác hơn là cuộc cách mạng kỹ thuật, nổ ra vào nửa sau của thế kỷ XVIII. Nơi bắt nguồn của cuộc cách mạng kỹ thuật lần này là nước Anh, nước điển hình nhất về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản lúc đó. Tiêu chí quan trọng nhất của cuộc cách mạng kỹ thuật này là máy móc thay thế công cụ thủ công, mà sự phát minh và ứng dụng rộng rãi máy hơi nước có tác dụng then chốt, nó làm cho chủ nghĩa tư bản tiến vào giai đoạn dùng máy móc để tiến hành sản xuất lớn. Đại công nghiệp máy móc đã dẫn đến sự biến đổi to lớn trong cơ cấu ngành nghề, khiến cho cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần này đã được ghi vào sử sách là cuộc cách mạng cơ cấu ngành nghề. Cuộc cách mạng kỹ thuật này đã thúc đẩy sự phát triển to lớn của lực lượng sản xuất xã hội cũng như nền chính trị xã hội, dẫn đến sự xác lập chế độ tư bản chủ nghĩa trên phạm vi thế giới, mở đầu thời đại chủ nghĩa tư bản thống trị thế giới.

Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ hai nổ ra vào nửa sau thế kỷ XIX, cách cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần trước ước chừng 100 năm. Cuộc cách mạng lần này có tiêu chí chủ yếu là vận dụng rộng rãi sức điện và sự phát minh ra động cơ đốt trong, khiến cho loài người bước vào thời đại điện khí hóa. Việc ứng dụng rộng rãi sức điện không chỉ mở ra con đường tự động hóa sản xuất, mà còn tạo điều kiện cho việc phát triển kỹ thuật điện tử sau này. Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần này lại đẩy quá trình xã hội hóa sản xuất của các nước tư bản chủ nghĩa lên trình độ cao hơn, quan hệ kinh tế quốc tế mở rộng nhanh chóng, từ đó thúc đẩy chủ nghĩa tư bản từ giai đoạn tự do cạnh tranh quá độ sang giai đoạn độc quyền, đẩy nhanh quá trình hình thành hệ thống kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa thống nhất. Xã hội hóa tư bản phát triển lên giai đoạn mới - giai đoạn độc quyền, mở đầu thời đại đế quốc chủ nghĩa.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã nổ ra cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ ba. Cuộc cách mạng này cách cuộc cách mạng trước khoảng nửa thế kỷ, cho thấy rõ ràng tốc độ tiến bộ khoa học - kỹ thuật đã tăng lên rất nhanh. Tiêu chí chủ yếu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần này là sự phát triển và áp dụng rộng rãi kỹ thuật nguyên tử và điện tử, khoa học - công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, mở đầu thời đại tự động hóa toàn bộ. Chúng tôi gọi cuộc cách mạng lần thứ ba này là cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, thay cho cách mạng khoa học - kỹ thuật lâu nay quen dùng. Bởi vì, như đã nhấn mạnh, ở giai đoạn này, những phát minh khoa học đều trực tiếp dẫn đến hình thành các

nguyên lý công nghệ sản xuất mới, chứ không chỉ dừng ở mặt công cụ kỹ thuật sản xuất ra của cải vật chất như ở các giai đoạn trước. Cũng giống như hai lần trước, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ lần này cũng đưa lại những biến đổi to lớn về cơ cấu kinh tế xã hội. Căn cứ vào thực tế này có người cho rằng các nước tư bản phát triển đã chuyển từ xã hội công nghiệp sang xã hội thông tin hoặc xã hội hậu công nghiệp. Bởi vì cuộc cách mạng khoa học - công nghệ sau chiến tranh đã lấy kỹ thuật điện tử làm hạt nhân, đẩy mạnh quá trình tự động hóa sản xuất, làm giảm tỷ trọng các ngành sản xuất vật chất trong nền kinh tế, tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ, trong đó lĩnh vực thông tin phát triển mạnh nhất. Nền chính trị xã hội và quan hệ kinh tế cũng thay đổi sâu sắc. Nổi bật nhất là sự xuất hiện vai trò mới của nhà nước như một trung tâm điều tiết vĩ mô, như người tổ chức đời sống kinh tế xã hội trong các nước tư bản phát triển. Cách mạng khoa học - công nghệ mới cùng vai trò mới của nhà nước đã đẩy chủ nghĩa tư bản tiến vào một giai đoạn mới - giai đoạn tư bản độc quyền nhà nước, chủ nghĩa tư bản thích ứng với cơ sở vật chất kỹ thuật mới của xã hội tiên tiến sau nó đang hình thành, đẩy nhanh sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong các nước tư bản phát triển.

2. Nội dung chủ yếu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ phát triển sâu rộng chưa từng có, trực tiếp tác động vào mọi ngành kinh tế quốc dân, mọi lĩnh vực xã hội của các nước tư bản

phát triển, hiện nay vẫn đang tiếp tục phát triển, ảnh hưởng của nó đối với nền chính trị xã hội và kinh tế từ nay về sau sẽ càng to lớn.

Mũi đột phá của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ này là sự nhanh chóng và không ngừng tạo ra, hình thành, phát triển những công nghệ mới, đẩy mạnh quá trình tự động hóa. Công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học, công nghệ vũ trụ và công nghệ hạt nhân ngày nay đã được thừa nhận rộng rãi là 5 công nghệ mới quan trọng nhất. Tổ chức OECD[1] đã định nghĩa bốn đặc trưng để nhận dạng một công nghệ mới. Đó là: 1) Làm nảy sinh những sản phẩm và dịch vụ mới trên quy mô lớn; 2) Giảm chi phí hoặc nâng cao hiệu suất các quá trình sản xuất sản phẩm và dịch vụ hiện có; 3) Được xã hội chấp nhận; 4) Được ứng dụng vào nhiều khu vực khác nhau của nền kinh tế[2].

Các nước tư bản phát triển đang không ngừng nâng cao trình độ công nghệ, bởi lẽ công nghệ kỹ thuật cao sẽ hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế. Cụ thể công nghệ mới sẽ làm tăng nhanh phương tiện sản xuất hiện đại; những tri thức và hiểu biết có giá trị; năng lực và mức độ thành thạo kỹ thuật; phương pháp tổ chức và quản lý sản xuất xã hội có hiệu quả. Nâng cao trình độ công nghệ hiện nay được coi là nhân tố chi phối khả năng cạnh tranh trên

---

1. OECD - Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế.

2. Xem OECD. "Những công nghệ mới trong những năm 90: Một chiến lược kinh tế xã hội". Paris. 1988.

thị trường thế giới của bất kỳ nước tư bản nào. Ở Mỹ, chi tiêu cho R & D (nghiên cứu và triển khai công nghệ mới, sản phẩm mới) trong thập kỷ 80 tăng gấp ba lần thập kỷ 70, từ 60 tỷ USD lên 195 tỷ USD. Các nước tư bản phát triển còn tăng cường nhập khẩu các sản phẩm được chế tạo từ các ngành có hàm lượng R & D cao từ các nước khác. Năm 1987 Mỹ nhập khẩu hàng hóa có hàm lượng R & D cao là 256,6 tỷ USD và là nước dẫn đầu về các công nghệ cao[1].

Sau đây là những lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ mới đã và đang có triển vọng nhất hiện nay.

a) Kỹ thuật điện tử: Đây là ngành hạt nhân có tính quyết định của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, là ngành phát triển nhanh nhất, ứng dụng rộng rãi nhất trong số các ngành khoa học- công nghệ mới nổi lên. Hiện nay, bất kể là những sáng tạo khoa học - công nghệ mới hay cải tạo kỹ thuật trong các ngành kinh tế truyền thống đều không thể tách rời kỹ thuật điện tử. Ở các nước tư bản phát triển, ngành này đã trở thành một ngành mới, độc lập, giá trị sản lượng của nó không ngừng tăng lên.

Thành tựu nổi bật nhất của kỹ thuật điện tử biểu hiện ở việc phát minh và áp dụng máy vi tính điện tử. Máy vi tính điện tử là một trong những phát minh khoa học công nghệ vĩ đại nhất của thế kỷ này. Từ khi chiếc máy vi tính điện tử đầu tiên trên thế giới ra đời vào giữa thập kỷ 40 đến nay, máy tính điện tử đã trải qua 4 thế hệ là

---

1. Xem UNCTAD. "Tác động của sự thay đổi công nghệ đối với các mô hình mậu dịch quốc tế", ngày 8 - 3 - 1989, tr. 8-10.

bóng điện tử, bóng bán dẫn, mạch vi điện tử, mạch vi điện tử quy mô lớn. Hiện nay việc nghiên cứu sản xuất máy tính thứ năm với đặc điểm mang tính trí tuệ của con người đã có tiến bộ rất lớn ở một số nước. Từ năm 1981, Nhật Bản, nước đi đầu trong công nghệ này đã đề ra chương trình nghiên cứu phát triển "máy tính điện tử thế hệ thứ năm" trong 10 năm (1982/83 - 1994/95). Máy tính điện tử thế hệ năm là một tổ hợp các phương tiện công cụ được chương trình hóa, cho phép xử lý thông tin và đưa ra những kết luận lôgic dựa trên cơ sở tri thức nhân loại đã tích lũy được. Nếu chương trình này thành công, chức năng tư duy lôgic của con người sẽ được máy tính đảm nhiệm. Hiện nay Mỹ và Tây Âu cũng đang đẩy mạnh nghiên cứu theo hướng trên để cạnh tranh với Nhật Bản. Có thể dự đoán rằng trong tương lai không xa, máy tính điện tử thế hệ năm sẽ dần dần được đưa vào sử dụng và một số "ngành công nghiệp" sản xuất tri thức và thông tin sẽ xuất hiện.

Ở một số nước, đã bắt đầu nghiên cứu chế tạo máy tính sinh học. Máy tính sinh học là sử dụng các phân tử prôtêin trong sản xuất kỹ thuật sinh học để chế tạo phiến vi điện tử sinh vật. Mạch vi điện tử sinh vật có ưu điểm là ít nóng, ít hao mòn, không bị nhiễu tín hiệu, v.v., lại có tính năng vừa xử lý vừa tự phục hồi, v.v.. Tốc độ tính toán cực nhanh là ưu điểm lớn nhất của máy tính sinh học.

Ngoài máy tính sinh học ra, các loại máy tính mô phỏng óc người, máy tính quang học cũng đang trong quá trình nghiên cứu chế tạo. Sự phát triển của máy tính điện tử

tuy đã trải qua chừng nửa thế kỷ, nhưng triển vọng của nó vẫn vô cùng rộng lớn đang làm phấn chấn lòng người.

b) Công nghệ thông tin: Nếu nói kỹ thuật điện tử là cơ sở của kỹ thuật thông tin, thì kỹ thuật thông tin là bộ phận mấu chốt của công nghệ tin học ngày nay. Thông tin là hệ thống thần kinh của xã hội hiện đại, không có sự phát triển của công nghệ thông tin sẽ không thể có sự truyền bá và sử dụng hàng ngàn hàng vạn thông tin trong xã hội hiện đại, cũng sẽ không thể có xã hội tin học. Do sự phát triển và kết hợp của công nghệ vi điện tử và các ngành khoa học công nghệ mới khác (như công nghệ vi sóng, công nghệ sợi quang, công nghệ vệ tinh, v.v.), các biện pháp thông tin hiện đại đã ngấy một nhiều. Các biện pháp thông tin đa dạng như thông tin sợi quang, thông tin vi sóng, thông tin vệ tinh, thông tin di động, v.v., đã làm cho việc chuyển thông tin không những có dung lượng lớn, chất lượng tốt, diện phủ rộng, nhanh chóng linh hoạt, an toàn đáng tin cậy, với rất nhiều hình thức và chức năng mới, như máy fax, điện thoại truyền hình, truyền hình hội nghị, điện thoại phiên dịch, v.v., mà còn đổi mới từng ngày từng giờ.

Hiện nay, thông tin sợi quang đang ngày càng trở thành trụ cột chủ yếu của thông tin hiện đại hóa. Về mặt lý luận, chỉ trên một đường thông tin sóng ánh sáng là có thể cùng một lúc hoạt động được hàng trăm triệu điện thoại hoặc hàng trăm ngàn kênh vô tuyến truyền hình. Trước mắt, trong áp dụng thực tế, chỉ một sợi cáp quang là có thể làm cho mấy trăm nghìn điện thoại hoặc mấy chục kênh vô tuyến truyền hình đồng thời chuyển đến những nơi cách hàng ngàn dặm, điều đó khiến cho số

tuyến hoạt động của nó so với của thông tin cáp điện nhiều hơn khoảng 100 lần, độ xa chuyển tải gấp 10 lần lại không bị điện tử gây nhiễu.

Để đón xã hội tin tức, một số nước tư bản phát triển còn tích cực nghiên cứu kỹ thuật cảm nhận từ xa, đo xa, đã nghiên cứu chế tạo hàng loạt máy móc truyền cảm và hệ thống truyền cảm như trí tuệ của con người đã có thể truyền đi xa được độ nóng, ánh sáng, mùi vị... Sự phát triển và áp dụng các loại kỹ thuật này sẽ kéo dài thêm và mở rộng thêm chức năng và phạm vi sử dụng tin tức, khiến tin tức càng phục vụ tốt hơn cho sự phát triển kinh tế xã hội.

Sự phát triển của công nghệ thông tin được đo bằng chỉ tiêu tỷ số giá cả/hiệu suất. Ở các nước OECD, người ta ước tính đã thu được 20% lợi nhuận từ công nghệ thông tin. Trong 10 năm tới, giá cả của công nghệ thông tin sẽ giảm nhanh, và hiệu quả của thông tin sẽ càng lớn hơn[1].

Tại Mỹ, nước chiếm 20% thị trường sản phẩm công nghệ thông tin thế giới, đang bùng nổ cuộc cách mạng thông tin. Một số công ty lớn đang thử nghiệm việc xây dựng "hệ thống thông tin cao tốc". Đây là hệ thống liên kết giữa máy điện thoại + máy thu hình + máy vi tính, cho phép truyền thông hai chiều và đa chiều, làm cho việc truyền tin và lưu tin được nhanh chóng, tự do hơn. Với hệ thống này, một máy tivi có thể bắt được 500 chương trình khác nhau, thay vì 50 chương trình như hiện nay.

---

1. Triển vọng kinh tế xã hội của nền kinh tế thế giới đến năm 2000, New York, Tài liệu của Liên hợp quốc, tiếng Anh, 1993, tr. 115.

Trong khi đó người nghe điện thoại có thể thấy hình người đối thoại trên tivi. Bên cạnh đó, nhờ liên kết máy vi tính với máy điện thoại, có thể nối mạch dữ liệu thông tin toàn quốc và các kho tư liệu trên thế giới. Việc xuất hiện "hệ thống thông tin cao tốc" này sẽ mở rộng tầm nhìn của con người. Một người ngồi tại nhà cũng có thể dự hội nghị qua máy thu hình, có thể biết được mọi việc xảy ra trên thế giới. Con người có thể làm việc tại nhà, trong "Căn hộ điện tử", tiết kiệm được nhiều thời gian và phương tiện đi lại. Theo dự kiến, năm 1994 Mỹ sẽ đưa dự án trên vào giai đoạn thử nghiệm. Từ năm 1995 sẽ hình thành mạng lưới quy mô lớn. Sau đó 10 năm sẽ nối mạch toàn quốc. Nếu dự án này thành công, nền kinh tế Mỹ sẽ có bước phát triển mới.

Cuộc cách mạng về thông tin đang làm cho nhiều ngành công nghiệp phát triển vượt bậc, trong đó đặc biệt là ngành vật liệu mới.

c) Công nghệ vật liệu mới: Công nghệ vật liệu mới là công nghệ thông qua phương pháp khoa học để chế tạo ra các vật liệu thay thế cho vật liệu thiên nhiên. Sự xuất hiện của các loại vật liệu mới không những giảm bớt sự phụ thuộc của con người vào tài nguyên thiên nhiên, mà còn làm cho sự nghiên cứu chế tạo và phát triển các loại sản phẩm có trình độ khoa học kỹ thuật cao trở thành hiện thực.

Trong các loại kỹ thuật vật liệu mới, hiện nay những thứ phát triển nhanh nhất và có triển vọng nhất là vật liệu cho thông tin, vật liệu tổng hợp và nguyên liệu năng lượng mới, v.v.. Vật liệu dùng cho thông tin chủ yếu bao gồm vật liệu bán dẫn, ghi chép thông tin, vật liệu truyền

cảm, vật liệu quang dẫn, v.v.. Trong vật liệu bán dẫn, silic là một trong những loại quan trọng nhất. Hiện nay silic tinh thể đơn ngày càng có đường kính lớn, độ sạch cao, đồng đều, không có khuyết tật. Một loại vật liệu bán dẫn quan trọng khác là gali thạch tín hóa. Đây là một loại vật liệu hỗn hợp, được sử dụng ngày càng rộng rãi. Những loại kỹ thuật cao như máy tính điện tử, thông tin vi sóng, điện năng lượng mặt trời, v.v., đều không tách khỏi gali thạch tín hóa. Tổng hợp vật liệu nghĩa là dùng một số loại vật liệu có tính chất khác nhau chế thành một loại vật liệu mới, có tính chất tính năng và độ bền mới. Các loại vật liệu như sợi pha nhựa, kim loại hỗn hợp, sứ hỗn hợp, than hỗn hợp, v.v., đang được nghiên cứu, nhiều thứ đang được đưa vào đời sống.

Trong những kỹ thuật vật liệu mới, đáng chú ý nhất là vật liệu năng lượng mới là cơ sở quan trọng để phát triển kỹ thuật năng lượng mới. Trong lĩnh vực này, hiện nay người ta đang nghiên cứu chế tạo và phát triển silic phi tinh thể, vật liệu siêu dẫn và gốm sứ tinh chất. Dùng silic phi tinh thể chế tạo pin mặt trời, hiệu quả dẫn điện cao, ổn định mà hao mòn vật liệu ít, giá thành hạ. Trong tương lai không xa, pin mặt trời silic phi tinh thể có diện tích lớn sẽ được sử dụng rộng rãi. Vật liệu siêu dẫn khi dẫn điện có điện trở bằng 0, nếu có thể chế tạo thành công và ứng dụng rộng rãi thì nó sẽ có ý nghĩa hết sức to lớn đối với việc chế tạo máy điện hiệu suất cao và thực hiện việc tải điện cự ly xa, là vật liệu không thể thiếu được trong việc chế tạo máy gia tốc hiệu năng cao và thiết bị phản ứng nhiệt hạch có điều khiển. Các nhà khoa học Mỹ và Nhật đều đã có những bước tiến rất quan

trọng, việc áp dụng chúng vào công nghiệp không phải là chuyện xa xôi. Gốm tinh chất là loại vật liệu tiến gần đến giai đoạn sử dụng rộng rãi nhất trong số các vật liệu mới. Loại gốm tinh khiết cao có độ bền lớn, khó phân hủy, cường độ cao, tỷ trọng nhỏ là thứ vật liệu rất cần cho nhu cầu phát triển nguyên liệu năng lượng mới. Nhờ ứng dụng các vật liệu mới, mức tiêu thụ nguyên liệu tự nhiên trên đơn vị sản phẩm tại các nước tư bản trong thời kỳ khủng hoảng cơ cấu (1973 - 1985) đã giảm rất nhanh: thiếc giảm 42%, thép giảm 37%, kẽm giảm 32%. Trong năm 1985, các chất dẻo và hợp chất kim loại đã thay thế 9% lượng thép trong ngành chế tạo động cơ ô tô của Mỹ, sẽ chiếm tỷ lệ 19% vào năm 2000. Đến năm 1995, những hợp chất có đặc tính cao sẽ thay thế 40% số lượng nhôm dùng trong chế tạo máy bay dân dụng ở Mỹ[1]. Trong thời gian tới, nhu cầu các vật liệu mới sẽ tăng nhanh hơn nhiều so với các vật liệu truyền thống. Trong thời kỳ 1986 - 2000 các vật liệu siêu dẫn sẽ tăng 32%, gali tăng 10,1%, gốm cấu trúc định sẵn tăng 30% trong khi bạc chỉ tăng 0,8%, thiếc 1,2%. Nhu cầu vật liệu mới của Mỹ sẽ tăng từ 243 tỷ USD năm 1970 lên 379 tỷ USD năm 2000. Nhật Bản do phụ thuộc nặng vào nguồn nguyên liệu bên ngoài, từ lâu đã tích cực phát triển công nghệ vật liệu mới. Thị trường vật liệu của Nhật Bản dự tính tăng từ 2,2 tỷ USD năm 1981 lên 24 tỷ USD năm 2000.

d) Công nghệ sinh học: công nghệ sinh học là bộ môn khoa học mới nổi lên từ những năm 50 của thế kỷ này.

---

1. *Triển vọng kinh tế xã hội... Tài liệu đã dẫn*, tr. 115.

Nó là sản phẩm kết hợp của khoa học về sự sống và khoa học kỹ thuật hiện đại. Công nghệ sinh học đang được nghiên cứu và phát triển hiện nay chủ yếu là gien, dung hợp tế bào, môi tế bào, phản ứng sinh vật và công nghệ gây men, v.v.. Công nghệ sinh học tuy hiện nay mới ở giai đoạn đầu, nhưng nó đã có những bước tiến, bắt đầu có tác dụng và ảnh hưởng đến đời sống kinh tế xã hội.

Công nghệ gien, còn gọi là công nghệ di truyền, là căn cứ vào đặc tính di truyền của sinh vật, dùng phương pháp lấy gien của một loại tế bào sinh vật này thay cho gien của một sinh vật khác, làm cho gien di chuyển và hình thành loại mới, nhằm đạt mục đích thay đổi tính chất và chức năng của sinh vật.

Công nghệ dung hợp tế bào là lấy những tế bào sinh vật có tính di truyền khác nhau, tổng hợp một cách nhân tạo thành một tế bào mới. Phạm vi ứng dụng công nghệ này rất rộng, có thể giữa các tế bào không cùng giống, cùng loài, cũng có thể giữa các tế bào động vật với thực vật. Thông qua loại công nghệ này có thể đạt được mục đích cải tạo giống động vật, thực vật, thậm chí tạo ra các giống mới. Công nghệ phản ứng sinh vật, còn gọi là công nghệ gây men. Công nghệ gây men là lợi dụng tính chất xúc tác đặc biệt của men, làm cho một loại vật chất này biến thành một loại vật chất khác. Hiện nay công nghệ này đang được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực y dược, nông nghiệp, thủy sản, thực phẩm, v.v.. Lợi dụng quá trình gây men để phát điện cũng là một lĩnh vực có nhiều hy vọng, Mỹ và Nhật đã nghiên cứu và chế tạo thành công pin vi sinh vật và pin men. Hiện nay, công nghệ phản ứng sinh học ở các nước tư bản phát triển đang tiến rất nhanh.

Công nghệ sinh học đã hình thành một ngành nghề mới ở các nước tư bản phát triển, các công ty chuyên kinh doanh công nghệ sinh học đã lên tới gần 1000 cơ sở. Có người tính toán rằng đến năm 2000 giá trị sản lượng do các nước trên thế giới sử dụng công nghệ sinh học sản xuất ra sẽ đạt tới 50 - 100 tỷ đôla[1]. Một số học giả nước ngoài thậm chí cho rằng, thế kỷ XXI là thế kỷ của các công trình sinh học.

e) Công nghệ hải dương: Biển chiếm 71% diện tích trái đất nhưng việc lợi dụng biển của loài người còn hết sức nhỏ bé. Cùng với sự tiến bộ của khoa học - công nghệ, con người đã dần dần coi trọng việc khai thác và lợi dụng biển. Có người cho rằng, phạm vi hoạt động rộng rãi của con người trong tương lai sẽ chuyển từ đất liền ra biển. Công nghệ hải dương hình thành trong thực tế và tiến bộ không ngừng. Xem xét tình hình hiện nay thì thấy rằng công nghệ hải dương đã bao gồm rất nhiều lĩnh vực chuyên môn như năng lượng biển, nuôi trồng hải sản, khai thác khoáng sản biển, làm nhạt nước biển, hóa chất biển..., trong đó ngành khai thác khoáng sản biển có triển vọng lớn rất hấp dẫn.

Trong vùng biển mênh mông, nguồn khoáng sản sâu dưới đáy biển là vô cùng giàu có. Dầu lửa, khí tự nhiên, hạt mangan và các hàm mỏ nóng thể lỏng được coi là "bốn nguồn khoáng sản lớn" của đáy biển. Khai thác dầu lửa và khí tự nhiên từ dưới đáy biển từ lâu đã trở thành các ngành hoạt động lớn, trên thế giới có trên 40 nước

---

1. Dẫn từ Tạp chí *Nông nghiệp thế giới* (Trung Quốc), số 4 - 1984.

đã đi vào ngành sản xuất này. Sản lượng dầu khai thác từ biển hiện đã chiếm 1/5 tổng sản lượng dầu trên thế giới; theo dự đoán đến năm 2000, tỷ lệ đó sẽ lên đến 35%.

Hạt mangan ở đáy biển là những hóa thạch chứa đến mấy chục loại nguyên tố kim loại mà trên đất liền rất hiếm. Theo dự đoán, lượng hạt mangan của các đại dương trên thế giới lên tới 3 ngàn tỷ tấn. Hiện nay có một số nước đã thử khai thác những khoáng sản phong phú này. Do có nhiều khó khăn về mặt kỹ thuật, nên việc khai thác hạt mangan trong thế kỷ này còn xa mới trở thành một ngành lớn, song trong tương lai việc khai thác với khối lượng lớn là có thể khẳng định được. Các hầm mỏ nóng thể lỏng là những dung nham ở nhiệt độ cao được phun ra từ những kẽ nứt dưới đáy biển, được nước biển rửa sạch và chất đống lại thành bùn kim loại. Nó chứa đựng mấy chục loại kim loại quý hiếm như vàng, bạc, molipden, kẽm, v.v.. Trong đó chất lượng của vàng và bạc tương đối cao. Các hầm mỏ nóng có thể lỏng này mới phát hiện từ giữa thập kỷ 60 là một lĩnh vực hoàn toàn mới, việc khai thác có tính chất kinh doanh thực sự chưa bắt đầu.

g) Công nghệ vũ trụ: Công nghệ vũ trụ bao gồm việc nghiên cứu và chế tạo các thiết bị máy móc cho việc bay vào vũ trụ như vệ tinh nhân tạo, phi thuyền chở người, phóng tên lửa, v.v., cũng bao gồm việc sử dụng các lĩnh vực nghiên cứu khoa học phục vụ việc bay vào vũ trụ như khí tượng, tài nguyên, khoa học về đời sống, v.v.. Về mặt thông tin, truyền dẫn, việc sử dụng kỹ thuật không gian càng tương đối rộng rãi. Do khoảng không vũ trụ có những điều kiện hết sức đặc biệt như độ chân không rất cao, trọng lực cực nhỏ, vô trùng, v.v.. nên có thể chế tạo ở đó

những sản phẩm mà trên mặt đất không chế tạo nổi (như dược phẩm có độ sạch cao, vật liệu siêu dẫn, tinh thể thuần khiết, thép xốp có thể nổi trên mặt nước, v.v.,). Ở Mỹ, năm 1985 bắt đầu sản xuất các sản phẩm này. Có người tính toán rằng, đến năm 2000 giá trị sản lượng các loại sản phẩm đó sẽ lên đến 25 tỷ đôla trở lên[1]. Ngoài ra, còn có triển vọng như sau: người ta sẽ tiếp nhận một khối lượng năng lượng mặt trời ở các trạm không gian, chuyển nó thành điện năng vô tuyến, thu về trái đất, rồi lại chuyển nó thành sức điện; như vậy có thể có được một nguồn năng lượng vô tận, tinh khiết và hoàn toàn không gây ô nhiễm.

II. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

Ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ mới đối với chủ nghĩa tư bản hiện đại là hết sức to lớn, vượt xa ảnh hưởng của các cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật trước đây đối với đời sống chính trị, kinh tế của xã hội đương thời. Điều đó có quan hệ nhất định với những đặc điểm chủ yếu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ lần này.

1. Nó được thực hiện trên cơ sở lý luận khoa học phát triển không ngừng. Đó là điểm khác biệt quan trọng nhất của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần này với các lần trước. Nhìn lại lịch sử phát triển của khoa

---

1. *New York Times*, ngày 4 - 8 -1985.

học - kỹ thuật có thể thấy rằng, tuy hai cuộc cách mạng khoa học trước cũng dựa trên sự đột phá về mặt lý luận của khoa học tự nhiên, lấy đó để dẫn đường, như nhiệt lực học và lực học của Niutơn xuất hiện trước cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ nhất, và điện học xuất hiện trước cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ hai, nhưng khoảng cách giữa sự đột phá lý luận và sáng tạo kỹ thuật cũng như ứng dụng kỹ thuật vào thực tế là rất dài, mối quan hệ giữa những yếu tố đó không trực tiếp lắm, rất nhiều phát minh về kỹ thuật đều là những sáng tạo riêng của những người thực hành giỏi. Người phát minh ra máy hơi nước J. Oát, hay vua phát minh Edixơn đều tích lũy kiến thức trên cơ sở thực tiễn rồi mới phát minh, sáng tạo. Trong tình hình đó, thông thường là có phát minh sáng tạo trước, rồi sau đó mới có giải thích và thuyết minh lý luận. Còn cuộc cách mạng khoa học - công nghệ sau chiến tranh thì hoàn toàn không phải như vậy. Nó dựa trên cơ sở phát triển của các loại lý luận khoa học kỹ thuật và lấy đó làm chỉ dẫn để thực hiện. Có thể nói, nếu không có sự phát minh to lớn và những đột phá về lý luận của nhiều ngành khoa học - kỹ thuật trong thế kỷ này, thì không thể có cuộc cách mạng khoa học - công nghệ ngày nay. Do đó, vai trò chủ yếu trong việc hình thành cuộc cách mạng khoa học - công nghệ lần này là các nhà khoa học và nhân viên kỹ thuật.

Từ sau chiến tranh đến nay, chính trên cơ sở phát triển lý luận khoa học kỹ thuật, mà ở các nước trên thế giới mỗi năm trung bình có đến trên 300 ngàn đơn xin bản quyền phát minh khoa học - công nghệ, có nghĩa là mỗi ngày có chừng 800 - 900 bản quyền ra đời. Nếu không

có sự chỉ dẫn của lý luận khoa học - công nghệ thì căn bản không thể có sự phát triển mạnh mẽ nhanh chóng đến như vậy của khoa học - công nghệ, đó là một sự thực rất rõ ràng.

2. Nó liên quan đến hầu như toàn bộ các lĩnh vực khoa học - kỹ thuật với mức độ rộng lớn chưa từng có. Hai cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật trước nổ ra chủ yếu trong ngành động lực và ngành chế tạo, còn cuộc cách mạng khoa học - công nghệ lần này thì xâm nhập vào mọi mặt của đời sống loài người như nông nghiệp, công nghiệp, năng lượng, giao thông, văn phòng, dịch vụ, thậm chí môi trường sinh thái, v.v., vì vậy mà ảnh hưởng của nó đối với chính trị kinh tế xã hội là toàn diện và sâu sắc. Nếu nói tiến bộ khoa học - kỹ thuật trước đây chủ yếu nhằm vào đòi hỏi phát triển sức sản xuất, thì một đặc điểm quan trọng của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ lần này là đồng thời với việc thúc đẩy sự phát triển sức sản xuất, nó chủ yếu còn nhằm vào việc duy trì và cải thiện điều kiện và môi trường sống của con người. Hai cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần trước, trong khi thúc đẩy sức sản xuất phát triển nhanh chóng, cũng đồng thời đem lại những hậu quả nặng nề về ô nhiễm môi trường, làm khô cạn nguồn tài nguyên. Còn cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện nay thì ngày càng coi trọng việc giữ gìn và cải thiện môi trường sống. Việc khai thác các nguồn năng lượng mới không gây ô nhiễm, các vật liệu nhân tạo, kỹ thuật sinh học, khai thác biển, v.v., đều đang giảm dần sự phụ thuộc của loài người vào tài nguyên thiên nhiên sẵn có, đồng thời tránh sự phá hoại môi trường tự nhiên.

3. Nó thúc đẩy sự xuất hiện hàng loạt ngành nghề mới và làm cho những ngành nghề cũ được cải tạo, "thay da đổi thịt", làm cho cơ cấu ngành nghề ở các nước tư bản phát triển nhờ đó mà có sự thay đổi lớn. Trong thời kỳ kinh tế tăng trưởng nhanh sau chiến tranh, công nghiệp hóa dầu là tổ hợp ngành nghề mới, có tác dụng rất quan trọng. Ngày nay, những ngành nghề mới xuất hiện nhờ có sự phát triển sâu sắc của cách mạng khoa học - công nghệ đã không chỉ có một, hai ngành, mà là xuất hiện hàng loạt ngành công nghiệp mới như công nghiệp điện tử, công nghiệp quang học, công nghiệp nguyên tử, công nghiệp sinh vật, công nghiệp biển, công nghiệp tầu vũ trụ, công nghiệp phòng chống thiên tai, v.v., phát triển mạnh mẽ. Sự xuất hiện các tổ hợp ngành nghề mới làm cho cơ cấu kinh tế quốc dân có biến đổi rất lớn. Hệ thống điều khiển lấy kỹ thuật điện tử làm hạt nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong sự phát triển của sức sản xuất, và đã mở đường cho nền sản xuất tự động hóa hoàn toàn. Cùng với việc xuất hiện hàng loạt ngành nghề mới, các ngành nghề cũ không bị xóa bỏ, mà được cải tạo một cách triệt để. Việc sử dụng rộng rãi máy dệt không có thoi, đầu máy hơi nước, sự phát triển rộng rãi của lò luyện thép điện và đúc gang thép liên hoàn, sự tăng vọt của hệ thống máy công cụ điều khiển và người máy công nghiệp... tất cả những cái đó khiến cho các ngành công nghiệp cũ như dệt, xe lửa, gang thép, máy công cụ, v.v., đều đổi mới về chất lượng. Sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ mới và các ngành nghề cũ ngày càng kết hợp chặt chẽ với nhau. Các ngành mới lấy công nghiệp truyền thống làm chỗ dựa và

thị trường chủ yếu cho sự phát triển của mình, các ngành cũ thì dựa vào các ngành cải tạo kỹ thuật mà tăng thêm sức sống mới. Sự kết hợp chặt chẽ hai mặt này sẽ là xu thế quan trọng của sự phát triển khoa học - kỹ thuật từ nay về sau.

4. Nó rút ngắn nhanh chóng quá trình biến khoa học - công nghệ thành lực lượng sản xuất, làm cho khoa học - công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế xã hội càng nhanh hơn, tốt hơn. Lấy việc phát minh và ứng dụng máy hơi nước làm ví dụ: Năm 1705, người ta đã phát minh ra máy hơi nước cỡ lớn; năm 1825 Stivenson mới phát minh ra xe lửa chạy bằng máy hơi nước. Từ khi phát minh ra máy hơi nước đến khi nó được ứng dụng rộng rãi vào sản xuất và vận tải, phải tới hơn 100 năm. Việc phát minh ra động cơ đốt trong, quá trình rút ngắn lại còn 80 năm. Còn việc tìm ra và ứng dụng năng lượng nguyên tử chỉ cần đến 40 năm. Lại lấy ví dụ như máy điện thoại, từ khi phát minh ra đến khi sử dụng rộng rãi phải mất 60 năm, còn vô tuyến truyền hình phức tạp hơn rất nhiều, nhưng quá trình đó chỉ có 14 năm. Máy tính điện tử chỉ trong thời gian ngắn ngủi mười mấy năm đã trải qua 4 thế hệ. Có thể thấy rõ là, từ khoa học - kỹ thuật chuyển thành sức sản xuất, đúng như một số nhà khoa học đã kết luận, có xu hướng phát triển "tăng tốc". Điều đó nâng cao hơn nữa tác dụng và ý nghĩa thúc đẩy sức sản xuất xã hội phát triển của khoa học kỹ thuật. Đó là kết quả của sự kết hợp chặt chẽ giữa những phát hiện lý luận khoa học với những phát minh sáng tạo về kỹ thuật công nghệ và việc ứng dụng thực tế chúng vào quá trình sản xuất, đó cũng là con đường và phương hướng

mà sự phát triển của sức sản xuất và thể chế khai thác khoa học kỹ thuật công nghệ cần phải thích ứng.

III. NGUYÊN NHÂN DẪN TỚI CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ sau chiến tranh ra đời trên cơ sở tích lũy những biện pháp sản xuất phong phú và tri thức khoa học - kỹ thuật trong quá trình phát triển lâu dài của xã hội loài người, nhưng sự ra đời và phát triển nhanh chóng của nó sau chiến tranh cũng có quan hệ chặt chẽ với những điều kiện cụ thể và sự thay đổi về hoàn cảnh của xã hội tư bản chủ nghĩa ngày nay.

1. Tác dụng và ảnh hưởng của Chiến tranh thế giới thứ hai

Chiến tranh thế giới thứ hai là một tai họa to lớn chưa từng có trong lịch sử loài người, nhưng lại có tác dụng thúc đẩy nhất định đối với phát triển khoa học - kỹ thuật. Để giành thắng lợi trong chiến tranh, các nước đế quốc đã dốc sức vào nghiên cứu khoa học - kỹ thuật quân sự. Các bên tham chiến cạnh tranh nhau kịch liệt trong việc phát minh và sử dụng các vũ khí và trang thiết bị mới như ra đa, tên lửa, máy bay phản lực, bom nguyên tử, v.v.. Trong cạnh tranh, Đức là nước đầu tiên dùng tên lửa mang đầu đạn có điều khiển, còn Mỹ là nước đầu tiên sử dụng bom nguyên tử. Việc phát minh và sử dụng vũ khí và trang thiết bị mới không quyết định thắng bại cuối cùng, song quả thực nó ảnh hưởng quan trọng đối với cuộc chiến. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, rất nhiều

bộ môn khoa học kỹ thuật quân sự được ứng dụng vào ngành công nghiệp dân dụng, điều đó không những mở ra rất nhiều ngành công nghiệp mới, mà còn nâng cao nhanh chóng năng suất lao động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Chỉ riêng điểm này, có thể thấy rằng những thành tựu khoa học kỹ thuật giành được sau chiến tranh, là do loài người đã phải trả một cái giá rất đắt mới có được.

2. Sự thúc đẩy cuộc chạy đua vũ trang giữa các siêu cường quốc

Sau chiến tranh, do thế giới hình thành cơ cấu hai cực Mỹ và Liên Xô, sự đối lập và đối kháng Đông - Tây rất nghiêm trọng, khiến các quốc gia này cạnh tranh ác liệt trong cuộc chạy đua vũ trang. Chi phí cho chạy đua vũ trang hàng năm của họ chiếm khoảng trên dưới 10% giá trị tổng sản phẩm quốc dân, thậm chí còn hơn nữa. Trong lịch sử loài người, chưa bao giờ có cuộc chạy đua vũ trang ác liệt như vậy trong thời bình. Chỉ riêng nước Mỹ, để chiếm ưu thế trong chạy đua vũ trang, đã đề ra kế hoạch "chiến tranh giữa các vì sao", nếu thực hiện tất cả, họ sẽ phải chi khoảng 1000 tỷ đôla. Với sự thúc đẩy của hai siêu cường Mỹ và Liên Xô (cũ), một số nước phát triển khác cũng đổ một lượng lớn tiền của và sức người vào sản xuất vũ khí và nghiên cứu khoa học kỹ thuật quân sự. Theo tính toán, trong thập kỷ 80, chi phí cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật quân sự mỗi năm trên thế giới tăng lên tới 50 - 70 tỷ đôla, chiếm khoảng 1/3 đến 1/2 toàn bộ chi phí nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thế giới. Một lượng lớn tiền của đổ ra, đã thúc đẩy sự phát

triển của khoa học - kỹ thuật quân sự, các loại vũ khí và trang thiết bị quân sự liên tiếp ra đời, không ngừng đổi mới các thế hệ. Điều đó cũng giống như thời kỳ chiến tranh, nó làm cho khoa học - kỹ thuật quân sự trở thành ngành đi đầu trong việc phát triển toàn diện khoa học - công nghệ, thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển nhanh chóng trong một thời kỳ nhất định.

3. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước tạo ra những điều kiện tương đối có lợi

Ngày nay, việc nghiên cứu khoa học - công nghệ đã ngày càng xã hội hóa. Rất nhiều công trình nghiên cứu đòi hỏi ngày càng nhiều sức người, sức của, và phải gánh chịu những rủi ro ngày càng lớn. Nhiều công trình nghiên cứu khoa học - kỹ thuật vượt quá khả năng gánh vác của các nhà tư bản cá biệt, thậm chí của các tập đoàn tư bản độc quyền. Mối liên quan giữa các ngành khoa học - công nghệ cũng ngày càng rộng rãi và chặt chẽ. Một phát triển mới của một ngành khoa học - công nghệ thường đòi hỏi sự phát triển tương ứng của rất nhiều ngành có liên quan. Ví dụ, việc nghiên cứu và ứng dụng năng lượng nguyên tử, việc tìm tòi nghiên cứu hàng không và vũ trụ, v.v., đều không thể tách rời việc khai thác sử dụng vật liệu mới, không thể tách rời sự phát triển cao độ của kỹ thuật điện tử và tự động hóa, v.v.. Điều đó đòi hỏi phải có sự hợp tác và phối hợp mạnh mẽ. Trong tình hình đó, nếu tách rời sự giúp đỡ về mọi mặt của nhà nước, thì việc tiến hành và phát triển nghiên cứu khoa học - kỹ thuật là điều khó thực hiện. Sự phát triển cao độ của chủ nghĩa

tư bản độc quyền nhà nước, ở mức độ rất lớn đã đáp ứng được những đòi hỏi về mặt này của sự phát triển khoa học - công nghệ hiện đại. Chỉ nói riêng về chi phí cho nghiên cứu, mỗi năm chính phủ các nước tư bản bỏ ra xấp xỉ một nửa số kinh phí của toàn bộ việc nghiên cứu của các nước này. Hơn nữa, số kinh phí đó phần lớn tập trung vào các đề tài nghiên cứu khoa học tương đối lớn và cơ bản, nên tác dụng thúc đẩy khoa học công nghệ của nó càng mạnh mẽ. Trước chiến tranh, kinh phí do Chính phủ Mỹ dùng cho việc nghiên cứu và ứng dụng chỉ chiếm khoảng 0,3% giá trị tổng sản phẩm quốc dân, còn ngày nay đã lên tới khoảng 3%. Lại thêm quy mô to lớn của nền kinh tế, nên kinh phí nghiên cứu khoa học kỹ thuật hàng năm của Chính phủ Mỹ lên đến con số hàng trăm tỷ đôla. Với số đầu tư to lớn như vậy, tác dụng của nó đối với sự phát triển khoa học kỹ thuật là có thể hiểu được, tỷ lệ kinh phí nghiên cứu khoa học trong tổng giá trị tổng sản phẩm quốc dân của chính phủ các nước tư bản chủ nghĩa cũng không chênh lệch lắm so với Mỹ.

Ngoài phương diện kinh phí nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, chính phủ các nước tư bản ngày nay còn có tác dụng rất to lớn trong việc bồi dưỡng nhân tài để phát triển nghiên cứu khoa học. Một vấn đề then chốt của tiến bộ khoa học - công nghệ hiện đại là phải có một loạt nhân tài khoa học kỹ thuật phù hợp và có chất lượng cao, ngay cả những công nhân bình thường cũng cần nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật mới có thể đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế hiện đại. Điều đó khó mà dựa vào các nhà tư bản tư nhân để giải quyết vấn đề bồi dưỡng nhân tài. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà

nước ngày nay có điều kiện và khả năng gánh vác nhiệm vụ này. Các nước tư bản không chỉ dùng một số tiền bạc để phổ cập giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục cao đẳng, mà còn chi tiêu rất nhiều cho các việc "tiếp tục giáo dục", "giáo dục lại" và "giáo dục suốt đời", v.v., làm cho công nhân viên chức có thể được học hành liên tục, được đổi mới kiến thức, để có thể theo kịp bước đi của tiến bộ khoa học - công nghệ và thích ứng với những điều chỉnh của cơ cấu ngành do tiến bộ khoa học - công nghệ mang lại. Việc đầu tư tiền của vào giáo dục ở các nước tư bản ngày nay, trên thực tế không chỉ là đầu tư cho khoa học - công nghệ, quốc gia nào chiếm được vị thế có lợi trong việc bồi dưỡng và cạnh tranh nhân tài, chắc chắn sẽ chiếm được ưu thế trên lĩnh vực khoa học - công nghệ trong tương lai. Đó là nguyên nhân khiến cho các nước tư bản ngày nay càng coi trọng vấn đề giáo dục. Ở Mỹ, Busơ đã từng tuyên bố muốn làm một tổng thống của giáo dục cũng vì lý do đó.

Tác dụng thúc đẩy tiến bộ khoa học - công nghệ của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước còn thể hiện ở chỗ nó còn làm cho sự hợp tác quốc tế về khoa học kỹ thuật ngày càng mở rộng. Kế hoạch EURICA[1] mà chính phủ các nước Tây Âu cùng tiến hành là một ví dụ nổi bật. Kế hoạch này thúc đẩy các nước Tây Âu hợp tác nghiên cứu những lĩnh vực khoa học kỹ thuật mũi nhọn như máy tính điện tử, vật liệu mới, công nghệ sinh học, v.v., nhằm thay

---

1. EURICA - Hoạt động phối hợp nghiên cứu châu Âu, là biểu hiện quan trọng đầu tiên của tư tưởng "Cộng đồng công nghệ châu Âu".

đổi tình trạng tương đối lạc hậu trong lĩnh vực khoa học - công nghệ của các nước Tây Âu, đối phó với sự thách thức của Mỹ và Nhật Bản về mặt này. Mỹ và Nhật Bản cũng đang tăng cường hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học kỹ thuật công nghệ, trao đổi khoa học kỹ thuật công nghệ giữa họ với các nước trên thế giới đang không ngừng mở rộng. Điều này có tác dụng nhất định trong việc thúc đẩy tiến bộ khoa học công nghệ trên phạm vi thế giới.

4. Cạnh tranh độc quyền ác liệt vẫn là một nhân tố quan trọng thúc đẩy tiến bộ khoa học kỹ thuật

Bước vào giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, độc quyền càng không thể tiêu diệt được cạnh tranh, quy mô của cạnh tranh mở rộng, mức độ cạnh tranh quyết liệt. Cạnh tranh càng ác liệt, càng buộc các nhà tư bản độc quyền không ngừng nghiên cứu kỹ thuật công nghệ mới, sử dụng kỹ thuật công nghệ mới để làm ra các sản phẩm mới, nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh. Do đó, cạnh tranh vẫn như trước đây, là một sức mạnh bên ngoài thúc đẩy tiến bộ khoa học - công nghệ.

Trước đây, người ta thường nhầm lẫn, cho rằng, nếu như chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến giai đoạn độc quyền, độc quyền đã chiếm vai trò thống trị, thì sẽ không còn cạnh tranh nữa, và do đó cũng không đòi hỏi có tiến bộ khoa học kỹ thuật; độc quyền tất yếu sẽ dẫn đến thối nát, biểu hiện nổi bật nhất của sự thối nát là cản trở khoa học - kỹ thuật tiên tiến. Cách nhìn nhận đó rất phiến diện. Thực tế tiến bộ của khoa học kỹ thuật trong

các nước tư bản chủ nghĩa ngày nay đã phủ nhận cách nhìn ấy. Cách nhìn ấy là sai lầm, bởi vì nó không thấy rằng tính độc quyền trong chủ nghĩa tư bản không bao giờ có thể đạt tới mức tuyệt đối, vì vậy độc quyền cũng chưa bao giờ tiêu diệt nổi sự cạnh tranh. Thực ra, về vấn đề này Lênin đã có những ý kiến sâu sắc: Độc quyền không thủ tiêu cạnh tranh tự do là cái đã sinh ra chúng; chúng tồn tại bên trên sự cạnh tranh tự do và cùng với cạnh tranh tự do, do đó mà gây ra một số mâu thuẫn, va chạm và xung đột đặc biệt gay gắt và quyết liệt. Tình trạng hiện nay của các nước tư bản chủ nghĩa chính là như vậy. Cạnh tranh ác liệt trong nước và ngoài nước trước sau vẫn là thanh gươm sắc treo trên đầu các nhà tư bản độc quyền. Sự cạnh tranh tàn khốc buộc các nhà tư bản phải cải tiến kỹ thuật, hạ giá thành phát minh, mới giành thắng lợi bất ngờ, mới có khả năng giành được lợi nhuận nhiều hơn, cao hơn, tăng cường thực lực, củng cố và mở rộng địa bàn hoạt động. Trong cuộc cạnh tranh ác liệt đó, ai nắm được khoa học kỹ thuật công nghệ mới nhất, người ấy sẽ thắng lợi. Bất kỳ lúc nào nhà tư bản cũng phải nhờ đến khoa học công nghệ tiến bộ và phát triển. Các xí nghiệp độc quyền cố giành lợi nhuận độc quyền cao và tích lũy của cải thật nhiều, cũng là để có khả năng làm được việc này. Điều đó biểu hiện rõ rệt nhất trong sự phát triển kỹ thuật điện tử và vi mạch. Cạnh tranh ác liệt khiến cho vi mạch quy mô lớn trong 22 năm từ năm 1969 đến nay đã trải qua 7 thế hệ, cứ 3 năm lại xuất hiện một thế hệ mới. Sự đổi đời này diễn ra nhanh chóng, không một thời kỳ nào trước đó có thể so sánh được. Một loại sản phẩm vừa được chào hàng, đã

có thể bị lỗi thời ngay rồi. Thời đại ngày nay với sự phát triển cao độ của khoa học - công nghệ, được gọi là thời đại thông tin, thì một phát minh khoa học kỹ thuật công nghệ mới muốn giữ được bí mật lâu dài là điều không thể được. Trong tình hình đó, cuộc cạnh tranh kịch liệt bắt buộc các nhà tư bản độc quyền không thể không ra sức nhanh chóng chuyển phát minh sáng tạo mới thành sức sản xuất, nhằm thu lợi nhuận siêu ngạch. Cách làm trước đây là xếp xó những phát minh khoa học kỹ thuật và tận dụng các thiết bị sẵn có, ngày nay không thể nói là hoàn toàn không có, nhưng điều đó là vô cùng ít ỏi, rất khó thấy.

Các xí nghiệp tư bản độc quyền ở các nước tư bản ngày nay không tiếc của, bỏ ra những lượng tiền khổng lồ để xây dựng bộ máy nghiên cứu khoa học riêng, hoặc ủy thác cho các cơ quan học thuật nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, rõ ràng không phải là để xếp vào ngăn kéo. Các xí nghiệp Mỹ bỏ ra những khoản kinh phí cho nghiên cứu khoa học trong những năm 80 lớn gấp 22 lần so với những năm 50; còn các xí nghiệp ở Cộng hòa liên bang Đức, kinh phí đó trong cùng một thời gian này tăng lên tới 83 lần, điều đó nói lên một cách đầy đủ rằng, cuộc cạnh tranh giữa các xí nghiệp độc quyền đã ngày càng trở thành cuộc cạnh tranh trong lĩnh vực khoa học - công nghệ.

Không chỉ cạnh tranh có tác dụng quan trọng trong việc thúc đẩy khoa học - kỹ thuật, mà bản thân việc tăng cường độc quyền cũng có tác dụng thúc đẩy khoa học - kỹ thuật phát triển. Bởi vì ở một mức độ nhất định, các tổ chức độc quyền đáp ứng được đòi hỏi của nền khoa học - kỹ thuật công nghệ ngày càng xã hội hóa cao. Nhìn

lại lịch sử, sự nghiệp nghiên cứu và phát minh khoa học kỹ thuật đầu tiên là công việc của cá nhân. Các nhà khoa học cũng có thể có những bước tiến đột xuất quan trọng, giành được những thành tựu lớn lao, song rốt cuộc sức lực cũng có hạn, tốc độ phát triển của khoa học kỹ thuật vì vậy mà tương đối chậm chạp. Tình trạng đó phản ánh trình độ xã hội hóa của nền sản xuất xã hội còn thấp. Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX khi độc quyền giữ vai trò thống trị, việc nghiên cứu khoa học kỹ thuật dần dần do các tổ chức độc quyền nắm giữ, họ tập trung hàng loạt các nhà khoa học và nhân viên nghiên cứu lại, tổ chức thành một tập thể nghiên cứu khoa học, khiến cho tiến trình xã hội hóa sự nghiệp nghiên cứu khoa học tăng nhanh, và việc xã hội hóa nghiên cứu khoa học đó đã thúc đẩy khoa học kỹ thuật phát triển nhanh chóng hơn. Trong và sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trình độ xã hội hóa công tác nghiên cứu khoa học nâng cao thêm một bước, công tác này không phải chỉ do các tổ chức độc quyền tiến hành riêng rẽ, mà còn do nhà nước tổ chức, phối hợp, thậm chí đề ra quy hoạch nghiên cứu khoa học kỹ thuật phát triển mạnh mẽ. Đó cũng là một nhân tố quan trọng thúc đẩy cuộc cách mạng khoa học - công nghệ phát triển nhanh chóng hơn nữa.

5. Khoa học - công nghệ trở thành sức sản xuất xã hội có một cơ chế tương đối hoàn chỉnh

Sau chiến tranh, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ ở các nước tư bản phát triển có thể mạnh mẽ và nhanh chóng chuyển hóa thành sức sản xuất xã hội, là do nơi đây đã hình thành một cơ chế vận hành kinh tế tương đối hoàn chỉnh.

a) Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, sau chiến tranh các nước tư bản phát triển giải quyết tương đối tốt quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng. Điều này có tác dụng không nhỏ trong việc thúc đẩy khoa học - công nghệ chuyển hóa thành sức sản xuất xã hội tương đối nhanh. Chính sách thu nhập và các biện pháp về phúc lợi, bảo hiểm xã hội mà các nước tư bản phát triển sử dụng khiến cho khả năng tiêu dùng của đông đảo nhân dân được nâng cao đáng kể, khiến cho đời sống vật chất và văn hóa của họ được cải thiện tương đối nhiều. Điều đó đã làm dịu một cách tương đối mâu thuẫn to lớn giữa sản xuất và tiêu dùng trước đây, mở rộng nhu cầu của thị trường, từ đó cũng đẩy mạnh tiến bộ khoa học - công nghệ nhanh chóng chuyển thành sức sản xuất xã hội nhờ cơ chế vận động tương đối thuận từ khoa học kỹ thuật công nghệ đi vào sản xuất, từ sản xuất đi vào tiêu dùng. Ngày càng nhiều hàng tiêu dùng có hàm lượng khoa học công nghệ mới được sử dụng rộng rãi trong các gia đình. Lấy ví dụ như ở Nhật Bản, theo số liệu thống kê tháng 3 năm 1991, cứ mỗi 100 hộ dân có 112,3 chiếc xe hơi, 201,3 máy vô tuyến truyền hình màu, 126,5 gian phòng ở có máy điều hòa nhiệt độ, 131,1 máy ảnh, 119,4 tủ lạnh, 64,7 máy điện thoại[1]... Cùng với đời sống của đông đảo dân cư được nâng cao, đời sống văn hóa của họ cũng được cải thiện. Số người được giáo dục đại học và chuyên nghiệp ở các nước tư bản chủ yếu ngày nay đã

---

1. Dẫn từ "So sánh quốc tế của Nhật Bản". Viện nghiên cứu kinh tế xã hội Nhật Bản, tiếng Trung Quốc, 1992, tr.85.

chiếm trên 1/4, thậm chí trên 1/3 số dân, cụ thể là ở Mỹ 44,8%, Pháp 40,8%, Nhật 36,8%, ở Anh và Đức là 24,9% và 22,9%. Tình hình chăm sóc y tế của họ cũng có tiến bộ rất lớn. Số thầy thuốc trong 1 vạn dân Mỹ là 21,4, ở Nhật là 16,4, ở Đức là 25,6, ở Pháp là 31,9, ở Anh là 16,4, ở Italia là 42,4. Số người dân trên một giường bệnh ở Nhật là 74, ở Mỹ là 171, ở Đức là 89, ở Pháp là 170, ở Italia là 103, ở Canada là 129[1]. Có thể thấy rõ là đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân các nước tư bản ngày nay quả thực đã đạt trình độ tương đối cao. Điều đó không những tạo ra thị trường cho những sản phẩm khoa học - công nghệ mà còn cung cấp sức lao động có chất lượng cao và cần thiết cho tiến bộ khoa học - công nghệ.

b) Khoa học - công nghệ trở thành sức sản xuất dưới chế độ tư bản cũng là một biện pháp quan trọng làm tăng thêm giá trị. Để những thành quả của khoa học - công nghệ có thể nhanh chóng đem lại lợi ích thương nghiệp, việc nghiên cứu khoa học - công nghệ và sản xuất công nghiệp ở các nước tư bản phát triển phải kết hợp với nhau chặt chẽ. Các công ty độc quyền nói chung đều có bộ máy nghiên cứu khoa học chuyên ngành kết hợp với chế tạo sản phẩm và kinh doanh, hình thành mạng lưới tổ chức một cơ quan làm hai nhiệm vụ. Cơ chế hoạt động kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học, phát triển kỹ thuật công nghệ và sản xuất tiêu thụ đã rút ngắn rất

1. Dẫn từ "So sánh quốc tế của Nhật Bản", Viện nghiên cứu kinh tế xã hội Nhật Bản, tiếng Trung Quốc, 1992, tr. 89.

nhiều quá trình từ nghiên cứu đến sản xuất, tăng nhanh việc chuyển hóa thành quả khoa học - công nghệ thành sức sản xuất xã hội.

Việc nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ thường có mạo hiểm ở mức độ nhất định. Nếu một xí nghiệp tiêu nhiều vốn liếng vào việc nghiên cứu mà không đạt kết quả mong muốn thì sẽ mang lại tổn thất lớn cho kinh doanh của xí nghiệp, ảnh hưởng đến việc sinh sôi thêm giá trị. Sau chiến tranh, các nước tư bản phát triển đã tìm ra một hình thức thực hiện tương đối tốt cho loại đầu tư mạo hiểm này, đó là lập ra những "Khu vườn khoa học" và xây dựng những xí nghiệp chịu mạo hiểm cỡ nhỏ. Làm như vậy, vừa tạo được điều kiện và môi trường tương đối tốt cho việc triển khai khoa học - công nghệ cũng vừa giảm bớt rủi ro về đầu tư nghiên cứu cho rất nhiều xí nghiệp độc quyền lớn. Các xí nghiệp mạo hiểm cỡ nhỏ chuyên nghiên cứu và triển khai một lĩnh vực khoa học - công nghệ nào đó, nếu thành công thì có thể vận dụng thành quả của tiến bộ khoa học - công nghệ, gia tăng lợi nhuận cho xí nghiệp; nếu thất bại, cũng chỉ riêng xí nghiệp mạo hiểm phải gánh chịu tổn thất, không ảnh hưởng gì đến toàn bộ kinh doanh bình thường của các xí nghiệp độc quyền lớn. Xây dựng những "Khu vườn khoa học" và các loại xí nghiệp mạo hiểm như Nhật và Mỹ đã làm thực tế đã tác động mạnh đến tiến bộ khoa học- công nghệ.

c) Để tiết kiệm giá thành và tăng nhanh việc triển khai khoa học - công nghệ, các nước tư bản phát triển còn rất chú ý nhập khoa học- công nghệ tiên tiến của các nước, từ đó làm cho việc buôn bán kỹ thuật công nghệ

phát triển nhanh chóng. Nhập khẩu kỹ thuật công nghệ mới không những thấy ngay hiệu quả, doanh lợi nhiều, mà còn lôi cuốn được các ngành khoa học - công nghệ trong nước mình phát triển. Sau chiến tranh, Nhật nhập khẩu một lượng lớn khoa học kỹ thuật công nghệ tiên tiến, từ đó tăng nhanh phát triển kinh tế là một ví dụ nổi bật. Khi nhập khoa học kỹ thuật công nghệ, Nhật đặc biệt coi trọng các việc tiêu hóa, hấp thụ, cải tiến và sáng tạo cái mới từ kỹ thuật công nghệ nhập khẩu. Theo tính toán, các xí nghiệp của Nhật khi nhập khoa học - kỹ thuật công nghệ nước ngoài, cứ tiêu 1 đôla vào việc nhập khẩu thì lại tiêu từ 3 đến 7 đôla vào việc áp dụng và phát triển. Điều đó làm cho kỹ thuật công nghệ tiên tiến có thể được nâng cao và cải tiến, làm cho chất lượng và tính năng sản phẩm của mình vượt trình độ các nước xuất khẩu kỹ thuật, và chiếm lĩnh được nhiều thị trường hơn.

d) Trong tình hình chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước phát triển cao độ, sự giúp đỡ của nhà nước về tài chính đối với khoa học - kỹ thuật là một nhân tố quan trọng để phát triển nhanh chóng lĩnh vực này. Nhưng ở các nước tư bản phát triển, cơ cấu nghiên cứu khoa học - kỹ thuật do nhà nước trực tiếp xây dựng không nhiều. Các hạng mục nghiên cứu khoa học trọng điểm do nhà nước tài trợ, phần lớn là ủy thác cho các xí nghiệp tư nhân và các trường đại học thực hiện. Điều đó khiến cho sự chi viện về tài chính của nhà nước và khả năng khai thác phát triển của xí nghiệp kết hợp với nhau rất tốt, có thể phát huy được hiệu quả cao hơn; hơn nữa còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự chuyển hóa nhanh những thành quả của khoa học - công nghệ thành sức sản xuất xã hội.

Các xí nghiệp khi hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu mà nhà nước ủy thác, trên thực tế cũng có thể tự mình triển khai việc sản xuất sản phẩm mới. Như vậy, người ta vừa có thể làm cho một loại sản phẩm mới nhất có được thị trường nhà nước nhất định và đảm bảo, lại vừa có thể ứng dụng những kỹ thuật đó vào việc sản xuất những sản phẩm tương tự của xí nghiệp mình, đưa ra được nhiều sản phẩm mới. Loại thể chế "tam vị nhất thể" kết hợp nhà nước, khoa học và tư nhân có tác dụng quan trọng trong việc chuyển hóa tương đối nhanh tiến bộ khoa học - công nghệ thành sức sản xuất xã hội ở các nước tư bản phát triển sau chiến tranh.

e) Việc chuyển hóa nhanh khoa học - công nghệ thành sức sản xuất xã hội vừa đòi hỏi có một số lượng lớn các nhà khoa học, vừa đòi hỏi phải có một đội ngũ đông đảo nhân viên kỹ thuật có trình độ tri thức tương đối cao và những người lao động lành nghề. Điều đó đòi hỏi sự nghiệp giáo dục, bồi dưỡng nhân tài phát triển tương ứng. Sau chiến tranh các nước tư bản phát triển nói chung đều rất coi trọng công tác giáo dục. Nhật Bản là nước nổi bật nhất. Thời kỳ đầu sau chiến tranh, kinh tế Nhật Bản bị phá hoại nặng nề, tài chính quốc gia vô cùng nguy ngập, nhưng Chính phủ Nhật Bản không hề giảm kinh phí giáo dục, tỷ trọng kinh phí giáo dục luôn luôn chiếm 20% trở lên trong kinh phí hành chính của Nhật. Lương của giáo viên trung học và tiểu học cũng không bị giảm, song đòi hỏi chất lượng cao, ngay giáo viên tiểu học cũng đòi hỏi phải tốt nghiệp đại học. Công tác giáo dục được coi trọng, đào tạo bồi dưỡng đầy đủ người tài cho xã hội quả thực là điều kiện quan trọng để nước Nhật phát triển nhanh

chóng khoa học - công nghệ và cất cánh về kinh tế. Ngoài giáo dục trong trường, việc bồi dưỡng cho công nhân viên chức cũng ngày càng được coi trọng. Có người tính toán rằng, trong thế kỷ này, đầu tư cho sản xuất vật chất của Mỹ tăng thêm 4,5 lần, lợi nhuận do điều đó mang lại tăng thêm 3,5 lần, nhưng đầu tư vào giáo dục và đào tạo công nhân tăng 8,5 lần, còn lợi nhuận do điều đó mang lại thì tăng lên đến 17,5 lần[1]. Có người coi tác dụng quan trọng của giáo dục trong nền kinh tế hiện đại là phần mềm không thể thiếu được trong toàn bộ hệ thống sức sản xuất xã hội. Phần mềm xấu hay tốt sẽ quyết định trình độ phát triển và vận động của toàn bộ sức sản xuất xã hội. Ở các nước tư bản phát triển, việc coi trọng giáo dục, làm cho nó phát triển đồng đều với tiến bộ khoa học công nghệ tuy chưa thể nói là đã làm được rất tốt, nhưng quả thực đã được giải quyết tương đối cao, do đó đã làm cho khoa học - công nghệ và kinh tế phát triển mạnh mẽ.

IV. MẶT TRÁI CỦA CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI

Cách mạng khoa học - công nghệ đã thực sự như một cứu cánh cho chủ nghĩa tư bản ngày nay, nhưng mặt khác, nó cũng đặt chủ nghĩa tư bản trước những vấn đề gây cấn.

Về tác động tích cực của cách mạng khoa học - công

---

1. *Tân hoa văn trích*, số 6 - 1984, tr. 58.

nghệ, chúng tôi đã đề cập ở các phần trên, và tiếp tục sẽ làm rõ hơn ở chương sau, khi nói về tác động của khoa học-công nghệ đến cơ cấu kinh tế. Dưới đây là sự phân tích những tác động gây cấn của nó đối với chủ nghĩa tư bản như một phương thức sản xuất xã hội.

1. Sự tiêu vong của các nghề nghiệp truyền thống và nạn thất nghiệp cơ cấu

Trong các nước tư bản phát triển, lực lượng lao động trực tiếp sản xuất giảm đi theo đà áp dụng người máy, rôbốt và hệ thống máy móc sản xuất và điều khiển sản xuất tự động hóa. Do đó, những nghề nghiệp đòi hỏi nhiều sức bắp, nhiều hao phí lao động sống giảm xuống tương ứng, ngày càng có nhiều người được chuyển sang các lĩnh vực lập trình máy tính, làm kế hoạch tổ chức, hồ sơ, tư liệu, thiết kế đồ án, nghiên cứu thị trường (marketing)... Các nghề quản lý sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trở nên phong phú, đa dạng và thu hút số đông lao động xã hội.

Trong những nghề nghiệp mới này cũng được chia ra các đẳng cấp "cao" và "thấp". Ở đẳng cấp "cao" có lao động trí lực ở mức "trừu tượng cao", đó là đội ngũ các nhà khoa học, kỹ sư, viên chức quản lý kinh doanh; công việc chính của họ là hội thảo, trao đổi thông tin, xử lý thông tin và ra các quyết định sản xuất, kinh doanh. Còn lao động ở mức "trừu tượng thấp" là những công nhân đứng máy tự động hóa, viên chức giao dịch, bán hàng, thư ký văn phòng...

Song đến lượt các nghề văn phòng cũng bị kỹ thuật mới làm thay đổi. Trong 15 năm qua đã xuất hiện nhiều

thiết bị văn phòng mới, tạo nên cuộc cách mạng trong nghề văn phòng. Tiêu biểu là thiết bị điện tử được gọi là "máy xử lý chữ", đảm nhận được toàn bộ chức năng của một viên chức văn phòng. Trong khi đó giá thành thiết bị văn phòng giảm 100.000 lần, sản lượng tăng lên 10.000 lần qua thời gian 20 năm gần đây. Do vậy, ngoài sự suy giảm của nhiều nghề trong lĩnh vực sản xuất trực tiếp, hiện nay hàng loạt nghề nghiệp trong lĩnh vực sản xuất gián tiếp phi vật chất cũng đang dần tiêu vong. Cách mạng khoa học - công nghệ đòi hỏi tổ chức và cấu trúc lại hệ thống nghề nghiệp sản xuất phi vật chất. Máy móc tự động, thông minh sẽ thay thế cả lao động trong "đẳng cấp cao". Rồi đây những nghề của viên chức cao cấp cũng sẽ suy giảm.

Đầu những năm 60, khi tự động hóa thay thế lao động trong sản xuất, người ta đã dự đoán sẽ có những tình trạng thất nghiệp nghiêm trọng trong các nước tư bản phát triển. Song tình hình diễn ra không như dự báo. Nhiều việc làm và cơ hội kiếm việc làm đã xuất hiện ở khu vực dịch vụ, sản xuất phi vật chất. Mặc dù nhiều nghề truyền thống ở khu vực sản xuất tiêu vong, nhưng nhiều nghề lại nảy sinh và phát triển trong khu vực viên chức, văn phòng và dịch vụ. Song điều gì sẽ xảy ra ngày mai, nếu như các nghề truyền thống trong cả hai khu vực cùng sa sút, suy giảm và biến mất dần? Phải chăng phương thức sản xuất dựa trên thông tin và trí tuệ sẽ tạo ra một cuộc đảo lộn lớn về cơ cấu nghề nghiệp, cơ cấu việc làm?

Thật vậy, khi người máy ồ ạt tràn vào các xí nghiệp, nhà máy, các khu vực sản xuất để thay thế người công nhân, khi máy vi tính tiếp quản các văn phòng, các công

việc dịch vụ, thì quá trình tái sản xuất xã hội tư bản chủ nghĩa ngày càng thu hút ít người lao động hơn.

Hiện nay, cứ 18 tháng, giá thành của kỹ thuật vi tính lại hạ xuống một nửa, và khả năng của máy tăng lên gấp đôi. Do vậy năng suất lao động của nhiều loại lao động trí lực cũng tăng vọt. Điều đó tất yếu dẫn đến tình trạng thất nghiệp của công nhân trong nhiều loại nghề nghiệp. Các công ty tư bản ngày nay đã chuyển những quá trình sản xuất các sản phẩm tiêu chuẩn hóa cần nhiều lao động, cần ít tay nghề cao sang các nước đang phát triển. Do vậy, chỗ làm mới càng khó tạo ra ở chính các nước tư bản phát triển.

Mới đây, tại thành phố Detroit - trái tim công nghiệp ô tô ở Mỹ, Hội nghị Bộ trưởng lao động, Bộ trưởng tài chính của các nước tư bản phát triển nhất (G7) lần đầu tiên trong lịch sử tồn tại của nhóm, đã thảo luận vấn đề việc làm của bản thân nền kinh tế của họ. Theo nhận định của hội nghị, nạn thất nghiệp của các nước G7 đã đạt đỉnh cao nhất. Ở Tây Âu, thất nghiệp vượt quá mức 11%, ở Mỹ 18% tổng số lao động đang trong tình trạng nửa thất nghiệp; ở Canada, tỷ lệ thất nghiệp là 11,1%; ở Nhật Bản, chế độ tuyển dụng suốt đời nay đã đi vào quá khứ.

Theo công bố chính thức của hội nghị, con số thất nghiệp ở các nước OECD là 36 triệu người so với mức 24 triệu người vào giữa thập kỷ 80 [1]. Chính nỗi lo sợ mất việc làm của hàng triệu lao động ở các nước tư bản phát

---

1. *Thời báo tài chính*, tháng 10-1993.

triển đã khiến họ lật đổ Chính phủ Campell ở Canada, Chính phủ George Bush ở Mỹ. Nguy cơ tương tự cũng đang đe dọa chính quyền hiện tại ở Italia.

Dù vấn đề đã được thảo luận ở tầm quốc tế, song các nước tư bản vẫn không thể tìm ra được phương sách hữu hiệu nào để giảm tình trạng thất nghiệp. Tại đây, Mỹ và châu Âu học tập Nhật Bản ở chương trình ổn định việc làm nhờ công nghiệp hai tầng; Mỹ noi gương Nhật và châu Âu về chương trình huấn luyện và đào tạo lại lao động; Nhật và châu Âu học ở Mỹ về chương trình chuyển dịch việc làm. Song tất cả mới chỉ là ý tưởng, còn cách giải quyết thực tế phải dành lại cho các hội nghị sau của tổ chức OECD và các nước G7.

Vấn đề là ở chỗ, thất nghiệp trong điều kiện cách mạng khoa học - công nghệ đã mang màu sắc mới, không thể dùng các phương sách tạo việc làm truyền thống như cách đây 2 - 3 thập kỷ.

Người ta không thể chống đối công nghệ mới, đập phá máy móc tiên tiến, cấm công nhân nước ngoài nhập cư, tiến hành chiến tranh để kích thích nền kinh tế như trước.

Nạn thất nghiệp hiện nay khó giải quyết hơn rất nhiều. Tăng thêm cơ hội việc làm cũng chưa thể thu nạp thêm lao động mới, bởi vì thất nghiệp hôm nay không còn là vấn đề "lượng", mà là vấn đề "chất". Công việc ngày càng đòi hỏi kỹ năng, tri thức và khoa học cao. Người lao động không thể trở lại làm việc tại xí nghiệp với kỹ thuật cơ giới cũ, mà là với chất lượng tri thức mới, đó là trình độ văn hóa cao, kỹ xảo tinh vi... Vì vậy, cho dù có tạo ra 10 triệu cơ hội việc làm, trong khi chỉ có 1 triệu người thất

nghiệp, thì có thể cũng không thu nạp thêm một người nào vào quá trình tái sản xuất, nếu như cả triệu người đó không phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công việc mới (tri thức mới), và như thế họ vẫn không thể thoát khỏi cảnh thất nghiệp.

Hiện nay, chi phí đào tạo người lao động vô cùng đắt đỏ. Thành ra, rất ít lao động thất nghiệp sẽ có cơ hội đào tạo lại cho phù hợp nghề nghiệp mới và có việc làm. Đại bộ phận người thất nghiệp vẫn chầu chực bên các cánh cửa Sở bảo hiểm xã hội để sống qua ngày và rình rập bên Sở lao động để mong kiếm một công việc cũ nào đó phù hợp với những kỹ năng truyền thống của họ.

Người ta gọi tình trạng này là "thất nghiệp cơ cấu" do sự thay đổi cơ cấu ngành nghề và việc làm không đủ thời gian cần thiết.

Tóm lại, do tính chất thay đổi, tình trạng thất nghiệp của chủ nghĩa tư bản càng trầm trọng và sâu sắc. Việc giải quyết ngày càng khó khăn hơn và đây là đốm lửa có thể dẫn đến những ngọn lửa mâu thuẫn xã hội gay gắt hơn, đe dọa sự tồn tại của nhiều chính phủ ở các nước tư bản phát triển.

2. Lao động của con người trở nên "đắt đỏ" chưa từng thấy, vị thế của người lao động được nâng lên rõ rệt

Hiện nay, trong xã hội tư bản, người ta ngày càng nói nhiều đến "vai trò đang tăng lên của nhân tố con người", tức là nói đến "giá trị sức lao động" tăng lên. Điều đó cũng đồng nghĩa với sự đòi hỏi lao động sống phải có

nhiều kỹ năng và trí tuệ hơn trong nền sản xuất mới, nếu không sẽ bị loại khỏi quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại. Nhiều nước tư bản bắt đầu có chiến lược nghiêm túc về "đầu tư cơ bản cho người lao động", từ khâu cải tổ hệ thống giáo dục đến khâu đào tạo nghề nghiệp, tiến hành đầu tư cho nghiên cứu triển khai...

Trong thời đại chủ nghĩa tư bản công nghiệp, lý thuyết cho rằng sự giàu có càng lớn, tiêu dùng càng nhỏ, thì "con người càng rẻ" là một học thuyết thống trị. Ở đây, sự tiết kiệm = thu nhập quốc dân- tiêu dùng cá nhân và xã hội. Sòng trong thời đại cách mạng khoa học - công nghệ, công thức này đã bị "bẻ gẫy". Hiện nay, tích lũy nghĩa là tiêu dùng một cách sản xuất để phát triển người lao động và tạo ra "con người đắt đỏ". Tiền lương thực sự ở Mỹ và Cộng hòa liên bang Đức tăng gấp 8 lần từ năm 1910 đến năm 1970. Ở Anh và Pháp tăng 3-4 lần cũng trong thời gian đó, đuổi kịp mức tăng của tư bản bất biến tính trên một lao động xã hội. Quá trình đầu tư để phát triển kỹ năng lao động ngày càng đòi hỏi chi phí lớn trong điều kiện cách mạng khoa học - công nghệ. Năm 1960 chi phí để đào tạo nghề nghiệp cho một công nhân nông nghiệp 18 tuổi ở Mỹ tốn 14.000 USD, và toàn bộ chi phí trực tiếp cho đào tạo công nhân ở Mỹ thời kỳ này lên tới 513 tỷ USD, trong khi giá trị vốn đầu tư cho thiết bị, nhà xưởng là 1300 tỷ USD. [1].

Song đến đầu những năm 80, chi phí vật chất để đào

---

1. Tạp chí *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế* (MEIMO), số 11-1991, tr. 11.

tạo một công nhân trẻ tham gia sản xuất ở Mỹ tăng lên đến 130.000 USD, ở các nước Tây Âu là 50.000 USD. Còn giữa những năm 80 chi phí trực tiếp của một gia đình trung lưu ở Mỹ cho giáo dục một đứa con đến 18 tuổi đã là 150.000 USD. Tính cả chi phí cho lao động giáo dục, dạy dỗ của nhà trường, gia đình thì tổng chi phí cho một lao động lành nghề là 400.000 USD.

Ở đây chúng tôi muốn phân biệt hai quá trình tạo ra sức lao động phức tạp và sức lao động khoa học - kỹ thuật. Ở quá trình thứ nhất, con người mới hấp thụ các giá trị văn hóa chung, kết hợp văn hóa với con người xã hội để trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Còn ở quá trình thứ hai thì tri thức khoa học được con người lao động hấp thụ và trở thành lực lượng sản xuất có trí lực và năng suất cao hơn hẳn. Cả hai quá trình này kết hợp với nhau và tạo ra con người lao động "đắt đỏ" hơn bao giờ hết ở các nước tư bản hiện nay. Rõ ràng chi phí cho lao động sống ngày nay rất lớn, nó bắt đầu vượt xa chi phí cho máy móc, kỹ thuật, thiết bị cho một chỗ làm việc (15.000 - 16.000 USD). Do vậy, các gia đình nghèo không có khả năng cho con đi học và đào tạo một nghề có chỗ đứng trong xã hội tư bản "hậu công nghiệp".

Sự phát triển ưu tiên con người, sự tăng lên nhanh chóng giá trị sức lao động (không chỉ với tính cách người lao động, người tiêu dùng, mà còn với tính cách một cá nhân, một công nhân) đã đưa con người ra khỏi địa vị "công cụ sống của quá trình sản xuất", làm giảm mạnh cấu tạo hữu cơ của tư bản phải tính toán trong bản cân đối các nguồn lực của các doanh nghiệp tư bản. Điều này,

lần đầu tiên được chứng minh bằng sự phân tích các tài liệu cân đối nguồn của các công ty hàng đầu ở Mỹ vào năm 1964. Trong mục "đầu tư cho con người", cấu tạo hữu cơ của Công ty General Motor là 2/1, của Công ty General Electric là 1/1 và thậm chí của công ty có vốn tư bản bất biến lớn nhất thế giới là United State cũng chỉ ở mức 2,8/1.

Việc tốc độ tăng tư bản khả biến vượt tốc độ tăng tư bản bất biến làm sáng tỏ một đặc điểm quan trọng của chủ nghĩa tư bản ngày nay: Sự phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền sản xuất tương lai không phải dựa chủ yếu trên cơ sở ưu tiên khu vực I mà là ưu tiên phát triển nhanh yếu tố con người. Chỉ có trên cơ sở đó, các nước tư bản hiện nay và các nước mới công nghiệp hóa mới có thể chuyển nhanh sang nền kinh tế của cách mạng khoa học - công nghệ.

Với tư cách người lao động khoa học, kỹ thuật, giá trị của sức lao động tăng lên đáng kể và do vậy vị thế của họ trong quá trình sản xuất cũng được nâng lên tương ứng.

Ngay từ năm 1960, các nhà tương lai học của Mỹ đã dự đoán: "Việc làm trong tương lai sẽ chuyển từ phương thức lao động bằng thể lực sang lao động bằng não lực". Lúc bấy giờ, lời dự đoán ấy bị dư luận mạt sát là "nhìn quá xa" [1]. Song đến nay xu hướng này càng rõ nét và là xu hướng không thể đảo ngược. Ngày nay lĩnh vực lao

1. Tạp chí MEIMO, số 11-1993, tr. 13.

động trí lực thu nạp đến 3/4 nhân lực của nước Mỹ, và tính trên toàn thế giới, tài sản trí tuệ sản xuất ra lượng giá trị tương đương với giá trị sản lượng của xe hơi, đồ điện tử.

Người lao động trong xã hội tư bản ngày nay có năng lực khoa học, không dễ bị thay thế trong công việc. Nếu một công nhân chuyên môn bỏ vị trí làm việc, thì cả dây chuyền sản xuất sẽ rối loạn và đình trệ. Do vậy, công nhân trở nên có quyền lực lớn hơn trước đây. Họ không cần nắm tư liệu sản xuất hữu hình, mà chỉ cần sở hữu tri thức nghề nghiệp chuyên môn, thông tin và nguồn sáng tạo của cải vô hình trong đầu óc của mình để làm áp lực đấu tranh với giới chủ.

Trước đây, trong nền sản xuất tư bản công nghiệp, người công nhân hoàn toàn phụ thuộc vào dây chuyền máy móc. Họ làm việc đơn điệu, theo lệnh cấp trên và hoạt động của máy. Họ không có quyền trái lệnh chủ. Ngày nay, công việc trí lực yêu cầu người công nhân có cá tính và phong cách rõ rệt: ham tìm tòi, sáng kiến, kiến nghị và đấu tranh với những bất hợp lý trong sản xuất, kinh doanh. Ví dụ, một kỹ sư điện toán kiêm công nhân điều hành máy ở Mỹ hiện nay được toàn quyền quyết định công việc, thời khóa biểu giao hàng và hợp đồng thuê mướn nhân công. Ông ta còn được toàn quyền xin tư vấn kỹ thuật và quyết định sửa chữa máy trong phạm vi giá trị phụ tùng thay thế dưới 40.000 USD khi gặp sự cố kỹ thuật.

Vị thế của người lao động còn được nâng lên tương ứng khi quá trình tái sản xuất trở nên phức tạp và đa

dạng hơn. Các nhà lãnh đạo, ông chủ trở nên phụ thuộc hơn vào người giúp việc và công nhân của họ. Do mỗi người có một chuyên môn sâu và tách biệt hẳn nên họ hoàn toàn sở hữu được tri thức nghề nghiệp của mình, biến tri thức thành của cải sức mạnh để cải thiện địa vị của bản thân.

Do đó, quyền lực và địa vị của các nhóm xã hội trong các nước tư bản hiện nay đã phân chia đồng đều. Đây là mối quan hệ không thể phá vỡ nổi vì nó phản ánh mức độ phức tạp, đa dạng của cơ sở tri thức mà quyền lực xã hội đang dựa trên đó.

Dưới chủ nghĩa tư bản công nghiệp cổ điển, vai trò của chủ sở hữu tư liệu sản xuất được coi là quyết định và đối lập với giai cấp những người làm thuê.

Trong điều kiện cách mạng khoa học - công nghệ, việc đầu tư sản xuất đòi hỏi vốn tập trung rất lớn; mặt khác thu nhập của người làm công cũng tăng lên, đủ dôi ra để góp vốn kinh doanh. Tình hình này dẫn đến tăng số lượng chủ sở hữu tập thể. Vai trò của chủ sở hữu lớn mờ nhạt dần.

Mạng lưới và hệ thống kinh doanh bùng nổ làm cho các công ty phải thuê thêm nhiều các nhà quản lý hay các nhà quản trị tài chính - tiền tệ. Đa số cổ đông có quyền hành lớn trong việc ra quyết định của doanh nghiệp, chứ không phải là các ông chủ lớn như trước. Sở hữu được phân chia cho nhiều nhóm người trong xã hội. Ngày nay không phải công nhân, cũng không phải nhà tư bản nắm phương tiện sản xuất, mà là các nhà quản lý kiểm soát tư liệu sản xuất.

Quan hệ giữa lao động và tư bản cũng thay đổi căn

bản trên bình diện sở hữu: nhà tư bản chỉ là tư bản cổ phần, sở hữu một phần tư bản, còn người công nhân lại là chủ sở hữu tri thức và kỹ năng lao động của họ và do đó rất khó thay thế. Do vậy, sự đấu tranh giữa những người cùng có vật sở hữu riêng này tuy có chuyển sang đối thoại, song mức độ khốc liệt thì không hề suy giảm. Nhiều cuộc bãi công gần đây như bãi công của hãng Air France tháng 10-1993 đã gây ra tác hại khủng khiếp đối với nền kinh tế Pháp: mỗi ngày thiệt hại kinh tế của cả nước Pháp là 100 triệu phrăng.

Những xu hướng trên đây cho thấy giới hạn lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ ngày càng bộc lộ rõ và đầy đủ hơn cùng với sự phát triển của khoa học - công nghệ.

3. Khoảng cách giữa các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển ngày càng lớn hơn

Ngoài các quốc gia giàu có đang bước vào thời đại "hậu công nghiệp", ba phần tư dân số của thế giới ngày nay còn đang phải vật lộn với sự nghèo khổ. Cách mạng khoa học - công nghệ trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản ngày nay đang đặt các nước đang phát triển trước những thách thức mới:

- Các công nghệ vật liệu, năng lượng, sinh học ra đời làm cho nền sản xuất cần ít nguyên, nhiên vật liệu. Do vậy, vị trí địa lý và vai trò nguồn nguyên liệu (lợi thế của các nước đang phát triển) không còn tác dụng quyết định như trước.

- Giá nhân công rẻ cũng mất đi vai trò là lợi thế lớn

nhất của các nước đang phát triển. Bởi vì ngày nay, trong sản xuất, giá lao động chỉ còn chiếm 10% trong giá thành sản phẩm rẻ tiền và 50% trong sản phẩm đắt tiền.

- So với các yếu tố của sản xuất như nguyên liệu, nhân công, thì thị trường còn hoang trống của các nước đang phát triển có vai trò quyết định lớn hơn cả. Song thị trường này cũng đang biến đổi từ chỗ tiêu thụ hàng cấp thấp sang hàng cấp cao.

Hiện tại, trên thế giới có 800 triệu người sống trong cảnh bần cùng, 700 triệu người thiếu ăn, 550 triệu người mù chữ, 1200 triệu người không được chăm sóc sức khỏe, mà đa phần số người này thuộc các nước đang phát triển, nghĩa là các nước đang còn phải mày mò con đường vượt qua giai đoạn phát triển xã hội công nghiệp để hòa nhập vào nền văn minh hậu công nghiệp.

Đại đa số các nước này có tốc độ phát triển chậm, công nghệ lạc hậu, khả năng tham gia phân công lao động quốc tế yếu, các lợi thế nhân công, nguyên liệu mất dần... Giữa họ với các nước giàu có một khoảng cách công nghệ khá xa. Và nếu không cẩn thận, họ dễ trở thành nơi chứa các chất "phế thải" do yêu cầu phát triển khoa học - công nghệ ở các nước tư bản phát triển đưa tới. Tuy vậy, cũng có những cơ hội cho từng nước đón bắt và đuổi kịp, len chân vào đời sống kinh tế thế giới nếu như họ có chiến lược phát triển thích hợp.

Các nền kinh tế công nghiệp mới (NIEs) ở châu Á là ví dụ điển hình. Họ thành công vì đã biết vận dụng các yếu tố của nền sản xuất "hậu công nghiệp" mà các quốc gia tư bản phát triển đã sản sinh ra. Thu hẹp khoảng

cách công nghệ là một chiến lược phải được đề lên hàng đầu trong các quốc gia đang phát triển. Nền kinh tế thông tin đòi hỏi phải có những chính sách hoàn toàn mới về phát triển R và D, giáo dục, con người, vận dụng công nghệ hợp lý và chính xác.

Kinh nghiệm vận dụng phát minh, sáng chế nước ngoài, rồi biến thành bí quyết công nghệ của riêng mình ở Nhật Bản, hay ở Hàn Quốc, cũng mở ra nhiều khả năng vận dụng cho các nước đi sau.

Song, trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, số nước vận dụng được cơ may như trên khó có thể trở thành phổ biến. Khoảng cách giàu nghèo, tiên tiến và lạc hậu trên thế giới vẫn là vấn đề nan giải của chủ nghĩa tư bản ngày nay.

Chương II

SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI

Cơ cấu kinh tế phản ánh quan hệ giữa người sản xuất với giới tự nhiên, là sự tác động qua lại của mối quan hệ đó. Sự phát triển của sức sản xuất và quá trình tăng trưởng kinh tế không chỉ biểu hiện ở mức tăng khối lượng tài sản của xã hội mà còn biểu hiện ở sự thay đổi cơ cấu kinh tế, trong đó sự thay đổi cơ cấu ngành là quan trọng nhất. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, sức sản xuất của chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh, đặc điểm quan trọng của nó là cơ cấu ngành ngày càng được chuyển dịch, nâng cấp nhanh. Trong chương này chúng tôi sẽ làm rõ những đặc điểm của sự thay đổi cơ cấu kinh tế, trọng tâm là cơ cấu ngành của chủ nghĩa tư bản hiện đại, sự phát triển cao độ của sức sản xuất và các nhân tố khác đã dẫn đến thay đổi cơ cấu trên như thế nào, và ảnh hưởng của sự thay đổi đó ra sao.

I. NHỮNG BƯỚC TIẾN CỦA CƠ CẤU NGÀNH

Cơ cấu ngành là mối liên quan qua lại và các quan hệ

tỷ lệ giữa các ngành và giữa các bộ phận hợp thành của các ngành trong hoạt động của nền kinh tế quốc dân. Về vấn đề này, các nhà kinh tế học đã có những sự phân ngành khác nhau, xuất phát từ những góc độ khác nhau. Chúng tôi căn cứ vào tiêu chuẩn phân ngành của phần lớn các nước, coi nông, lâm, ngư nghiệp là ngành thứ nhất; khai thác, chế tạo, xây dựng là ngành thứ hai; số còn lại thuộc ngành thứ ba. Trong mấy chục năm sau chiến tranh, quan hệ giữa ba ngành lớn và giữa các lĩnh vực thuộc các ngành đó đã có những thay đổi to lớn.

1. Thay đổi tỷ lệ giữa ba ngành lớn

Sự hình thành và phát triển ba ngành lớn phản ánh quá trình phân công và hợp tác trong sức sản xuất xã hội từ sơ sài đến chi tiết, từ đơn giản đến phức tạp, từ thấp đến cao. Một quốc gia, trong mỗi thời kỳ nhất định có cơ cấu ngành như thế nào đều liên quan đến những điều kiện xã hội và tự nhiên của quốc gia đó. Nhưng nhân tố quyết định thuộc về trình độ sức sản xuất của quốc gia đó. Xem xét từ góc độ lịch sử phát triển kinh tế, xu hướng chung của sự thay đổi cơ cấu của ba ngành trên phạm vi thế giới là: ngành thứ nhất không ngừng thu nhỏ tỷ lệ trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân; tỷ lệ ngành thứ hai từ mở rộng đi tới thu nhỏ lại; tỷ lệ ngành thứ ba không ngừng mở rộng; tỷ trọng những ngành kinh tế sản xuất vật chất như nông nghiệp, công nghiệp ngày càng thấp, tỷ trọng của ngành kinh tế phục vụ không sản xuất vật chất ngày càng cao. Nhưng xu hướng đó không phải là

tuyệt đối, vô hạn, mà chỉ là tương đối và có điều kiện. Việc giảm tỷ trọng ngành thứ nhất phải có tiền đề là năng suất lao động nông nghiệp nâng cao mạnh mẽ và phục vụ xã hội trong nông nghiệp phát triển, có thể đảm bảo những nhu cầu sống cơ bản của con người với chất lượng cao. Tỷ trọng ngành thứ ba nâng cao phải được xây dựng trên cơ sở sản xuất vật chất phát triển mạnh. Sự chuyển dịch, nâng cấp cơ cấu ngành liên quan chặt chẽ với chất và lượng của sức sản xuất, do đó thường lộ rõ tính giai đoạn nhất định. Trong giai đoạn đầu tiên của phát triển kinh tế, năng lực sáng tạo cái mới của khoa học kỹ thuật là vô cùng có hạn, sự đóng góp của kỹ thuật trong quá trình sản xuất xã hội ở vào vai trò thứ yếu. Sự đóng góp của các yếu tố tài nguyên thiên nhiên, vốn, sức lao động, v.v., là nguồn gốc tăng trưởng kinh tế, những yếu tố này đổ vào ngành thứ nhất và ngành thứ hai là những ngành lấy sản phẩm trực tiếp từ tự nhiên và chế biến sản phẩm tự nhiên. Vì vậy, trong một thời gian tương đối dài, ngành chủ đạo hoặc trụ cột của sự phát triển kinh tế là nông nghiệp hoặc công nghiệp. Cùng với sự phát triển cao độ của sức sản xuất, tác dụng của đầu tư sức người, của nghiên cứu phát triển khoa học, của việc tổ chức vận hành, v.v., đã được nâng cao chưa từng thấy trong quá trình sản xuất. Công cụ lao động và đối tượng lao động đều đã thay đổi nội dung truyền thống của nó, hàm lượng khoa học kỹ thuật, công nghệ và thông tin tăng lên rất nhiều, tính di chuyển của sức sản xuất tăng mạnh. Thích ứng với sức sản xuất có hàm lượng thông

tin cao và có tính di chuyển mạnh, phương thức tổ chức xí nghiệp và kết cấu của nền sản xuất xã hội cũng nảy sinh những thay đổi tương ứng; đầu vào của các yếu tố sản xuất và sự phân bổ các ngành nghề ngày càng nghiêng về các ngành công nghệ mới và ngành phục vụ, đại biểu cho phương hướng phát triển sức sản xuất, khiến cho tỷ trọng các ngành nghề đó trong cơ cấu ngành tăng lên vô cùng mạnh mẽ.

Trong lịch sử, cơ cấu ngành của chủ nghĩa tư bản đã từng nhiều lần diễn ra những thay đổi to lớn. Trước khi nổ ra cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, ở các nước tư bản chủ yếu đã hoàn thành về cơ bản quá trình "phi nông nghiệp hóa" và "công nghiệp hóa" cơ cấu ngành. Tỷ trọng ngành thứ nhất giảm rất nhanh; tỷ trọng ngành thứ hai tăng lên, song cá biệt có nước đã bắt đầu bộc lộ xu hướng giảm; thu nhập quốc dân do ngành thứ ba tạo ra về cơ bản đạt chừng 30-50%. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, do sự thúc đẩy của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, cơ cấu ngành ở các nước tư bản phát triển lại xuất hiện xu thế biến động mới trong từng ngành và giữa các ngành. Tỷ trọng lao động trực tiếp sản xuất trong nội bộ các ngành giảm bớt, còn tỷ trọng lao động thuộc trí óc có tính chất phục vụ như điều tra thị trường, triển khai kỹ thuật, phỏng vấn, quảng cáo, v.v., thì tăng lên; quan hệ tỷ lệ giữa các ngành cũng nghiêng hơn nữa về phục vụ, ngành thứ ba được vũ trang bằng kỹ thuật cao và lượng thông tin lớn đã có địa vị ngày càng lớn trong nền kinh tế quốc dân (xin xem bảng ở trang sau).

Phân bố ngành trong tổng giá trị sản phẩm trong nước (%) [1]

	1950			1960			1970			1980			1989		
	I	II	III	I	II	III	I	II	III	I	II	III	I	II	III
Mỹ(1)	7,2	36,9	55,1	4,2	35,2	60,4	2,9	31,7	64,7	2,8	30,2	65	2	32,8	71,6
Nhật Bản(2)	26,0	31,8	42,3	14,9	36,3	48,9	8,6	43	48,4	4	41	55	3	41	56
CHLB Đức(3)	10,7	49,7	39,6	5,9	53,2	40,9	3,4	51,7	45	2,2	44,8	53	2	37	62
Anh	5,7	48,0	46,5	4,0	57,5	48,5	2,8	42,7	54,5	2,2	40,2	57,6	2	37	62
Pháp(4)	15,5	47,6	30,5	10,4	46,6	34,7	6,9	54,4	38,7	4	36	60	3	29	67

Chú thích: (1) Mỹ: Tỷ trọng trong GNP, ngành thứ hai không bao gồm việc cấp điện, nước, khí.

(2) Nhật: Tỷ trọng giá trị ròng sản phẩm quốc dân thời kỳ 1980 - 1988, là trong GNP.

(3) CHLB Đức, Anh, Pháp: tính tỷ trọng trong GDP.

(4) Pháp: Số liệu năm 1959.

---

1. "Báo cáo kinh tế của Tổng thống" (Mỹ), 1991, tr. 298.

La Khởi Hồng. *"Tiến bộ khoa học kỹ thuật và biến động cơ cấu ngành ở nước ngoài"* Nhà xuất bản Kế hoạch (Trung Quốc), 1988, tr. 142; Ngân hàng thế giới: *"Báo cáo phát triển thế giới năm 1991"*, tr. 115.

Phân bố lao động theo ngành (%) [1]

	1950			1960			1970			1980			1989		
	I	II	III	I	II	III	I	II	III	I	II	III	I	II	III
Mỹ	23,3	31,4	45,3	17,4	31,1	51,3	9,9	30,0	60,1	9	25,8	65,2	6,5	21,2	73,2
Nhật Bản	48,3	21,9	29,8	32,6	29,2	38,2	19,4	33,9	46,7	10,4	35,3	54,3	0,7	28,1	70,5
CHLB Đức	24,6	42,6	32,7	13,8	47,7	38,5	8,5	48,8	42,7	5,9	44,9	49,2	3,7	40,0	56,3
Anh	5,6	50,6	43,8	4,4	48,6	47,0	2,1	46,6	51,3	1,6	38,8	59,6	2,1	28,7	69,2
Pháp	29,1	29,5	35,8	21,3	30,1	40,6	13,1	28,0	49,3	8,5	26,6	56,3	6	28,6	65,4

Chú thích: Anh: Con số của năm 1949.

Pháp: Con số của năm 1990.

---

1. "Báo cáo kinh tế của Tổng thống" (Mỹ), 1991, tr. 324, 334; các số liệu khác căn cứ vào "Niên giám thống kê về lao động" qua các năm của Liên hợp quốc.

Từ những bảng đó chúng ta có thể thấy rằng, nhịp độ biến động về vai trò tương đối giữa các ngành ở các nước tư bản phát triển sau chiến tranh đã tăng lên. Trước hết, tỷ trọng ngành thứ nhất sụt xuống rất nhanh. Trong kết cấu việc làm của toàn bộ nền kinh tế quốc dân Nhật, tỷ trọng ngành thứ nhất thời gian 1910 - 1949 giảm mỗi năm 0,8%, còn trong thời gian 1954 - 1990 mỗi năm giảm xuống 4,8% [1]. Nhưng những năm gần đây, xu thế giảm sút bắt đầu dịu hơn. Chẳng hạn ở Mỹ, trong thập kỷ 50 giảm với tốc độ 5,5%, còn thập kỷ 80 là 1,1%; điều đó cho thấy tỷ trọng ngành thứ nhất trong nền kinh tế quốc dân bị giảm sút đang đến gần giới hạn cuối cùng. Cần thấy rằng, dù vai trò của ngành thứ nhất trong nền kinh tế quốc dân có giảm sút, nhưng giá trị sản lượng cũng như trình độ sản xuất của nông nghiệp vẫn không ngừng nâng cao. Năm 1990 so với năm 1950, giá trị sản lượng nông nghiệp Mỹ cao hơn 4,8 lần, trình độ sản xuất nông nghiệp cao hơn 1,92 lần. Ở Pháp, giá trị sản lượng nông nghiệp năm 1990 so với năm 1960 cao hơn 5,1 lần. Sự tăng trưởng này gắn chặt với quá trình cơ giới hóa, điện khí hóa, hóa học hóa và chuyên môn hóa cao độ, năng suất lao động nâng cao rõ rệt.

Hai là, quá trình thay đổi của ngành thứ hai giữa các nước không giống nhau, về đại thể có hai kiểu. Kiểu thứ nhất là ở Mỹ, Pháp... Trong chiến tranh, công nghiệp Mỹ không bị phá hoại nặng nề. Sau chiến tranh không mở

---

1. Theo số liệu tính toán của *Nguyệt báo thống kê Nhật Bản*, tiếng Nhật, số 11-1991 và số 9-1993.

rộng nhiều, sau một thời gian tương đối ổn định, bắt đầu từ đầu thập kỷ 60, tỷ trọng của nó trong GNP giảm liên tục, từ 36,4% năm 1950 xuống 25,8% năm 1988. Nước Pháp cũng có tình hình tương tự, từ 47,6% năm 1950 giảm xuống còn 29,2% năm 1989. Một kiểu khác là ở nước Anh, Đức... Nước Anh do có sự phát triển của ngành khai thác dầu, nước Đức và nước Nhật do sau chiến tranh đã trải qua một thời kỳ khôi phục và xây dựng lại, nên ngành thứ hai có một thời kỳ tăng mạnh, sau đó bắt đầu giảm. Ngành thứ hai ở Anh có tỷ trọng là 48% GNP, tăng lên 57,5% vào năm 1960, tiếp đó bắt đầu giảm, năm 1989 còn 37%. Ngành thứ hai ở Nhật và Đức mở rộng, vào khoảng năm 1970 đạt đỉnh cao, đến năm 1989 cũng giảm xuống còn 41% và 37%.

Cuối cùng, tỷ trọng ngành thứ ba trong nền kinh tế quốc dân tăng liên tục, và từ thập kỷ 60 đến nay càng tăng nhanh. Trong thời gian 1965 - 1989, tỷ trọng ngành phục vụ trong GNP của Mỹ từ 54% tăng lên 69%, của Nhật từ 46% tăng lên 56%, của Đức từ 43% tăng lên 67%, của Anh từ 51% tăng lên 62%, của Pháp từ 39% tăng lên 67%, về đại thể đều trong phạm vi từ 60% lên 70%. Hiện nay, ngành thứ ba đã trở thành lĩnh vực có giá trị sản phẩm cao nhất, công ăn việc làm nhiều nhất trong các nước tư bản phát triển, có vai trò cực kỳ quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.

Xu hướng chung nói trên về sự biến động cơ cấu ngành ở các nước tư bản phát triển sau chiến tranh, trên thực tế đã phản ánh tỷ trọng các ngành sản xuất vật chất công

nông nghiệp trong nền kinh tế đã giảm đi và những ngành dịch vụ thuộc lĩnh vực phi vật chất tăng lên. Những tính toán cụ thể cho thấy, sự mở rộng ngành phục vụ thuộc lĩnh vực phi vật chất được xây dựng trên cơ sở nâng cao năng suất lao động của lĩnh vực vật chất.

Năng suất lao động tương đối cao của công nghiệp và nông nghiệp, việc dùng số lượng người làm ít để làm ra nhiều sản phẩm đã tạo cho sự phát triển có một cơ sở vật chất vững chắc, thu hút mạnh mẽ sức lao động từ lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp di chuyển đến, tăng nhanh tốc độ phát triển của nó, tăng nhanh phần của nó trong nền kinh tế quốc dân. Những biến động về cơ cấu kinh tế quốc dân hình thành do các ngành trực tiếp sản xuất vật chất giải phóng vốn và lao động, ngành thứ ba thì không ngừng thu hút người và vốn mới, tức là tỷ trọng ngành thứ ba không ngừng tăng lên; nhờ khả năng cung cấp sản phẩm cao cấp và phục vụ, nên nó có tác dụng ngược trở lại lĩnh vực sản xuất vật chất, thúc đẩy ngành thứ nhất và thứ hai nâng cao về chất, tăng mạnh về lượng, làm cho lĩnh vực sản xuất vật chất càng hiện đại hóa.

Vai trò và mối quan hệ qua lại của ba ngành lớn thay đổi rõ rệt như trên đã phản ánh quá trình chuyển dịch, nâng cấp ngành ở các nước tư bản ngày nay, và cũng là biểu hiện quan trọng của việc cơ cấu ngành ở các nước này đã bước vào giai đoạn mới. Nhưng, điều đáng nhấn mạnh là, nếu như trước đây sự phân biệt rạch ròi giữa ba ngành là tương đối rõ ràng, thì sau chiến tranh, ranh

giới giữa chúng bắt đầu trở nên lu mờ. Đó là vì, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong khi theo đuổi hiệu quả kinh tế cao, đã chú ý nhiều đến việc sáng tạo ra cái mới, có chất lượng, và những hoạt động phục vụ thích ứng với điều đó như nghiên cứu khoa học, đào tạo, điều tra, nghiên cứu, v.v., cũng phát triển; một số hoạt động trở thành những ngành hoặc nghề mới độc lập, một số vẫn nằm trong nội bộ ngành hoặc nội bộ xí nghiệp; những mạng lưới phục vụ thông tin nhiều tầng nấc đó không đơn thuần là đối tượng phục vụ, hay phương thức phục vụ, do đó người ta, thường rất khó phân biệt chúng thuộc ngành nghề nào. Lại thêm cách kinh doanh kiểu nhà máy của nông nghiệp và ngành phục vụ, cùng phương châm đa dạng hóa của các tổ chức độc quyền, càng làm lu mờ hơn nữa ranh giới giữa các ngành nghề. Trong phân loại tiêu chuẩn ngành nghề ở Mỹ, các ngành cấp nước, cấp điện, cấp khí đốt lúc đầu thuộc ngành công nghiệp, sau chuyển thành phục vụ, nghề khai thác cũng từ ngành thứ hai chuyển sang ngành thứ nhất, điều đó phản ánh quá trình nhận thức của con người đối với ranh giới các ngành thay đổi không ngừng. Nhưng xét tổng thể thì sự phân biệt giữa ba ngành lớn và xu hướng biến động của từng ngành là thống nhất với thực tế khách quan phát triển kinh tế của chủ nghĩa tư bản sau chiến tranh.

2. Thay đổi cơ cấu nội bộ từng ngành lớn

Sau chiến tranh, cơ cấu ngành ở các nước tư bản được

nâng cấp, nó không chỉ biểu hiện ở sự thay đổi thứ bậc giữa ba ngành lớn, mà còn biểu hiện ở sự thay đổi các nghề trong nội bộ từng ngành. Xét trên một ý nghĩa nào đó, chính những thay đổi sâu sắc trong nội bộ các ngành lớn ở các nước tư bản phát triển đã thúc đẩy sự chuyển dịch, nâng cấp cơ cấu ngành, khiến cho chủ nghĩa tư bản hiện đại bước vào một giai đoạn mới.

a) Thay đổi cơ cấu nội bộ ngành thứ nhất

Sau chiến tranh, nông nghiệp ở các nước tư bản phát triển đã ứng dụng thành quả của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, sử dụng rộng rãi thiết bị máy móc tiên tiến, phân bón, thuốc trừ sâu và các kỹ thuật điện tử, sinh học, di truyền, tiến theo hướng công xưởng hóa, kỹ thuật cao, giảm nhẹ mức độ phụ thuộc vào lao động chân tay và vào thiên nhiên. Điều đó biểu hiện chủ yếu ở ba mặt:

- Trồng trọt và chăn nuôi là quan hệ cơ cấu quan trọng nhất trong nội bộ ngành nông nghiệp. Trong nông nghiệp của các nước tư bản phát triển, trừ một số ít nước có cơ cấu nông nghiệp lấy chăn nuôi làm chính, do có những điều kiện tự nhiên và nhân tố lịch sử đặc biệt, còn phần lớn các nước về cơ bản coi trọng cả hai ngành trồng trọt và chăn nuôi, thúc đẩy lẫn nhau, phát triển hài hòa. Tỷ lệ giữa chăn nuôi và trồng trọt nói chung là tương đương nhau, phát triển cân đối. Trong số những nông sản cung cấp cho xã hội, thịt, trứng, sữa chiếm tỷ trọng ngang nhau. Trong nội bộ ngành trồng trọt các loại cây có dầu, cây có hạt dùng cho chăn nuôi, v.v., có tỷ trọng rất cao.

- Chuyên môn hóa trong nông nghiệp phát triển rất mạnh. Như ở châu Âu, có nước chuyên phát triển nghề trồng nho, có nước trồng hoa, có nước nuôi bò sữa, hoặc chuyên nuôi lợn, nuôi cá, cây ăn quả, v.v.; sau đó xuất khẩu với số lượng lớn, còn lương thực thì nhập khẩu. Chuyên môn hóa trong nông nghiệp phát triển không những làm thay đổi cơ cấu ngành nghề trong nội bộ nông nghiệp, mà còn tạo điều kiện nâng cao mạnh mẽ năng suất lao động, làm cho trình độ cơ giới hóa, tự động hóa tăng lên rất nhanh. Việc thâm canh cao độ và dùng kỹ thuật cao trong quá trình sản xuất nông nghiệp khiến cho hao phí lao động sống trong một đơn vị sản phẩm nông nghiệp ngày càng giảm. Nhờ vậy đã tăng nhanh khả năng cung cấp nông sản phẩm cho xã hội trong điều kiện lao động nông nghiệp giảm nhanh. Năm 1950 mỗi nhân khẩu nông nghiệp ở Mỹ, Nhật, và Cộng hòa liên bang Đức trung bình nuôi được 6,6 người, 2,2 người và 6,8 người, đến năm 1989, chỉ tiêu đó là 36,5 người, 42,2 người và 31 người[1].

- Xây dựng hệ thống phục vụ nông nghiệp hiện đại. Cùng với việc hiện đại hóa cao trong nông nghiệp, quan hệ giữa nông nghiệp với các ngành nghề khác ngày càng chặt chẽ, trình độ chuyên môn hóa của ngành nghề đầu tiên và các ngành nghề nảy sinh tiếp theo trong nông

---

1. Theo *Niên giám của Tổ chức lương thực và nông nghiệp* của Liên hợp quốc năm 1953 và 1989, trong đó số liệu về Mỹ là năm 1951, Nhật Bản là năm 1952, tổng dân số Cộng hòa liên bang Đức năm 1950 không bao gồm Béclin.

nghiệp phục vụ quá trình sản xuất và quá trình lưu thông nông sản phẩm không ngừng nâng cao; đã hình thành các nghề phục vụ trước khi quá trình sản xuất trực tiếp của nông nghiệp bắt đầu như cung cấp tư liệu sản xuất, kỹ thuật, vốn..., và sau khi sản xuất ra nông sản, hệ thống phục vụ đã chế biến, tích trữ, vận chuyển hàng hóa một cách nhanh chóng thuận tiện, đã cải thiện mạnh mẽ điều kiện xã hội cho sản xuất nông nghiệp. Từ thập kỷ 60 đến nay, các nước châu Âu trên cơ sở nhất thể hóa nông nghiệp và công nghiệp đã xây dựng những tổ chức tổng hợp nông công nghiệp, tập trung với số lượng lớn ba loại hoạt động kinh doanh nông nghiệp trước sản xuất, trong sản xuất và sau sản xuất vào làm một. Loại xí nghiệp liên hợp nông công nghiệp theo kiểu công nghiệp này, có cái mang đặc trưng hoàn toàn nhất thể hóa quyền sở hữu tài sản, có cái mang tính chất hợp tác giữa các nông hộ. Sự phát triển của các tổ chức tổng hợp nông công nghiệp không những có tác dụng cực kỳ quan trọng đối với việc thay đổi hình thức quản lý sản xuất truyền thống, thúc đẩy việc xã hội hóa lao động nông nghiệp, mà còn làm cho nông nghiệp (ngành thứ nhất) và các ngành khác (ngành thứ hai và ngành thứ ba) xâm nhập vào nhau, khiến cho ranh giới giữa chúng ngày càng trở nên mờ nhạt.

b) Thay đổi cơ cấu nội bộ ngành thứ hai

Cơ cấu nội bộ công nghiệp của các nước tư bản ngày nay vô cùng phức tạp. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai,

cơ cấu nội bộ công nghiệp đã có những biến đổi nhanh chóng và sâu sắc. Những biểu hiện nổi bật là:

- Các ngành có kỹ thuật cao phát triển rất nhanh.

Cùng với việc rút ngắn quá trình đưa các phát minh khoa học và sáng tạo kỹ thuật vào sản xuất có tính hàng hóa, cơ cấu ngành công nghiệp ở các nước tư bản phát triển đã chuyển từ loại hình tập trung nhiều lao động, vốn và tài nguyên làm chính sang loại hình tập trung tri thức và kỹ thuật làm chính, từ chỗ lấy công nghiệp ống khói truyền thống làm nguồn tăng trưởng sang lấy công nghiệp kỹ thuật mới, lành nghề làm lực lượng dẫn đầu. Trong thập kỷ 50 và 60, những ngành công nghiệp tăng trưởng nhanh là xe hơi, dụng cụ điện gia đình, máy móc đo lường, hóa hỗn hợp, v.v.. Từ thập kỷ 80 đến nay, tăng trưởng nhanh là các ngành kỹ thuật cao như kỹ thuật điện tử, sinh học, vật liệu mới, năng lượng mới, thông tin quang học, khai thác biển, khai thác khoảng không, v.v.. Dù tỷ trọng của phần lớn các ngành này còn tương đối nhỏ, nhưng tốc độ phát triển của chúng vượt xa mức tăng bình quân của sản phẩm công nghiệp, trong đó ngành điện tử phát triển nhanh nhất. Hiện nay, tỷ trọng của các ngành nghề có kỹ thuật cao trong giá trị sản phẩm ròng của ngành chế tạo ở Mỹ đã vượt 40%, ở Nhật, Đức, Anh, Pháp, v.v., cũng đã vượt 1/3.

- Ngành nghề truyền thống giảm tương đối. Các ngành nghề truyền thống như than, chế tạo máy, gang thép, dệt, v.v. đều đang thu hẹp cả về số lượng người làm việc và tỷ trọng giá trị sản phẩm; có người cho rằng các ngành

nghề này đang giảm xuống, nhưng đó chỉ là giảm tương đối. Sau hai cuộc khủng hoảng dầu lửa trong thập kỷ 70, các nước tư bản phát triển đã chuyển một phần "ngành công nghiệp xế chiều" này sang các nước đang phát triển, một phần khác thì cải tạo kỹ thuật trên quy mô lớn bằng kỹ thuật mới, khiến cho nó lại có sức sống mới. Đầu tư vào thiết bị và nhà xưởng của ngành chế tạo ở Mỹ trong thời gian 1980 - 1989 có mức tăng trung bình là 4,1%, số đầu tư đó phần lớn được dùng vào việc cải tạo nhà xưởng và kỹ thuật cũ, và trọng tâm cải tạo kỹ thuật là nâng cao trình độ tự động hóa sản xuất; dùng kỹ thuật vi điện tử vào việc khai thác, thiết kế, chế biến, kiểm nghiệm sản phẩm, làm cho bộ mặt sản xuất đổi mới hoàn toàn. Trước mắt, ở rất nhiều nhà máy đã đưa vào sử dụng nhiều kỹ thuật mới như thiết bị điều khiển bằng số, người máy công nghiệp, nâng cao tính năng của sản phẩm và năng suất lao động, sản xuất chuyển theo hướng xây dựng mạng lưới xí nghiệp làm sản phẩm đa dạng với số lượng nhỏ.

c) Thay đổi cơ cấu nội bộ ngành thứ ba

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các ngành nghề phục vụ thuộc ngành thứ ba truyền thống như thương nghiệp bán lẻ, ngân hàng, bảo hiểm, giao thông vận tải và sửa chữa, v.v., trong nền kinh tế quốc dân phụ thuộc vào công nghiệp đại cơ khí, ngành nghề phục vụ đời sống chiếm tỷ trọng tương đối lớn; về phương diện lao động thì lấy lao động thủ công với kỹ năng cá nhân làm chính, nên cũng thuộc ngành có hàm lượng lao động cao. Sau

chiến tranh, với sự thúc đẩy của khoa học - công nghệ và sự nâng cao trình độ sản xuất toàn diện của chủ nghĩa tư bản, ngành thứ ba không những vượt ngành thứ nhất và ngành thứ hai về mặt tỷ trọng trong nền kinh tế quốc dân, mà cơ cấu của nó còn có xu hướng hiện đại hóa do hàm lượng tri thức và kỹ thuật trong nội bộ ngành không ngừng gia tăng.

- Ngành phục vụ truyền thống sử dụng rộng rãi kỹ thuật hiện đại, phạm vi kinh doanh không ngừng mở rộng, phương thức kinh doanh không ngừng đổi mới. Như trong ngành ngân hàng, bảo hiểm, người ta đã thực hiện hệ thống báo giá và giao dịch tự động nhờ sử dụng mạng máy vi tính điện tử, ngành thương nghiệp bán lẻ đã sử dụng rộng rãi các máy bán hàng tự động, đã phát triển các siêu thị và cửa hàng liên hoàn, ngành ăn uống sử dụng kỹ thuật phục vụ nhanh, vì vậy đã giảm giá thành, nâng cao hiệu quả kinh tế và trình độ phục vụ. Về mặt giao thông vận tải và thông tin, máy bay phản lực chở khách đã trở thành phương tiện vận chuyển rộng rãi. Trước đây phải mấy tháng mới hoàn thành được việc vận chuyển xuyên đại châu, nay chỉ cần một số giờ đồng hồ; việc sử dụng rộng rãi vệ tinh thông tin không ngừng cho phép cả trái đất có thể cùng lúc thưởng thức một tiết mục truyền hình, thông tin bằng điện thoại vô tuyến; điện thoại truyền hình đã bắt đầu xuất hiện. Điều này khiến cho các bên buôn bán cách xa nhau hàng vạn dặm cũng có thể hoàn thành việc trao đổi giao dịch trong chớp mắt, không khác bao nhiêu so với các cuộc gặp mặt và giao dịch trực tiếp.

Tỷ trọng xí nghiệp dùng kỹ thuật mới ở Mỹ năm 1988 (%)[1]

Ngành nghề	Thiết kế và thao tác		Gia công, chế biến		Xử lý nguyên liệu tự động hóa	Điều khiển tự động	Thông tin và điều khiển				
									Liên lạc tại chỗ		Mạng lưới máy tính giữa các công ty
	Máy tính giúp việc thiết kế hoặc máy tính giúp thao tác	Các máy tính khác giúp việc thiết kế	Máy điều khiển bằng số	Các máy móc điều khiển bằng số khác			Điều khiển chương trình	Máy tính điều khiển khu vực nhà máy	Tư liệu kỹ thuật	Nhà máy sử dụng	
Gia công kim loại	26,8	19,6	32,2	22,0	1,8	15,0	26,8	21,1	13,4	11,6	14,9
Thiết bị máy công nghiệp	43,2	32,6	56,7	25,6	5,3	18,4	33,9	28,1	18,5	16,3	12,4
Điện và các ngành khác	48,5	28,8	34,9	39,4	6,7	38,4	38,0	34,5	24,9	21,1	16,2
Máy móc vận tải	39,9	26,6	37,3	39,5	8,0	27,1	32,0	27,4	22,0	18,7	21,7
Dụng cụ đo lường	48,9	27,1	33,6	28,1	5,5	27,6	32,7	32,3	25,8	21,3	13,8

1. "Trích yếu thống kê Mỹ", 1990, tr. 757.

- Các nghề nghiên cứu khoa học, thông tin, tư vấn, thiết kế, v.v., đã trở thành phương hướng phát triển hiện nay của ngành thứ ba ở các nước tư bản phát triển. Với việc khoa học - công nghệ, thông tin tri thức và quản lý khoa học trở thành sức sản xuất quan trọng số một, nhu cầu của xã hội đối với việc cung cấp phục vụ chuyên môn cao cấp đó ngày càng tăng, các ngành phục vụ cao như phục vụ phần mềm của máy tính, tư vấn và xử lý thông tin, v.v., đã ra đời và nhanh chóng phát triển, ngày càng trở nên quan trọng trong ngành thứ ba của các nước tư bản phát triển.

- Các ngành phục vụ cho sự phát triển và đời sống hiện đại của con người như văn nghệ, thể dục, du lịch, y tế, giáo dục, v.v., phát triển tương đối nhanh. Trong tình hình thời gian lao động của con người rút ngắn đi rất nhiều, sự phát triển của các ngành đó vừa làm phong phú cuộc sống trong thời gian nhàn rỗi, thỏa mãn nhu cầu văn hóa và tinh thần, vừa có tác dụng không nhỏ trong việc nâng cao chất lượng thân thể cũng như văn hóa của người lao động.

- Các ban ngành tổ chức và quản lý đời sống kinh tế xã hội của chính phủ trở thành bộ phận hợp thành quan trọng của ngành thứ ba. Năm 1990, số người làm việc trong các ban ngành của Chính phủ Mỹ (bao gồm số người làm trong các ban ngành bưu điện, giáo dục, chữa bệnh, phòng bệnh, v.v., không kể số không phải quân nhân làm trong Bộ quốc phòng và số nhân viên làm trong Cục tình báo trung ương và Cục an ninh quốc gia), so với năm 1946 tăng 2,7 lần, mỗi năm tăng 2,7%; cũng thời gian đó tốc độ tăng trung bình hàng năm số lao động trong các

cơ quan dân dụng Mỹ chỉ tăng 1,7%, số người làm việc trong các cơ quan chính phủ chiếm 24,4% tổng số người làm việc trong ngành phục vụ.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng, qua nửa thế kỷ phát triển từ sau chiến tranh đến nay, cơ cấu ngành ở các nước tư bản phát triển đã bước vào giai đoạn mới, với những đặc trưng chủ yếu là: 1. Ngành thứ ba đã trở thành ngành có số người làm việc và giá trị sản xuất lớn nhất trong nền kinh tế quốc dân, nhưng sự phát triển của ngành thứ ba phải dựa trên tiền đề là năng suất lao động trong các ngành sản xuất vật chất là công nghiệp và nông nghiệp nâng cao nhanh chóng. 2. Sự cấu thành đầu vào của các ngành từ loại hình tập trung lao động và vốn cao phát triển sang loại hình tập trung khoa học - công nghệ, dù là sự phát triển của công nghiệp, nông nghiệp hay phục vụ, tác dụng của khoa học - công nghệ ngày càng lớn, thời gian chuyển thành quả của cách mạng khoa học công nghệ thành sự triển khai có tính hàng hóa ngày càng ngắn; các ngành kỹ thuật cao như vi điện tử, sinh học, v.v., dần dần thay thế các ngành truyền thống, trở thành mũi nhọn tăng trưởng mới của nền kinh tế quốc dân, 3. Sự phân công và hợp tác giữa các ngành nghề trở nên sâu sắc; làm cho ranh giới giữa các ngành có xu hướng không rõ rệt. Việc xã hội hóa tư bản chủ nghĩa đạt trình độ cao hơn không chỉ làm cho phân công ngành nghề càng chi tiết, liên hệ giữa các ngành nghề càng chặt chẽ, mà còn làm cho giữa các xí nghiệp, trong nội bộ xí nghiệp càng ràng buộc lẫn nhau, hình thành mạng lưới phục vụ thông tin nhiều tầng nấc. Trong mạng lưới này, đối tượng phục vụ, phương thức phục vụ và nội dung phục

vụ đều không có tính đơn nhất, thường khó vạch rõ nó thuộc ngành nào. Xu hướng công xưởng hóa kinh doanh trong ngành nông nghiệp và phục vụ, tính xuyên ngành và đa dạng hóa của sản phẩm ngành thông tin càng làm tăng mức độ lu mờ ranh giới giữa các ngành. Một số học giả đưa ra khái niệm "ngành thứ hai rưỡi"; trong phân loại về tiêu chuẩn ngành nghề ở Mỹ, một số ngành nghề đã chuyển vị trí, phản ánh quá trình nhận thức không ngừng của con người đối với ranh giới các ngành.

II. NHỮNG THAY ĐỔI TRONG CÁC CƠ CẤU KINH TẾ KHÁC

Dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, quá trình chuyển dịch, nâng cấp cơ cấu ngành đã dẫn đến những thay đổi sâu sắc các cơ cấu kinh tế khác như cơ cấu sản phẩm, cơ cấu việc làm, cơ cấu tổ chức xí nghiệp...

1. Thay đổi cơ cấu sản phẩm

Cơ cấu sản phẩm phản ánh quan hệ tỷ lệ cấu thành của các loại sản phẩm trong xã hội. Cơ cấu sản phẩm thay đổi sâu sắc theo sự biến động của ba ngành sản xuất lớn trong xã hội, trong đó đáng chú ý nhất là sự tăng tỷ trọng các sản phẩm vô hình do sự phát triển nhanh chóng của ngành thứ ba. Mặt khác, cách mạng khoa học - công nghệ sau chiến tranh còn mang đến cho cơ cấu sản phẩm sự biến đổi to lớn với đặc trưng là:

Giảm vật tư, giảm năng lượng, giảm không gian và giảm lao động. Trong xu hướng chung này Nhật Bản là nước thành công nhất, và đây cũng là một nhân tố làm cho Nhật Bản vượt lên các đối thủ phương Tây trên đường

vươn tới một siêu cường kinh tế. Trước cuộc khủng hoảng nguyên nhiên liệu thế giới đầu những năm 70, Nhật Bản lại tạo ra những thành tích to lớn về mặt này. Từ năm 1975 đến năm 1987, sản xuất công nghiệp của Nhật Bản tăng 73,1%, nhưng tổng lượng tiêu dùng nguyên vật liệu lại giảm 16,9%, hàm lượng vật tư của sản xuất công nghiệp giảm 51,5%[1], số người làm việc trong công nghiệp giảm 5,4%.

Cải biến chế độ sản xuất - liên tục hóa, giản đơn hóa, tiêu chuẩn hóa, tập trung quy mô lớn nhằm sản xuất hàng loạt, lớn, ít chủng loại trước đây thành chế độ sản xuất tự động hóa, đa dạng hóa, trí tuệ hóa, phi tập trung, quy mô thích hợp để sản xuất hàng hóa khối lượng nhỏ, nhưng nhiều chủng loại, làm cho sản phẩm phát triển theo chiều hướng nhỏ, nhẹ, đẹp, bền, đa công năng. Chúng ta có thể lấy ví dụ về sản xuất máy tính điện tử của một công ty Nhật Bản. So với máy tính điện tử sản xuất năm 1964 thì máy tính điện tử sản xuất 1970 với công năng như nhau, nhưng đã thu gọn lại chỉ còn 1/156 về độ dày, 1/694 về trọng lượng, 1/4400 về thể tích.

Sự cải biến trên không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế cao mà còn tạo ra được nhiều chủng loại sản phẩm thỏa mãn các nhu cầu rất chi tiết và đa dạng của con người, sản phẩm ngày càng được cá tính hóa. Tất nhiên, trong xã hội tư bản, động cơ lợi nhuận đã thúc đẩy những nhà sản xuất tạo ra cả loại sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu

---

1. Keizai Yoran. "Tổng quan kinh tế Nhật Bản", tiếng Nhật, 1973, tr.235, 236, 274; 1988, tr. 178, 179, 183, 184.

không lành mạnh của con người. Nhưng như phần trên đã phân tích, cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, con người được giáo dục, có văn hóa và tri thức, do vậy họ là những người tiêu dùng có chọn lọc, sẽ quyết định hướng tạo ra sản phẩm mới của các nhà sản xuất. Kết quả là xã hội ngày càng phát triển đa dạng, phong phú theo hướng ngày càng tôn trọng con người, phục vụ theo ý muốn của con người.

2. Thay đổi cơ cấu tổ chức xí nghiệp

Cách mạng khoa học - công nghệ tạo ra những công nghệ và phương pháp sản xuất vật chất và trí tuệ mới, do đó đã làm biến đổi các tổ chức sản xuất và cơ cấu của đơn vị sản xuất - tế bào của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Tính chất sản xuất hàng loại lớn với hàng triệu sản phẩm giống nhau như khuôn đúc là hình ảnh quen thuộc của nền sản xuất tư bản công nghiệp cổ điển. Đó cũng là mục đích tạo ra lợi nhuận của nhà tư bản trước đây.

Song, trong thời đại cách mạng khoa học - công nghệ, nhu cầu tiêu dùng của xã hội trở nên đa dạng, cao cấp và cá tính hóa hơn nhiều sau khi đã vượt qua cái ngưỡng "tiêu dùng đại chúng". Do vậy, nền sản xuất tư bản hiện đại, dựa trên kỹ thuật công nghệ mới, cũng phải thay đổi cách tổ chức sản xuất cho phù hợp với nhu cầu tiêu dùng mới. Ngày nay, tính chất sản xuất là theo yêu cầu của khách hàng từng phần hoặc toàn bộ với các giờ chạy máy ngắn. Cơ cấu tổ chức đơn vị sản xuất thay đổi theo xu hướng phi tập trung hóa, hình thành các đơn vị sản xuất nhỏ hơn, thích ứng nhanh nhạy hơn với nhu cầu của thị

trường, nguyên tắc được đề cao trong cách tổ chức sản xuất hiện đại là "không có hàng tồn kho, có cầu mới có cung, cung ngừng thì cầu ngừng". Nhờ vậy, nhiều công ty đã giảm giá thành quản lý xuống đến 40%. Hàng loạt công ty lớn đã cho phép 35 - 50% nhân công của họ làm việc tại nhà, nhờ đó chi phí bất động sản làm nhà xưởng, chi phí điện, nước, bảo hiểm, giao thông giảm đến mức bất ngờ. Nhờ có hệ thống thiết kế công nghệ và xử lý thông tin nhanh nhạy, các cơ sở sản xuất hoàn toàn có thể đáp ứng mọi nhu cầu khắt khe của khách hàng. Ví dụ, hàng may mặc Hugh Dalat (Mỹ) chỉ cần thời gian 3 ngày là đủ để vừa thiết kế mẫu, công nghệ và sản xuất đủ các chủng loại hàng cho 2500 cửa hàng với quy cách, kiểu, mốt hợp thị hiếu khách hàng. Trước đây công việc này cần phải kéo dài 7 tuần.

Quy tắc sản xuất tối đa của chủ nghĩa tư bản công nghiệp đang từng bước nhường chỗ cho nguyên tắc "nhỏ là đẹp", các công ty lớn cũng đang tìm cách thu nhỏ các đơn vị cơ sở của họ. Mặt khác cũng đang mở ra xu hướng phối hợp các quy mô khác nhau: to, nhỏ, vừa cho thích hợp với các yêu cầu trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau.

Cơ sở tự động hóa đang mở rộng con đường sản xuất đa dạng hóa sản phẩm, các loại máy cái được điều khiển bằng các chương trình số có thể cho phép chế tạo các sản phẩm khác nhau, bằng các chương trình khác nhau. Do đó, sản xuất ít sản phẩm mà tiêu thụ nhanh cũng có ý nghĩa kinh tế lớn hơn việc sản xuất hàng loạt lớn như trước đây. Ở Mỹ, hãng thuốc lá Phillip Moris sản xuất 6 loại thuốc lá năm 1954, nhưng nay đã đa dạng hóa sản

phẩm lên thành 16 loại; xăng xe ô tô từ 2 loại lên 18 loại. Xà phòng và bột giặt từ 65 loại lên 200 loại; thực phẩm đông lạnh từ 121 lên 350 loại; bột mỳ từ 84 lên 200 loại[1]...

Các công ty tư bản không ngừng phát hiện nhu cầu thay đổi nhanh chóng của tiêu dùng và luôn điều chỉnh linh hoạt dây chuyền sản xuất của họ để thích ứng với nhu cầu. Cơ sở của việc thay đổi cách tổ chức sản xuất hiện nay ở các nước tư bản là: một mặt, người tiêu dùng có nhiều tiền để tiêu xài hơn, yêu cầu của người tiêu dùng ngày càng đa dạng, phong phú, cá tính cao hơn; mặt khác, khoa học công nghệ cho phép thay đổi linh hoạt dây chuyền chế tạo sản phẩm, khả năng thay đổi mẫu mã theo thị hiếu, nhanh, giá thành hạ.

Mặt khác, cách mạng khoa học - công nghệ đang đẩy nhanh quá trình tự động hóa sản xuất. Người máy không chỉ thực hiện các hoạt động nguy hiểm, bẩn thỉu, nặng nhọc mà còn bắt đầu từng bước đi vào cả những hoạt động lành nghề. Nhật Bản đang tích cực triển khai dự án phát triển máy tính thế hệ 5 có những chức năng tương tự với các chức năng như nghe, nói, nhìn của con người cộng với khả năng suy luận nhất định để có thể giải quyết vấn đề giống như quá trình tư duy của con người. Tờ báo Mỹ "News Week" dự tính, đến cuối thế kỷ này ở Mỹ sẽ có khoảng 50 - 75% công nhân nhà máy bị người máy "thông minh" thay thế. Hơn nữa trong hoàn

---

1. Alvin Toffler. "Cú sốc tương lai". tiếng Việt. Nhà xuất bản Thông tin lý luận. 1992. tr.89.

cảnh kỹ thuật mới thay đổi rất nhanh, sự tồn tại của xí nghiệp được quyết định bởi khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của kỹ thuật, sản xuất và thị trường và quyết định bởi năng lực của người quản lý và phẩm chất của công nhân. Điều này tất nhiên sẽ làm thay đổi cấu thành công nhân sản xuất và nhân viên quản lý. Và tổ chức xí nghiệp, từ sản xuất đến hành chính, từ kế hoạch đến tiêu thụ, đều có sự thay đổi to lớn.

3. Sự thay đổi cơ cấu người làm việc

Dưới chủ nghĩa tư bản hiện đại, người lao động làm thuê vẫn là chủ thể tạo ra giá trị thặng dư, nhưng trong điều kiện cách mạng khoa học công nghệ, cơ cấu người lao động làm thuê đã biến động nhanh chóng. Với nền kinh tế "nhuyễn", dựa trên nguồn lực thông tin ngày càng nhiều và các ngành có hàm lượng tri thức, công nghệ cao, thì ngoài số lao động trong các ngành sản xuất vật chất, người làm trong các ngành lao động trí lực ngày càng có vai trò lớn trong việc tiêu hao lao động sống, tạo ra giá trị thặng dư cho xã hội tư bản. Trong quá trình tái sản xuất xã hội tư bản chủ nghĩa ngày nay, tất cả mọi người lao động làm thuê trong các ngành nghề (sản xuất vật chất, phi sản xuất vật chất) đều tham gia vào việc hình thành giá trị thặng dư theo nhiều kênh khác nhau. Người lao động trí lực vật hóa lao động của họ trong quá trình thực hiện các công nghệ sản xuất, mẫu thiết kế máy móc, lập trình cho máy tính điện tử, xử lý thông tin... phải nói rằng, xu hướng đưa các ngành thứ ba vào quá trình tạo ra giá trị thặng dư là một bước tiến rất mới của xã hội

tư bản. Nó làm cho bức tranh cơ cấu tại nghiệp ở các nước tư bản mang màu sắc mới và đẩy nhanh xã hội hóa sang giai đoạn "hậu công nghiệp", hay như người Nhật gọi là "thời kỳ dịch vụ hóa nền kinh tế".

Trong ba thập kỷ gần đây, ngành thứ ba tăng trưởng nhanh chóng, và do đó tạo ra mức độ tập trung vốn và lao động ngày càng cao trong các ngành dịch vụ. Ở đây thể hiện xu hướng của quy luật vận động của tư bản: tư bản sẽ chuyển dịch từ những ngành có cấu tạo hữu cơ tương đối cao, với tỷ suất lợi nhuận tương đối thấp, sang các ngành có cấu tạo hữu cơ tương đối thấp mà tỷ suất lợi nhuận tương đối cao.

Việc áp dụng kỹ thuật mới trong các ngành sản xuất vật chất đã nâng cao đột ngột năng suất lao động, và tạo ra điều kiện đưa lao động sang các ngành phi sản xuất. Thông thường, khi máy móc thay thế lao động chân tay, thì hàng loạt công nhân thất nghiệp bị đẩy ra đường. Song trong điều kiện hiện nay, sự phát triển các ngành thứ ba đã đủ sức dung nạp và tạo ra cơ hội kiếm việc làm cho số lao động dôi ra trong các ngành sản xuất và số lao động mới của xã hội. Vấn đề thất nghiệp cơ cấu chỉ đặt ra khi số lao động thừa không được đào tạo hoặc đào tạo lại nhưng kỹ năng chưa phù hợp với các nghề nghiệp mới.

Trong thập kỷ 50, số người tìm được việc làm trong ngành thứ ba ở hầu hết các nước tư bản đều tăng lên.

Ở Mỹ, ngay từ năm 1955 số lao động làm việc dịch vụ và văn phòng đã nhiều hơn số lượng công nhân trực tiếp

sản xuất[1]. Trong thời kỳ 1960 - 1989, tỷ trọng số lao động làm việc trong các ngành thứ nhất và thứ hai trong tổng lao động cả nước Mỹ giảm bình quân hàng năm tương ứng là 3,3% và 1,3%, trong khi đó tỷ trọng lao động trong ngành thứ ba tăng bình quân 1,2%.

Ở Nhật Bản, khu vực kinh tế liên quan đến các ngành nghề xử lý và cung cấp thông tin ngày càng giữ vai trò to lớn trong phát triển kinh tế ở nước này. Đến đầu thập kỷ 80, phần của khu vực này chiếm 1/4 tổng sản phẩm quốc dân và dung nạp gần 40% (hơn 20 triệu người) tổng số lao động cả nước, theo các dự báo thì đến năm 2000, tổng giá trị sản lượng của các khu vực tạo ra và xử lý thông tin kinh tế của Nhật sẽ tăng lên gấp 2,3 lần so với năm 1980, còn số người lao động ở đây sẽ tăng ít nhất là 6 triệu người[2].

Ở Đức, tuy chậm hơn so với Mỹ, Nhật nhưng đến giữa thập kỷ 80, do cơ cấu ngành đã có những biến đổi sâu sắc, nên tính chất lao động của xã hội cũng thay đổi về chất. Phần lao động trí lực, không trực tiếp sản xuất tăng lên, 10% tổng số người tại nghiệp trong nền kinh tế quốc dân là cán bộ khoa học, kỹ thuật, 16% là cán bộ quản lý gián tiếp (trong thập kỷ 60, hai con số tương ứng là 5% và 11%).

Đến đầu thập kỷ 90, số lao động thuộc ngành thứ ba

---

1. Tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới*, số 4, tháng 8-1993, tr.6.

2. I.P. Lebedev, "Nhật Bản - Sự thay đổi mô hình tăng trưởng", tiếng Nga, Nhà xuất bản Khoa học, 1990, tr.15.

trong hầu hết các nước tư bản phát triển đã chiếm 75% tổng số người làm việc và đóng góp từ 60% đến 70% GNP. Xu hướng hiện nay là lao động trí lực, lao động khoa học, kỹ thuật, lao động phi sản xuất trực tiếp tăng nhanh, lao động có kỹ năng thấp, ít được đào tạo giảm nhanh vai trò trong sản xuất giá trị thặng dư, và dần dần bị loại bỏ khỏi danh mục nghề nghiệp ở các nước tư bản. Lấy ví dụ ở Mỹ, năm 1960 số nhân công làm nghề văn phòng mới chiếm 15% tổng số lao động toàn liên bang, đến năm 1980 tăng lên 19%, dự báo năm 1995 sẽ chiếm trên 20%. Còn số lao động có kỹ thuật tăng tương ứng qua các thời kỳ đó là 11, 16, và 17%. Số thợ đứng máy trực tiếp giảm tương ứng là 18, 14, và 12%. Số lao động trong ngành nông nghiệp cũng giảm rất nhanh qua ba mốc thời gian ấy là 8 và 3 và 2%[1].

4. Thay đổi to lớn sự phân bố địa bàn sản xuất

Điều kiện tự nhiên là cơ sở vật chất, điều kiện tiên quyết để tiến hành sản xuất, là yếu tố tiềm tàng quy định sự phân bố lực lượng sản xuất. Khoa học kỹ thuật đóng vai trò quyết định làm cho yếu tố tiềm tàng trở thành hiện thực. Cách mạng khoa học - công nghệ sau chiến tranh đã làm thay đổi vô cùng lớn sự phân bố địa bàn sản xuất theo các hướng sau. Một là, mở rộng phạm vi không gian phân bố địa bàn sản xuất. Điều này có được là do kỹ thuật mới làm cho một số nguồn tự nhiên vốn không sử dụng được biến thành hữu ích, biến hoàn cảnh

---

1. Triển vọng kinh tế xã hội, *Tài liệu đã dẫn*, tr. 285.

tự nhiên vốn có hại cho con người thành có lợi. Kết quả là đã mở rộng được chủng loại, số lượng phạm vi không gian con người lợi dụng được tự nhiên. Hai là, thu hẹp tác dụng hạn chế của các nguồn tự nhiên và hoàn cảnh tự nhiên đối với sự bố trí lực lượng sản xuất, mở rộng phạm vi bố trí lực lượng sản xuất.

Thật vậy, nhờ những khám phá về cấu trúc vật lý và sinh học của vật chất, loài người đang sản xuất ra những vật liệu mới bằng cách sắp xếp lại các nguyên tử. Những vật liệu mới này có tính năng rất cao mà vật liệu trong thiên nhiên không có. Việc sản xuất ra các vật liệu mới sẽ giải quyết được tình trạng nguyên liệu trong thiên nhiên đang cạn kiệt và đáp ứng được những đòi hỏi cao về tính năng kỹ thuật. Năng lượng mặt trời có khả năng thay thế cho những năng lượng cổ truyền như than đá, dầu khí. Nhật Bản hiện đang chú ý nhiều đến năng lượng hạt nhân trên cơ sở cho rằng các lò phản ứng hạt nhân sẽ cung cấp đủ năng lượng cho thế giới trong tương lai vì nhiên liệu của chúng - chất đơteri rất dồi dào trong nước biển.

III. NHỮNG NHÂN TỐ THÚC ĐẨY THAY ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ

Tiến trình thay đổi cơ cấu kinh tế mà trọng tâm là chuyển dịch, nâng cấp cơ cấu ngành là kết quả tác dụng tổng hợp của nhiều nhân tố. Tình hình tài nguyên thiên nhiên, kết cấu tiết kiệm và đầu tư, kết cấu kỹ thuật, trình độ phát triển kinh tế của các nước, hoàn cảnh kinh tế quốc tế... đều ảnh hưởng đến sự thay đổi này ở những

mức độ nhất định. Nhưng nhìn chung, tiến bộ khoa học - công nghệ là nhân tố căn bản nhất dẫn đến sự thay đổi đó, còn chính sách ngành nghề của nhà nước đã tạo ra những thuận lợi về mặt thể chế cho sự thay đổi nói trên.

1. Tác động của tiến bộ khoa học - công nghệ

a) Tiến bộ khoa học - công nghệ thay đổi sự bố trí và phối hợp các yếu tố sản xuất giữa các ngành nghề, từ đó khiến cho các ngành nghề có tốc độ phát triển khác nhau.

Tiến bộ khoa học - công nghệ ở các nước tư bản phát triển sau chiến tranh có quan hệ chặt chẽ với việc mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao năng suất lao động, nó thúc đẩy đổi mới không ngừng chất lượng của lao động và vốn trong tăng trưởng kinh tế, làm mở rộng sản xuất theo chiều sâu trở thành phương thức đầu tư chủ yếu.

Cùng với việc làm thay đổi công cụ sản xuất và phương thức lao động, tiến bộ khoa học công nghệ còn thay đổi hướng đầu tư thiết bị của các ngành, mà việc thay đổi cơ cấu đầu tư và thay đổi cơ cấu ngành lại có quan hệ phụ thuộc chặt chẽ với nhau. Tiến bộ khoa học - công nghệ thường làm cho trọng tâm đầu tư chuyển hướng về các ngành nghề có kỹ thuật công nghệ mới. Từ sau chiến tranh đến nay, tốc độ đầu tư trong nước của các nước tư bản phát triển tăng lên, xu thế tăng mạnh nhất là đầu tư vào nhà xưởng mới, thiết bị mới cho các ngành nghề mới. Do các ngành truyền thống có xu hướng đình trệ, các xí nghiệp phải tìm lối thoát trong các ngành nghề mới đó, dẫn đến sự thay đổi vai trò tương đối và quan hệ tỷ lệ giữa các ngành nghề, xuất hiện sự thay đổi các ngành

nghề, ngành nghề cũ suy thoái, ngành nghề mới phát triển.

Trong khi làm cho tổng lượng đầu tư tăng lên, tiến bộ khoa học - công nghệ cũng làm cho cơ cấu đầu tư có xu hướng chủ yếu đổ vào các ngành nghề không thuộc ngành chế tạo. Tỷ trọng đầu tư vào thiết bị ngành chế tạo trong đầu tư thiết bị của toàn xã hội ở Nhật năm 1960 là 61,7%, năm 1970 tăng lên 68,5%, trong đó tỷ lệ công nghiệp nặng và công nghiệp hóa chất trong đầu tư thiết bị ngành chế tạo lên đến 79,5%, nhưng sau thời kỳ tăng trưởng thấp trong thập kỷ 80, tỷ trọng đầu tư thiết bị ngành chế tạo trong đầu tư toàn xã hội giảm xuống 38,9%[1]. Cơ cấu đầu tư chuyển từ lấy ngành chế tạo làm chính trong thời kỳ tăng trưởng cao sang lấy các ngành không phải là chế tạo làm chính, sự chuyển dịch trọng tâm cơ cấu đầu tư có nghĩa là trọng tâm cơ cấu ngành sẽ chuyển từ ngành thứ hai sang ngành thứ ba, sự phát triển của ngành thứ ba sẽ là những ngành nghề có sức sống nhất, thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế tăng trưởng.

b) Mức độ ảnh hưởng của tiến bộ khoa học - kỹ thuật đối với các ngành lớn hay nhỏ liên quan đến đặc điểm của các ngành và vai trò của nó trong nền kinh tế quốc dân. Ngành thứ nhất và các ngành nghề như dệt, chế biến thực phẩm thuộc ngành thứ hai, tuy trực tiếp quan hệ đến quốc kế dân sinh, nhưng do sản phẩm của chúng chủ yếu dùng để thỏa mãn những nhu cầu sinh hoạt cơ bản

---

1. La Khởi Hồng. "Tiến bộ khoa học kỹ thuật và biến động cơ cấu ngành nghề ở nước ngoài", tiếng Trung Quốc. Nhà xuất bản Kế hoạch. 1988.

của nhân dân, mà sau chiến tranh, tỷ lệ sinh đẻ ở các nước tư bản phát triển giảm đi, mức sống của nhân dân đã vượt qua giai đoạn no ấm, và đạt được mức cao hơn; do đó nhu cầu thị trường các sản phẩm này bị hạn chế, việc đổi mới nhanh hơn kỹ thuật của các ngành này cũng vấp phải giới hạn của tính chất sản phẩm và quy mô thị trường của các ngành đó, sự phát triển không thể giữ tốc độ cao mãi, cơ cấu nội bộ cũng khó có sự thay đổi lớn. Sau chiến tranh, tỷ lệ tương quan giữa trồng trọt và chăn nuôi trong ngành thứ nhất ở các nước tư bản phát triển đã đạt được trình độ nhất định, sau đó thì ổn định lại, đã chứng minh cho nhận định trên. Mặt khác, có một số ngành nghề do nhu cầu có tính co giãn cao, tiềm lực thị trường tương đối lớn, tiến bộ công nghệ sẽ càng có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của những ngành nghề đó mạnh hơn. Nhu cầu được mở rộng sẽ tăng cường động lực của tiến bộ khoa học - công nghệ, kỹ thuật công nghệ đổi mới lại dẫn đến việc phát huy hiệu quả và nâng cao năng suất lao động, làm cho giá thành sản phẩm càng hạ. Việc mở rộng nhu cầu và mở rộng sản xuất thúc đẩy lẫn nhau, làm nảy sinh "hiệu ứng tăng gấp bội" thúc đẩy kinh tế tăng trưởng và thay đổi cơ cấu ngành. Rất nhiều ngành nghề có kỹ thuật cao và mới nổi lên trong ngành phục vụ ở các nước tư bản phát triển là thuộc những ngành nghề có "sức cảm ứng" tương đối mạnh với tiến bộ kỹ thuật, vì vậy tốc độ phát triển của chúng tương đối nhanh. Nhưng trải qua một thời kỳ nhất định, chúng cũng sẽ vấp phải những vấn đề mà các ngành truyền thống đã từng vấp, cơ cấu ngành sẽ lại xuất hiện những thay đổi mới.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, những thành quả của cách mạng khoa học - công nghệ được ứng dụng vào những

hoạt động sản xuất với quy mô lớn nhằm theo đuổi giá trị thặng dư của tư bản, tạo ra những sản phẩm mới, thị trường mới và ngành nghề mới; các ngành nghề mới ra đời thực hiện tự mở rộng bằng số dư đầu tư và cơ chế tăng tốc độ, thông qua "hiệu ứng tăng gấp bội" thu nhập quốc dân để kéo theo sự phát triển các ngành nghề có liên quan và không có liên quan. Mỗi tiến bộ về khoa học-công nghệ đều nảy ra sự đổi chỗ giữa các ngành nghề chủ đạo cũ và mới. Cuộc cách mạng khoa học- kỹ thuật lần thứ hai đã làm cho các ngành xe hơi, hóa chất, công nghiệp đồ điện, gang thép trở thành những ngành dẫn đầu trong một thời kỳ sau chiến tranh, cuộc khủng hoảng năng lượng bùng nổ vào năm 1973 đã đánh rất mạnh vào những ngành này. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đã dẫn tới sự hình thành những ngành mới có kỹ thuật mới như máy tính điện tử, năng lượng hạt nhân, khai thác khoảng không, v.v.. Tuy những ngành này có tỷ trọng còn nhỏ trong nền kinh tế quốc dân, nhưng chúng đang trong quá trình chuyển từ những ngành mới nổi lên trở thành những ngành dẫn đầu.

2. Tác dụng thúc đẩy của cơ cấu nhu cầu

Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định lượng tiêu dùng và cơ cấu tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, mà sự đổi mới nhu cầu tiêu dùng và nâng cao trình độ tiêu dùng lại có tác dụng ngược lại sản xuất, ảnh hưởng đến sự thay đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề.

Từ sau chiến tranh, những thay đổi về việc làm và mức sống của nhân dân các nước tư bản phát triển đã có nhiều thay đổi khiến cho nhu cầu tiêu dùng cũng thay đổi, đòi hỏi những sản phẩm vật chất phải mới, tiên tiến,

chi tiêu của gia đình dùng vào phục vụ tăng nhanh. Từ năm 1950 đến năm 1990 số việc làm ở nước Mỹ tăng gấp đôi, vượt mức tăng dân số 65% trong cùng thời gian đó. Trong thời gian này, số việc làm ở Nhật, Đức, Anh, Pháp cũng tăng lên nhiều. Số phụ nữ làm việc trong tổng số người làm việc tăng từ 29,4% lên 45,4%, từ 17,34 triệu người tăng lên 53,471 triệu, tức là tăng 2,08 lần. Số phụ nữ làm việc ở Mỹ từ 1/3 vào thời kỳ đầu sau chiến tranh tăng lên trên một nửa hiện nay; nó không chỉ làm tăng thu nhập kinh tế của dân cư, mà còn làm nảy sinh những đòi hỏi về xã hội hóa việc phục vụ gia đình, chuẩn bị những điều kiện thị trường cho sự phát triển một số ngành nghề phục vụ nào đó. Năng suất lao động trong lĩnh vực sản xuất vật chất nâng cao mạnh mẽ, một mặt, giải phóng được một lượng lớn sức lao động để chuyển sang ngành thứ ba; mặt khác, làm rút ngắn thời gian lao động, tăng thời gian nhàn rỗi, và cùng với việc tăng mạnh thành phần "cổ trắng" trong đội ngũ công nhân thì nhu cầu đối với giáo dục, đào tạo, đời sống văn hóa cũng tăng lên.

Mức thu nhập của nhân dân trong các nước tư bản phát triển tăng lên đã thúc đẩy sự thay đổi cơ cấu tiêu dùng. Lấy Mỹ làm ví dụ, trong thời gian 1950 - 1990, thu nhập có thể chi phối của nhân dân Mỹ tăng từ 207,5 tỷ đôla lên 3.945,8 tỷ đôla, tăng 19 lần. Do vậy, chi tiêu của dân Mỹ cũng theo đó tăng lên rất mạnh, từ 192,1 tỷ đôla tăng lên 3.658,1 tỷ đôla. Những điều mới mẻ trong chế độ tài chính cũng góp phần thúc đẩy thay đổi cơ cấu tiêu dùng. Tín dụng tiêu dùng ở các nước tư bản phát triển sau chiến tranh đã mở rộng nhanh chóng số người vay tiền mua hàng dùng lâu bền. Đây là phương thức bóc

ngắn cắn dài để nâng cao sức mua trước mắt của người tiêu dùng. Năm 1989, mức vay tiêu dùng ở Mỹ là 777,975 tỷ đôla, tăng 33,4 lần so với năm 1950.

Trước những năm 50, chi tiêu của các gia đình bình thường trong xã hội ở các nước tư bản phát triển chủ yếu dùng vào các nhu cầu sinh hoạt cơ bản: ăn, mặc, ở. Từ thập kỷ 60, cùng với việc thỏa mãn những nhu cầu sinh hoạt cơ bản nhất, cơ cấu nhu cầu và tiêu dùng cá nhân có thay đổi mới, những đòi hỏi đối với hàng tiêu dùng lâu bền cao cấp như xe hơi, đồ dùng điện trong gia đình, v.v., tăng mạnh. Sau những năm 70, tiến bộ khoa học - công nghệ tăng nhanh đã thúc đẩy sức lao động phát triển theo hướng tri thức hóa, đặt ra những đòi hỏi cao hơn đối với văn hóa, giáo dục, y tế; các mặt hàng và ngành nghề không ngừng đổi mới cũng tạo điều kiện cho việc thỏa mãn những đòi hỏi về chi tiêu cho đời sống tinh thần cao. Từ năm 1963 đến năm 1990, phần chi tiêu cho tiêu dùng có tính phục vụ trong chi tiêu cá nhân ở Nhật đã tăng từ 30,1% lên 53%. Tốc độ tăng tiêu dung có tính phục vụ của dân Mỹ cao gần gấp 3 lần tốc độ tăng chi dùng mua hàng hóa. Cơ cấu tiêu dùng ngày càng đa dạng và cá tính hóa đòi hỏi ngành phục vụ phải đa dạng hóa, chuyên môn hóa và hiện đại hóa.

Kỹ thuật công nghệ mới đang khiến cho sức sản xuất ngày càng được thông tin hóa. Tác dụng của đầu tư trí lực, khai thác phát triển khoa học-công nghệ và cách thức tổ chức đối với quá trình sản xuất ngày càng trở nên quan trọng hơn bất kỳ thời điểm nào. Người sản xuất nghĩ đủ mọi cách để rút ngắn khoảng cách với người tiêu dùng, mong có đầy đủ thông tin và những dự đoán chính

xác nhằm nắm vững được thị trường đang biến đổi không ngừng để chiều theo thị hiếu mới của người tiêu dùng; các xí nghiệp đang dần dần chuyển từ cách sản xuất hàng loạt lớn sang cách sản xuất đa dạng chủng loại, đơn chiếc, để đạt lợi nhuận nhiều nhất; các công ty xuyên quốc gia đã sắp xếp, lựa chọn tối ưu các yếu tố sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những thay đổi trong chế độ quản lý và thể chế sản xuất ở xí nghiệp như vậy đòi hỏi xã hội phải cung cấp những dịch vụ sản xuất có hiệu quả cao, nhờ vậy các ngành nghề như tiêu thụ sản phẩm, marketing, phỏng vấn, v.v, không ngừng xuất hiện.

Không những sự thay đổi về cơ cấu nhu cầu là động cơ dẫn đến thay đổi cơ cấu ngành nghề, mà những nhu cầu mới do quốc tế hóa sản xuất và phân công quốc tế ngày càng sâu sắc cũng có tác dụng nảy sinh những thay đổi cơ cấu ngành. Trong hệ thống kinh tế thế giới hoàn chỉnh chín muồi hiện nay, mô hình tiêu dùng có đặc điểm lan truyền quốc tế, đặc biệt là sự lan truyền tiêu dùng sinh hoạt lại càng nhanh chóng. Những hàng tiêu dùng lâu bền mới vừa xuất hiện ở các nước tư bản phát triển, đã nhanh chóng tràn vào các nước đang phát triển qua con đường buôn bán quốc tế. Các nước đang phát triển có thu nhập quốc dân bình quân tương đối thấp cũng sớm dùng những hàng hóa lâu bền của các nước tư bản phát triển. Việc sớm tiêu dùng ở các nước đang phát triển đã mở rộng thị trường hàng hóa ở các nước tư bản phát triển, đồng thời kích thích các nước tư bản phát triển chuyển những ngành nghề đã đi vào xế chiều sang các nước đang phát triển, làm cho một số ngành ở các nước này rơi vào "rỗng ruột", suy thoái nặng nề.

3. Tác dụng thúc đẩy của chính sách

Trong quá trình chuyển dịch, nâng cấp cơ cấu kinh tế ở các nước tư bản phát triển sau chiến tranh, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã có tác dụng không nhỏ. Chính phủ các nước đã vận dụng chính sách ngành nghề, chính sách đầu tư, chính sách việc làm để khắc phục những trở ngại do chế độ tư hữu gây ra đối với sự bố trí hợp lý tài nguyên, điều hòa mâu thuẫn giữa lợi ích của tư bản cá biệt và lợi ích toàn thể xã hội, giữa kinh tế dân tộc và lợi ích toàn thể xã hội, giữa kinh tế dân tộc và tư bản quốc tế, thúc đẩy cơ cấu kinh tế chuyển dịch, hiện đại hóa nhanh.

Chính sách cơ cấu kinh tế, đặc biệt chính sách ngành nghề là một trong những bộ phận hợp thành chính sách kinh tế quốc gia, là hành vi của chính phủ lợi dụng mọi chính sách, biện pháp và các cơ quan chức năng để can thiệp vào sự phát triển ngành nghề và thay đổi cơ cấu kinh tế ở nước mình. Trong các nước tư bản, chính sách cơ cấu nói chung, chính sách ngành nghề mở rộng thường không mang tính gò ép hành chính, mà là thông qua những thay đổi điều kiện về lợi ích của tư bản cá biệt, ảnh hưởng đến quyết sách của chúng, để thực hiện. Sự can thiệp của chính sách đối với cơ cấu kinh tế có đặc điểm là đi trước, lâu dài, toàn diện và hệ thống, nó không ngừng điều chỉnh, phát triển và biến đổi theo nhu cầu thực tế của phát triển kinh tế, phản ánh trình độ nhận thức quá trình phát triển kinh tế và năng lực dự báo kinh tế của con người.

Khái niệm chính sách cơ cấu kinh tế, trọng tâm là chính sách ngành nghề, mới chỉ được giới kinh tế học các

nước tư bản phát triển sử dụng rộng rãi từ thập kỷ 70. Ở các nước, người ta có rất nhiều cách lý giải chính sách ngành nghề. Ở các nước Âu - Mỹ mà Mỹ là đại biểu, cơ chế kinh tế và thói quen truyền thống là tôn sùng tự do cạnh tranh và thị trường mở, bài xích tập trung quyền lực vào trung ương; vì vậy, họ không đưa ra chính sách cơ cấu cũng như chính sách ngành nghề một cách quá rõ rệt, nhưng mức độ quan tâm đến sự phát triển của các ngành nghề thì có thể thấy được qua việc thực hiện các loại chính sách. Chính sách ngành nghề của họ thiên về chính sách tổ chức, nhấn mạnh nguyên tắc hàng đầu chống độc quyền, chính phủ nâng đỡ một số ngành như ngành vận tải bằng tàu thuyền, ngành đường sắt, có tác dụng bổ sung cho những thiếu sót của cơ chế thị trường; con đường thực hiện chính sách ngành nghề là thông qua cơ chế thị trường để đạt tới những mục tiêu nhất định. Nhật Bản là nước nổi lên về sau, có ý thức đuổi và vượt nước đi trước, đã xuất phát từ địa vị của mình, cho rằng chính sách cơ cấu mà trước hết là cơ cấu ngành nghề có thể đưa ra sớm nhằm bù đắp những khiếm khuyết của thị trường, làm cho quá trình phát triển kinh tế đạt tới mức tối ưu, và đã đưa ra chính sách ngành nghề hoàn chỉnh nhất, điển hình nhất trong các nước tư bản phát triển. Chính sách ngành nghề của họ có đặc điểm là thiên về chính sách cơ cấu, bảo hộ những ngành trọng điểm, ưu tiên giúp đỡ các xí nghiệp có năng lực cạnh tranh quốc tế, và tích cực chủ động can thiệp sớm. Dù rằng trọng tâm và hình thức biểu hiện của chính sách ngành nghề ở các nước tư bản phát triển ngày nay có những điểm không giống nhau. Song thực chất chúng đều xuất phát

từ trật tự thuận lợi trong tái sản xuất toàn xã hội, thực hiện sự điều hòa mâu thuẫn giữa tư bản các ngành, các khu vực và giữa các tư bản cá biệt trong nội bộ từng ngành, từng khu vực. Chúng có tác dụng giảm nhẹ mâu thuẫn đó ở mức độ nhất định, do đó đã thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao sức sản xuất. Nhưng về căn bản nó đại biểu cho lợi ích hẹp hòi của giai cấp tư sản, vì vậy nó không thể giải quyết triệt để mâu thuẫn giữa đại sản xuất xã hội hóa và lợi ích của chế độ tư hữu, không thể thay đổi được sự thống trị của lợi ích tư bản đối với lợi ích toàn xã hội, không thể cởi bỏ sự trói buộc căn bản của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đối với sự phát triển của sức sản xuất; tác dụng bổ sung cho cơ chế thị trường, tác dụng điều hòa sự phát triển của sức sản xuất và quan hệ kinh tế xã hội trong điều kiện đó là có hạn.

IV. ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI

Cơ cấu kinh tế, đặc biệt cơ cấu ngành được hiện đại hóa là một trong những biểu hiện của sự phát triển sức sản xuất hiện đại; nó đã sản sinh ra những ảnh hưởng quan trọng về nhiều mặt đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

1. Cơ cấu kinh tế, đặc biệt cơ cấu ngành được hiện đại hóa đã thúc đẩy quá trình xã hội hóa sản xuất và nâng cao hơn nữa chất lượng kinh tế ở các nước tư bản phát triển

Sự phát triển cao độ của sức sản xuất là nguyên nhân

quan trọng dẫn đến những thay đổi trong cơ cấu kinh tế, khi cơ cấu kinh tế, đặc biệt cơ cấu ngành, được hiện đại hóa, nó lại thúc đẩy nâng cao trình độ xã hội hóa sản xuất. Ở đây có thể lấy sự phát triển của ngành phục vụ làm ví dụ. Khi đòi hỏi của sản xuất và đời sống xã hội đối với các loại phục vụ càng ngày càng rộng rãi, càng ngày càng tăng lên, thì các ngành phục vụ sẽ độc lập với lao động sản xuất và đời sống của nhân dân, và trở thành ngành chuyên cung cấp những loại phục vụ nào đó. Các ngành độc lập này do lao động được chuyên môn hóa, xí nghiệp có quy mô lớn và sử dụng những thành quả khoa học - công nghệ hiện đại, tất nhiên sẽ đạt giá thành thấp, hiệu quả cao, chất lượng phục vụ tốt hơn, các xí nghiệp và nhân dân sẽ càng vui lòng sử dụng sự phục vụ của các ngành đó. Điều đó tất nhiên là một tiến bộ. Tốc độ tiến bộ của khoa học - công nghệ càng nhanh thì bộ phận phục vụ mà các xí nghiệp và các gia đình sử dụng càng lớn; trình độ xã hội hóa phục vụ sản xuất của xí nghiệp và đời sống gia đình thể hiện sự phát triển của phân công xã hội đã đạt đến trình độ cao mới. Quá trình sản xuất và tiêu dùng sản phẩm do những bộ phận, những ngành nghề khác nhau thực hiện, đã cùng hoàn thành. Những hoạt động "tại ngoại" của mối liên hệ nội bộ trong quá trình sản xuất sản phẩm đã thắt chặt quan hệ giữa các ngành sản xuất vật chất với ngành phục vụ; trình độ lệ thuộc vào nhau giữa các ngành sâu sắc thêm, làm cho sự hiệp tác xã hội được tiến hành trên mức độ sâu hơn nữa.

Cơ cấu kinh tế nói chung, cơ cấu ngành nói riêng là một trong những căn cứ để phán đoán chất lượng nền kinh tế quốc dân. Cơ cấu ngành được hiện đại hóa đã

tăng cường chất lượng kinh tế của các nước tư bản phát triển. Các ngành kỹ thuật cao ra đời và phát triển, quá trình sản xuất ngày càng tập trung vào những ngành có hiệu quả cao, giữa các ngành càng có sự thâm nhập và bổ sung lẫn cho nhau, điều đó đã nâng cao nhanh chóng năng suất lao động và giá trị gia tăng của sản phẩm trong toàn xã hội. Sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân chuyển từ tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng sang tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu, từ mô hình theo đuổi tốc độ sang mô hình chất lượng, hiệu quả. Tiềm lực phát triển kinh tế, khả năng thích ứng, khả năng tự điều chỉnh đều theo đó mà tăng lên. Tốc độ tăng trưởng kinh tế dù lúc nhanh lúc chậm, nhưng không bao giờ gián đoạn. Trong điều kiện các mâu thuẫn bên trong và bên ngoài không ngừng tăng lên, nhưng vẫn có thể duy trì sự ổn định tương đối của chế độ tư bản chủ nghĩa, thì không thể không thừa nhận đó là kết quả của những động lực bên trong mà quá trình chuyển dịch, nâng cấp ngành nghề và cơ cấu kinh tế khác đã đem đến cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại trong những thời kỳ nhất định.

2. Mở rộng nguồn tích lũy tư bản

Sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế, nâng cấp cơ cấu ngành của chủ nghĩa tư bản hiện đại không hề thay đổi bản chất của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Giá trị thặng dư vẫn là nguồn gốc duy nhất của tích lũy tư bản, những phương thức sản xuất giá trị thặng dư và tích lũy tư bản đã có những biến đổi rất lớn.

a) *Mọi ngành đều sản xuất ra giá trị thặng dư*

Trước chiến tranh, tương ứng với cơ cấu kinh tế lúc

đó, phương thức tích lũy tư bản và trọng điểm mở rộng sản xuất tập trung vào các ngành nông nghiệp và công nghiệp, trong ngành thứ ba chỉ có một số ngành nghề nào đó như thương nghiệp, ngân hàng, giao thông vận tải, v.v., là xác lập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Những xí nghiệp phục vụ cỡ nhỏ của bộ phận còn lại, ví dụ như quán ăn, hiệu cắt tóc, sửa chữa, v.v., thì mang tính chất tự doanh, không tham dự vào quá trình sản xuất giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa. Xét về toàn xã hội, do vai trò ngành thứ ba trong nền kinh tế quốc dân bị hạn chế, nên giá trị thặng dư mà lao động của ngành phục vụ sáng tạo ra không chiếm vai trò chủ đạo trong tổng lượng giá trị thặng dư toàn xã hội. Sau chiến tranh, tốc độ tích lũy tư bản trong ngành thứ ba tăng lên rất mạnh, mức của nó trong tổng lượng tích lũy tư bản toàn xã hội không ngừng mở rộng. Lao động của công nhân làm thuê trong ngành thứ ba không những bù đắp tư bản khả biến cho nhà tư bản, mà còn sáng tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản ngành phục vụ, mở rộng cơ sở sinh sôi tư bản. Lao động của ngành thứ ba cũng giống như ngành lao động thứ nhất và thứ hai, là lao động sản xuất ra giá trị thặng dư. Hiện nay, việc sản xuất ra giá trị thặng dư đã từ lĩnh vực sản xuất vật chất mở rộng sang ngành thứ ba; ba ngành lớn đều sản xuất ra giá trị thặng dư, đó là đặc điểm quan trọng khi chủ nghĩa tư bản hiện đại bước vào một giai đoạn mới, nó phản ánh sự phát triển của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trên cả bề sâu lẫn bề rộng.

b) *Nhiều chủ thể sản xuất ra giá trị thặng dư.*

Sau chiến tranh, chủ thể sản xuất ra giá trị thặng dư

tư bản chủ nghĩa vẫn là người lao động làm thuê, nhưng thành phần người lao động làm thuê đã có nhiều thay đổi, vừa có người lao động trong các ngành trực tiếp sản xuất vật chất vừa có cả người lao động trong ngành thứ ba; vừa có người lao động chân tay, vừa có người lao động trí óc, mà lao động trí óc ngày càng có vai trò quan trọng trong tiêu hao lao động sống. Quan niệm truyền thống chỉ thừa nhận lao động chân tay được vật hóa và lao động sản xuất trực tiếp ngưng kết trong hàng hóa mới là giá trị, quan niệm ấy chỉ thích hợp với công nhân "cổ xanh" và nền kinh tế chưa phát triển, giai đoạn sản xuất thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản. Ngày nay, khi lao động của công nhân "cổ trắng" và hàng hóa phục vụ đã trở thành nội dung cấu thành quan trọng về tài sản của xã hội tư bản, mà vẫn phủ nhận sự tồn tại hình thức giá trị của lao động trí óc và lao động không trực tiếp sản xuất là không thích hợp. Xem xét dưới góc độ tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì những người lao động làm thuê trong mọi ngành nghề đều tham gia vào quá trình hình thành giá trị và giá trị thặng dư theo phương thức riêng của họ. Người lao động chân tay và trí óc trong các ngành sản xuất vật chất hay ngành cung cấp phục vụ sản xuất đều vật hóa lao động của mình trên hàng hóa, ngưng kết thành giá trị hàng hóa. Lao động của người lao động trí óc như kỹ sư, nhà quản lý xí nghiệp, kế toán, người làm quảng cáo, người sắp xếp chương trình, v.v., đều ngưng kết lao động của họ trong việc thực hiện công nghệ, thiết kế đồ án, lập phần mềm, quảng cáo, v.v., làm tăng thêm lượng giá trị của hàng hóa; ngay các bác sĩ, nhà văn, diễn viên, thầy giáo cùng những người lao động trí óc trong

các ngành phi sản xuất khác cũng thông qua việc cung cấp các dịch vụ sức khỏe và tinh thần cho tái sản xuất sức lao động, mà chuyển hóa lao động của mình thành một bộ phận hợp thành của tư bản khả biến để tham gia vào quá trình hình thành giá trị. "Một diễn viên dù đóng vai nào, chỉ cần anh ta bị nhà tư bản (ông bầu của nhà hát) thuê, lao động của anh ta trả cho nhà tư bản nhiều hơn lao động mà anh ta lấy được từ nhà tư bản dưới hình thức tiền lương, thì anh ta chính là lao động sản xuất,... tạo ra giá trị thặng dư... cho nhà tư bản"[1]. Cần nói rằng, việc đa nguyên hóa các chủ thể sản xuất ra giá trị thặng dư là kết quả tất yếu của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, và cũng là một tiến bộ của xã hội.

c) *Sự thay đổi vật mang giá trị thặng dư*

Như trên đã nói, chủ nghĩa tư bản, kinh qua sự phát triển lâu dài, đã đưa ngành thứ ba vào quá trình sáng tạo ra giá trị thặng dư; điểm khác nhau là, trong lĩnh vực sản xuất trực tiếp, quá trình tiêu dùng nằm ngoài quá trình sản xuất, sự nối tiếp giữa hai quá trình đó chỉ có thể dựa vào hàng hóa thực, vật hóa giá trị chính là hàng hóa. Quá trình sản xuất phục vụ nói chung xuất hiện sau khi nảy sinh ra nhu cầu tiêu dùng, năng lực sản xuất tiềm tàng mới bắt đầu quá trình sản xuất hiện thực. Quá trình sản xuất và quá trình tiêu dùng hàng hóa phục

---

1. C.Mác. "Lý luận về giá trị thặng dư", quyển thứ nhất, tiếng Trung Quốc. Nhà xuất bản Nhân dân Trung Quốc, 1975, tr.148.

vụ có tính chất đồng thời. Hình thái cụ thể của hàng hóa phục vụ phần lớn là hàng hóa dịch vụ vô hình. Do tính chất sử dụng của hàng hóa dịch vụ mà vật mang giá trị và giá trị thặng dư của hàng hóa dịch vụ, phần nhiều không có hình thái vật chất.

Sau chiến tranh, tốc độ tăng trưởng của ngành thứ ba nhanh hơn rõ rệt so với ngành thứ nhất và ngành thứ hai, điều đó không tách rời tình hình tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất tích lũy tư bản tương đối cao trong ngành thứ ba. C.Mác chỉ ra rằng: trong quá trình tích lũy tư bản, tư bản tất nhiên sẽ chuyển từ những ngành có cấu thành hữu cơ tương đối cao mà suất lợi nhuận tương đối thấp sang những ngành có cấu thành hữu cơ tương đối thấp mà suất lợi nhuận tương đối cao. Các loại ngành nghề trong ngành thứ ba rất phong phú, tính chất của hoạt động kinh doanh rất khác nhau, sự chênh lệch về độ tập trung tư bản và tập trung lao động giữa các ngành nghề rất lớn. Các nhà kinh tế học Mỹ đã phân tích độ tập trung tư bản và tập trung lao động của các ngành nghề ở Mỹ và cho rằng trong ngành phục vụ tuy một số ngành nghề (ví dụ như phát thanh, truyền hình, v.v.) có độ tập trung tư bản cao, nhưng đánh giá chung, vẫn thuộc ngành có cấu thành hữu cơ tương đối thấp, lao động tương đối tập trung và có suất lợi nhuận tương đối cao. Suất lợi nhuận bình quân trong các ngành sản xuất thấp hơn suất lợi nhuận bình quân trong các ngành phục vụ, nên tư bản đã chuyển dần sang các ngành phục vụ. Quá trình vận động tư bản hiện thực ở các nước tư bản phát triển đã chứng minh điều đó.

3. Ảnh hưởng hai chiều do cơ cấu ngành được hiện đại hóa đối với công ăn việc làm

Quá trình cơ cấu ngành được hiện đại hóa là quá trình vận dụng kỹ thuật cao vào các ngành nghề. Điều đó mang lại ảnh hưởng hai chiều đối với quy mô và cơ cấu việc làm trong các nước tư bản; một mặt, nó tạo ra nhiều nghề mới, tạo thêm và phân bố lại việc làm; mặt khác, nó gây ra tình trạng thất nghiệp mang tính cơ cấu trên quy mô lớn. Nguyên nhân chủ yếu của hiệu ứng tạo ra cái mới trong vấn đề việc làm: một là, sản phẩm phức tạp, chất lượng cao, đòi hỏi công nghệ sản xuất mới, kéo dài các khâu và quá trình sản xuất, làm tăng thêm lượng lao động phải đưa vào quá trình sản xuất; hai là, sự ra đời của kỹ thuật cao đã kéo theo sự phát triển của một loạt ngành có liên quan, tạo ra những việc làm mới; ba là, sự phát triển nhanh của ngành thứ ba có đặc điểm tập trung lao động cao, có tác dụng quan trọng thu hút việc làm. Phạm vi rộng lớn của ngành thứ ba, nghề nghiệp phong phú, khiến có thể dung nạp một số lớn người làm việc đủ các loại, đặc biệt là tạo ra những cơ hội làm việc cho số lao động nữ đông đảo. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, số người có việc làm ở các nước tư bản phát triển tăng lên, chủ yếu do ngành thứ ba phát triển mạnh. Ví dụ, ở Mỹ trong thời gian 1960 - 1989, tỷ lệ số người làm việc trong ngành thứ nhất và ngành thứ hai trong tổng số người làm việc giảm với tốc độ hàng năm là 3,3% và 1,3%, chỉ có tỷ lệ người làm việc trong ngành thứ ba tăng lên, bình quân mỗi năm là 1,2%[1]

---

1. "Báo cáo kinh tế của Tổng thống" (Mỹ), năm 1991, tr.324-334.

Nhưng mặt khác, cơ cấu ngành được hiện đại hóa cũng dẫn đến nạn thất nghiệp có tính chất cơ cấu trên quy mô lớn. Đó là vì trong khi chuyển cơ cấu ngành nghề, cấu thành hữu cơ trong các ngành công nông nghiệp không ngừng cao lên, máy móc đã thay thế số lớn người lao động chân tay, rất nhiều người lao động bị hạn chế bởi giáo dục và kỹ năng nghề nghiệp cũ, khó lòng tìm được việc làm thích hợp trong các ngành nghề mới. Trong thời kỳ kinh tế trì trệ hoặc phát triển chậm, tốc độ chuyển đổi cơ cấu ngành nghề vượt tốc độ đào tạo lại và tìm việc lại của sức lao động, nạn thất nghiệp có tính cơ cấu lại càng nghiêm trọng. Thất nghiệp có tính cơ cấu đã trở thành bộ phận hợp thành của khủng hoảng cơ cấu trong chủ nghĩa tư bản phát triển cao.

4. Góp phần làm cho kinh tế tăng trưởng ổn định ở các nước tư bản phát triển

Những tiến bộ trong cơ cấu kinh tế, trước hết là cơ cấu ngành đã tác động mạnh đến nhịp độ tăng trưởng của toàn bộ các ngành kinh tế. Trước đây công nghiệp luôn luôn là ngành chủ yếu thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là các ngành truyền thống như gang thép, ô tô, hóa chất... Do sản xuất quá thừa trong những ngành này, nên quá trình tăng trưởng kinh tế thường bị khủng hoảng chu kỳ làm đứt đoạn, khó thực hiện tăng trưởng ổn định, cân bằng. Cơ cấu ngành của chủ nghĩa tư bản ngày nay được hiện đại hóa đã giúp cho chu kỳ sản xuất tư bản chủ nghĩa tương đối ổn định, nguyên nhân chủ yếu là:

a) Trên cơ sở cơ cấu ngành tiên tiến, tốc độ chuyển hóa khoa học-công nghệ thành sức sản xuất và tốc độ thay đổi giữa ngành nghề mới và ngành nghề truyền thống có xu hướng tăng nhanh, làm cho thời gian gián đoạn và ngưng trệ của quá trình tăng trưởng kinh tế được rút ngắn, sự phá hoại của khủng hoảng kinh tế chu kỳ đối với các ngành sản xuất vật chất giảm bớt.

b) Tốc độ phát triển của ngành thứ ba vượt ngành thứ nhất và thứ hai, có thể thu hút một lượng lớn vốn đầu tư và người làm việc, nên ngay cả trong thời kỳ suy thoái cũng có thể duy trì được một mức nhu cầu nhất định. Hàng hóa dịch vụ mà ngành thứ ba cung cấp phần lớn là hàng hóa vô hình, việc mở rộng tư bản quá mức chỉ có thể dẫn tới tình trạng nhàn rỗi tiềm ẩn của năng lực sản xuất, chứ không thể xảy ra hiện tượng hàng hóa ế đọng như sản phẩm vật chất. Do đó sức ép của thị trường tương đối nhẹ nhàng.

c) Sự phát triển của ngành phục vụ sản xuất và việc ứng dụng các thiết bị kỹ thuật cao, như máy tính, v.v., đã giúp cho các ngành sản xuất nắm tương đối chính xác xu thế của thị trường, từ đó giảm nhẹ sức phá hoại của khủng hoảng.

5. Hình thành mô hình di chuyển ngành nghề kỹ thuật quốc tế kiểu bậc thang và tình trạng "rỗng ruột" của các ngành

Trong quá trình chuyển dịch, nâng cấp kinh tế ở các nước tư bản phát triển, các ngành mới tỏ rõ sức sống mãnh liệt, còn các ngành truyền thống thì ngả bóng về

chiều, thiếu hẳn sức tăng trưởng. Các ngành công nghiệp "xế chiều" không phải là thiếu thị trường tiêu thụ trong nước, mà là sau khi sản phẩm đã đạt tới giai đoạn sản xuất tiêu chuẩn hóa với kỹ thuật chín muồi, thì thị trường tương đối bão hòa, mức hiệu quả của tư bản đã xuống thấp, hoặc cơ cấu tiêu dùng trong nước đã thay đổi, thị trường cũ bị co hẹp; so sánh với những ngành công nghiệp mới ra đời có tỷ suất doanh lợi tăng nhanh, thì tư bản của các ngành truyền thống trở thành tư bản thừa trong nội bộ các nước phát triển, chỉ có thể vượt biên giới quốc gia đi tìm những nơi đầu tư có lợi hơn. Sau chiến tranh, sự xuất hiện của các công ty xuyên quốc gia là sự bảo đảm về tổ chức cho việc đầu tư trực tiếp quốc tế. Một số nước tư bản phát triển đã chuyển các ngành "xế chiều" sang những nước ở bậc thang phát triển kinh tế thấp hơn. Sau khi các nước đó phát triển lên, ưu thế về tài nguyên và sức lao động của các ngành đã di chuyển đó không còn nữa thì những ngành này đã di chuyển sang các nước trình độ phát triển thấp hơn nữa, hình thành mô hình di chuyển ngành nghề quốc tế kiểu bậc thang. Các nhà kinh tế học Nhật gọi đó là "mô hình đàn nhạn bay". Ở khu vực Đông Á và Đông-Nam Á, "mô hình đàn nhạn bay" này biểu hiện rõ rệt nhất.

Mô hình di chuyển ngành nghề kỹ thuật quốc tế kiểu bậc thang này là mối liên hệ ngành nghề giữa các quốc gia và là hình thức phân công quốc tế trong sự phát triển kinh tế không đồng đều, nó có quan hệ chặt chẽ với quá trình quốc tế hóa sản xuất. Từ cuối những năm 70 đến nay, các nước tư bản phát triển, thông qua đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, đã chuyển một số lớn các ngành "công

nghiệp xế chiều" trong nước sang các nước đang phát triển, trên một mức độ lớn đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế kỹ thuật của các nước này. Một số nước và khu vực dùng chiến lược phát triển "mở cửa", tích cực thu hút đầu tư của nước ngoài, tham gia cạnh tranh thị trường quốc tế, nhanh chóng vượt lên thành các nước và khu vực công nghiệp mới. Trên cơ sở tự nâng cao trình độ kinh tế kỹ thuật, các nước này lại thúc đẩy việc nâng cấp cơ cấu ngành nghề bên trong, bên ngoài thì bắt đầu đầu tư vào các nước phát triển hoặc các nước đang phát triển khác, làm cho sự phân công quốc tế theo chiều dọc và chiều ngang xen kẽ nhau, thúc đẩy hệ thống phân công quốc tế phát triển.

Mặt khác, tương ứng với sự di chuyển ngành nghề kỹ thuật quốc tế theo kiểu bậc thang là tình trạng "rỗng ruột" trong cơ cấu ngành nghề ở các nước tư bản phát triển. Trong quá trình phát triển cơ cấu ngành nghề ở các nước tư bản phát triển sau chiến tranh, cuộc cạnh tranh giữa tư bản của các ngành truyền thống thường có ý đồ thông qua di chuyển quốc tế các ngành đó, để thoát khỏi tình trạng bất lợi trong cạnh tranh trong nước, tăng sức chống chọi với tư bản các ngành mới. Các ngành truyền thống di chuyển ra nước ngoài với quy mô lớn, tốc độ cao, đã làm yếu đi mối liên hệ hữu cơ giữa các ngành nghề của nền kinh tế quốc dân, khiến cho chỗ dựa của công nghiệp kỹ thuật cao và ngành thứ ba chuyển hướng vào nền kinh tế quốc tế, từ đó dẫn đến tình trạng "rỗng ruột" ngành nghề ở các nước tư bản phát triển.

Tình trạng "rỗng ruột" ngành nghề có ảnh hưởng hai mặt đối với nền kinh tế của các nước tư bản phát triển.

Một mặt, nó là hình thức biểu hiện cao hơn của xã hội hóa sản xuất, tạo điều kiện tốt cho sự nhất thể hóa kinh tế thế giới. Mặt khác, nó tạo ra tình trạng mất cân đối nghiêm trọng trong cơ cấu nội bộ nền kinh tế quốc gia và sự phụ thuộc sâu hơn vào nền kinh tế quốc tế của các nước tư bản phát triển, cơ sở kinh tế quốc dân tương đối yếu đi, sự vận hành sẽ chịu ảnh hưởng mạnh của những xung đột bên ngoài. Nước Mỹ mấy năm nay liên tục gặp khó khăn vì nợ nước ngoài lớn, số thâm hụt buôn bán cao, một trong những nguyên nhân quan trọng là do sự "rỗng ruột" ngành nghề.

Chương III

PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ CHU KỲ TÁI SẢN XUẤT TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI

I. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, lực lượng sản xuất xã hội của chủ nghĩa tư bản hiện đại phát triển hết sức nhanh, biểu hiện nổi bật nhất là ở quá trình phát triển kinh tế sau chiến tranh với những đặc điểm chủ yếu sau: Kinh tế tăng trưởng nhanh, tương đối ổn định, tuy có nổ ra khủng hoảng kinh tế, nhưng nói chung sức phá hoại không lớn; quốc tế hóa kinh tế phát triển nhanh chưa từng có, phân công quốc tế theo chiều ngang, xâm nhập đan xen kinh tế giữa các nước tư bản ngày càng phát triển, trở thành nội dung nổi bật trong quan hệ kinh tế quốc tế. Do trình độ lực lượng sản xuất xã hội tăng lên không ngừng, tại các nước tư bản phát triển, chất lượng sống của các tầng lớp trong xã hội đã tăng lên rất nhiều, điều kiện lao động được cải thiện, thời gian lao động được rút ngắn, các đảm bảo xã hội và dịch vụ xã hội tăng lên, môi trường sinh thái ngày càng được coi trọng; sự khác

nhau giữa các khu vực, giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp đã thu hẹp hơn trước rất nhiều.

Tất nhiên, kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại đã không tăng tiến theo đường thẳng, về đại thể đã trải qua các giai đoạn điều chỉnh lớn sau đây.

1. Giai đoạn khôi phục và điều chỉnh kinh tế sau chiến tranh (1946-1952)

Chiến tranh thế giới thứ hai là tai họa lớn nhất trong lịch sử loài người. Trong chiến tranh, chi phí quân sự trực tiếp chỉ của các nước tham chiến đã lên tới 1.200 tỷ đô la, nhiều hơn 4 lần so với Chiến tranh thế giới thứ nhất. Thiệt hại vật chất do chiến tranh gây ra lên tới 4.000 tỷ đôla, 50 triệu người thiệt mạng.

Tất nhiên các nước tham chiến đều bị chiến tranh tàn phá nặng nề, đặc biệt là các nước đế quốc bại trận. Theo thống kê, tại Nhật Bản, 1/4 nhà máy, 1/3 thiết bị sản xuất bị chiến tranh phá hủy. Sau chiến tranh, Đức bị chia thành 4 vùng bị chiếm đóng, chẳng những hàng loạt thiết bị sản xuất bị bom đạn quét sạch, mà rất nhiều máy móc thiết bị còn sót lại bị các nước chiếm đóng tháo rỡ đi. Bốn khu vực chiếm đóng biến nước Đức thành hai miền Đông Đức và Tây Đức, phá vỡ hệ thống kinh tế quốc dân vốn có, vì vậy các khó khăn kinh tế càng tăng thêm. Riêng tại Tây Đức, sản lượng công nghiệp quan trọng bấy giờ không còn được bằng 1/3 trước chiến tranh. Là các nước thắng trận, Pháp và Anh cũng bị phá hoại rất nặng nề. Sản xuất công nghiệp của Pháp trong thời gian chiến

tranh giảm trên một nửa. Nền kinh tế Anh trong toàn bộ thời gian chiến tranh hầu như đình trệ hoàn toàn. Do vậy, sau chiến tranh, từ châu Âu tới Nhật Bản, tất cả các nước tư bản đều đứng trước nhiệm vụ khôi phục kinh tế cực kỳ gian nan. Vật tư thiếu thốn, giao thông đứt đoạn, vốn liếng không đủ ... là những vấn đề tồn tại phổ biến của những nước này.

Trước tình hình đó, Mỹ gánh lấy nhiệm vụ giúp các nước Tây Âu và Nhật Bản khôi phục kinh tế. Điều đó xuất phát từ nhu cầu làm bá chủ của Mỹ, muốn thông qua viện trợ kinh tế để tăng cường vai trò chi phối của Mỹ đối với những nước này. Mặt khác, để chống lại các nước xã hội chủ nghĩa mới ra đời ở Đông Âu, ngăn chặn sự phát triển hơn nữa của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới mà lúc đó đang là vấn đề sống còn của toàn bộ chế độ tư bản chủ nghĩa, Mỹ không thể không gánh lấy trọng trách là người bảo vệ chủ nghĩa tư bản ấy. Không phải chỉ có nhu cầu, mà Mỹ bấy giờ cũng có đủ sức để gánh vác trọng trách ấy. Vì Mỹ là nước tư bản duy nhất không bị chiến tranh phá hoại và rất phát tài trong chiến tranh, nhờ đó nền kinh tế quốc dân phát triển rất mạnh . Trong thời gian từ năm 1938-1944, sản xuất công nghiệp Mỹ tăng gần gấp ba lần. Tỷ trọng sản xuất công nghiệp của họ trong sản xuất công nghiệp của toàn thế giới tư bản chủ nghĩa từ 36% năm 1938 tăng lên 53,9 % năm 1948. Một nước chiếm trên một nửa sản lượng công nghiệp thế giới! Đó là điều kiện chưa từng có trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Mỹ viện trợ cho các nước Tây Âu chủ yếu là thông qua "Kế hoạch Marshall". Bấy giờ, Tây Âu có 16 nước tiếp

nhận "Kế hoạch Marshall", yêu cầu Mỹ "viện trợ" 22,4 tỷ đôla trong 4 năm . Mỹ đã ký hiệp định tay đôi với riêng từng nước này. Những hiệp định này quy định nước nhận viện trợ phải dùng tiền viện trợ để mua một lượng nhất định hàng hóa của Mỹ; phải nhanh chóng xóa bỏ hàng rào thuế quan, mở cửa thị trường cho Mỹ ; "Kế hoạch Marshall" được thực hiện trong 4 năm (1948-1951). Mỹ thực tế đã chi 12,5 tỷ đôla "viện trợ". Hàng hóa và thiết bị Mỹ nhảy vào các nước Tây Âu, truyền máu cho nền kinh tế các nước Tây Âu, giúp họ khôi phục sản xuất và đời sống tương đối nhanh.

Đối với Nhật Bản, nơi Mỹ đang trực tiếp chiếm đóng, Mỹ cũng có chính sách "viện trợ" và nâng đỡ. Dưới danh nghĩa "Quỹ cứu tế khu vực chiếm đóng" và "Quỹ khôi phục kinh tế khu vực chiếm đóng", Mỹ đã "viện trợ" và cho Nhật Bản vay 2,3 tỷ đôla.

Tuy Mỹ "viện trợ" cho các nước Tây Âu và Nhật Bản nhằm mục đích bành trướng và khống chế những nước này, nhưng thực tế khách quan đã có tác dụng không nhỏ đối với việc khôi phục kinh tế của những nước này. Bấy giờ, tổng giá trị sản lượng quốc dân một năm của Mỹ khoảng 200 tỷ đôla. Với 15 tỷ giúp các nước Tây Âu và Nhật Bản khôi phục kinh tế, quả là Mỹ đã bỏ ra không ít công sức. Không có "viện trợ" của Mỹ, không có hàng hóa, vốn và thiết bị của Mỹ thì cũng không thể có sự phục hồi nhanh chóng và tăng trưởng với tốc độ cao trong nền kinh tế của những nước này.

Nền kinh tế Mỹ tuy không bị chiến tranh tàn phá, không có vấn đề khôi phục kinh tế, nhưng lại đứng trước

nhiệm vụ điều chỉnh từ nền kinh tế thời chiến sang nền kinh tế thời bình. Thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, sản xuất công nghiệp (từ 1930-1944) Mỹ tăng khoảng gấp hai lần, nhưng phần lớn là sản xuất quân dụng. Trong thời gian này, hàng quân sự do chính phủ mua tăng gấp trên 38 lần, sản xuất tiêu dùng dân dụng tăng chưa tới 70 %, quân sự hóa nền kinh tế quốc dân đạt trình độ khá cao. Sau khi chiến tranh chấm dứt, việc chuyển hướng của nền kinh tế Mỹ đã làm cho sản xuất công nghiệp hai năm đầu (1945 và 1946) giảm trên 1/4, mãi tới năm 1950 mới khôi phục được mức cao nhất thời kỳ chiến tranh. Tuy nền kinh tế Mỹ trải qua mấy năm giảm sút do chuyển hướng sản xuất, nhưng bấy giờ tình hình kinh tế của Mỹ vẫn tốt nhất trong các nước tư bản. Điều này không chỉ do lợi thế của họ trong chiến tranh, mà còn do có những biện pháp tích cực của chính phủ.

Một là, trước khi chiến tranh kết thúc, chính phủ đã thấy tính tất yếu phải điều chỉnh kinh tế. Hơn một năm trước ngày chiến tranh kết thúc, chính phủ đã áp dụng các biện pháp giảm sản xuất quân sự và phục hồi sản xuất dân dụng. Bước chuẩn bị này giúp cho việc chuyển hướng kinh tế, tránh được những dao động lớn.

Hai là, đối với gần 10 triệu quân nhân phục viên, chính phủ không những tìm cách bố trí việc làm, mà còn cấp học phí, giúp hàng triệu quân nhân phục viên hoàn thành chương trình học tập. Như vậy vừa giảm bớt được lượng thất nghiệp tăng lên hàng loạt sau chiến tranh, vừa cung cấp được cho sự phát triển kinh tế sau này những người lao động có trình độ văn hóa cao.

Ba là, ngay sau khi chiến tranh kết thúc, chính phủ

lập tức chuyển nhượng cho tư nhân xí nghiệp công nghiệp quân sự đầu tư lớn trong thời chiến. Trong thời chiến, tư bản độc quyền tư nhân đã tích lũy được khá nhiều, khả năng đầu tư thay cho chính phủ khá lớn. Chính sách này đã đẩy mạnh đầu tư tư nhân. Năm 1944, đầu tư sản xuất của tư nhân tại Mỹ là 7,4 tỷ đôla, năm 1946 tăng vọt lên 17,3 tỷ, năm 1948 lại tăng lên 26,8 tỷ đôla, trong 4 năm tăng gấp hơn ba lần rưỡi. Điều đó có tác dụng lớn đến việc điều chỉnh nền kinh tế Mỹ.

Bốn là, ngay sau khi chiến tranh kết thúc, chính phủ lập tức xóa bỏ chế độ phân phối hàng tiêu dùng thời chiến, nhanh chóng nới lỏng những hạn chế tiêu dùng của đông đảo dân chúng được thi hành trong thời chiến. Mặc dầu lúc này hàng tiêu dùng dân dụng vẫn còn khan hiếm, nhưng nhu cầu tiêu dùng to lớn của dân chúng đã thúc đẩy mạnh mẽ việc tăng sản xuất hàng tiêu dùng dân dụng.

Về đại thể, nền kinh tế của các nước tư bản trải qua 5,6 năm khôi phục và điều chỉnh. Năm 1949, Mỹ vấp phải cuộc khủng hoảng kinh tế lần thứ nhất sau chiến tranh. Đây có thể coi là một tiêu chí đánh dấu nền kinh tế Mỹ đã đi vào chu kỳ tái sản xuất bình thường. Lúc này, sản xuất công nghiệp của các nước Tây Âu đã khôi phục được mức trước chiến tranh. Quá trình khôi phục kinh tế của Nhật dài hơn, nhưng đến năm 1952 thì sản xuất công nghiệp đã khôi phục được mức trước chiến tranh. Tới đây, các nước tư bản hoàn thành giai đoạn khôi phục và điều chỉnh kinh tế sau chiến tranh.

2. Giai đoạn tăng trưởng nhanh (1953-1972)

Sau khi trải qua giai đoạn khôi phục và điều chỉnh sau

chiến tranh, nền kinh tế của các nước tư bản bắt đầu phát triển và trải qua giai đoạn khoảng 20 năm tăng trưởng nhanh, từ giữa những năm 50 đến giữa năm 70, nền kinh tế của các nước tư bản phát triển tăng bình quân hàng năm là 5,5%, gấp hơn hai lần tốc độ tăng trưởng bình quân trong 20 năm giữa hai cuộc đại chiến thế giới (2,3%).

Tỷ lệ tăng trưởng bình quân hằng năm giá trị tổng sản phẩm quốc dân của các nước tư bản chủ yếu (%)

Nước	1860 - 1913	1913 - 1938	1953 - 1973
Mỹ	4,3	2,0	3,5
Anh	2,4	1,0	3,0
Pháp	1,1	1,1	5,2
CHLB Đức	3,0(1)	1,3(2)	5,9
Nhật Bản	4,1	4,5	9,8

Chú thích (1), (2) là của cả nước Đức

Tốc độ tăng trưởng của công nghiệp càng nhanh. Từ năm 1956-1973, tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm của công nghiệp Nhật Bản là 13,6%, trong 18 năm sản xuất công nghiệp tăng 8,6 lần. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân trong thời gian này của công nghiệp Nhật Bản là trên 8%.

Sự tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao trong một thời gian dài sau chiến tranh tại các nước tư bản phát triển là kết quả tổng hợp của các điều kiện chính trị, kinh tế xã hội bấy giờ.

Một là, sau chiến tranh, Mỹ nắm quyền chỉ huy chính

trị và kinh tế thế giới, tạo ra một trật tự kinh tế quốc tế tương đối thống nhất và ổn định trong thế giới tư bản chủ nghĩa, hình thành môi trường quốc tế khá thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của các nước. Trước chiến tranh, nền kinh tế thế giới bị chia cắt. Các nước tư bản chủ yếu đều hình thành phạm vi thế lực kinh tế riêng, chia cắt hệ thống kinh tế thế giới thống nhất ra thành từng mảng, sự giao lưu kinh tế quốc tế bị cản trở. Sau chiến tranh, phạm vi thế lực kinh tế của các nước tư bản chủ yếu không còn nữa. Mỹ sử dụng vai trò chỉ huy của mình để lập ra chế độ tiền tệ quốc tế, lấy đồng đô la Mỹ làm trung tâm, thực hiện chế độ hối đoái cố định và từng bước thực hiện chế độ hối đoái tự do. Trong lĩnh vực mậu dịch quốc tế, Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch được thông qua, thúc đẩy các nước giảm thuế quan một cách phổ biến, đồng thời hạn chế các các hàng rào phi thuế quan. Nhờ vậy, tình trạng chia cắt và hỗn loạn trong lĩnh vực kinh tế quốc tế trước chiến tranh đã chấm dứt, trật tự kinh tế quốc tế tương đối thống nhất được hình thành, thúc đẩy tự do hóa mậu dịch và tự do hóa tư bản tiền tệ trên thế giới. Điều đó đã tạo ra môi trường kinh tế quốc tế có lợi cho sự phát triển kinh tế của các nước.

Hai là, như chương I đã làm rõ, bước tiến to lớn của khoa học-công nghệ đã tạo cơ sở vật chất cho sự phát triển với tốc độ cao của nền kinh tế các nước tư bản ngày nay.

Ba là, nhà nước tiến hành điều tiết vĩ mô sự phát triển của nền kinh tế quốc dân các nước tư bản, nhờ đó đã cải thiện được các điều kiện tái sản xuất của những nước

này. Các nước tư bản phát triển đã điều tiết đời sống kinh tế xã hội trên nhiều mặt. Những năm 50 và 60, họ vận dụng học thuyết Keynes, thực hiện chính sách lạm phát có mức độ để đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế. Mới đầu, chính sách này có tác dụng thúc đẩy kinh tế rõ rệt, các tác hại phụ của nó chưa lộ rõ ngay. Chính sách "Nhà nước phúc lợi" của họ có tác dụng lớn đối với việc làm dịu mâu thuẫn giai cấp. Các nước tư bản hiện đại đã chi một lượng tài chính lớn để thực hiện chính sách "Nhà nước phúc lợi ". Năm 1950 chi phúc lợi xã hội của các cấp chính quyền Mỹ là 23,5 tỷ đôla, chiếm 37,4 % toàn bộ chi phí ngân sách của các cấp chính quyền , chiếm 8,9% tổng giá trị sản phẩm quốc dân. Năm 1970, con số này lên tới 145,8 tỷ đôla, chiếm 48,2 % toàn bộ chi ngân sách của các cấp chính quyền, chiếm 15,2 % tổng giá trị sản phẩm quốc dân. Chi phúc lợi của chính phủ Cộng hòa liên bang Đức, năm 1950 là 4 tỷ mác, năm 1970 lên tới 26 tỷ mác, trong 20 năm tăng gấp hơn 6 lần. Tình hình tại các nước tư bản khác cũng tương tự. Các nước tư bản hiện đại còn áp dụng các biện pháp dự báo và kế hoạch kinh tế, căn cứ vào đó đề ra các chính sách cụ thể, tiến hành điều tiết nền kinh tế quốc dân. Điều đó đã làm giảm ở mức độ nhất định những dao động chu kỳ kinh tế. Tất cả những việc làm trên đều tạo điều kiện thuận lợi hơn cho kinh tế tăng trưởng nhanh.

Bốn là, trong những năm 50 và 60 tuy hệ thống thực dân đã tan vỡ, nhưng các nước tư bản phát triển vẫn thu được nhiều lợi thông qua bóc lột kinh tế các nước đang phát triển. Việc các nước đang phát triển cung cấp dầu và nguyên liệu với giá rẻ cho các nước tư bản là một nhân

tố quan trọng của sự tăng trưởng kinh tế tốc độ cao của các nước tư bản phát triển thời kỳ này.

Trong nền kinh tế hiện đại, dầu mỏ có vai trò quan trọng. Dầu mỏ chẳng những là nguồn năng lượng chủ yếu nhất mà còn là nguyên liệu hóa dầu. Có thể nói rằng, không có dầu mỏ và sự phát triển to lớn của công nghiệp hóa dầu thì cũng không có nền kinh tế hiện đại. Nhưng bấy giờ ngoài Mỹ ra, các nước tư bản khác đều rất thiếu dầu mỏ, phải nhập khẩu một lượng rất lớn. Nhật Bản hầu như phải nhập 100% dầu mỏ. Các nước Tây Âu khác phụ thuộc trên 50% vào dầu mỏ của các nước ngoài. Ngay Mỹ bấy giờ cũng phải nhập khoảng 20 % dầu mỏ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước. Tuyệt đại bộ phận dầu mỏ của các nước tư bản phát triển nhập từ các nước đang phát triển, thế mà dầu mỏ thì lại ép giá xuống mức thấp nhất. Những năm 50 và 60, giá một thùng dầu đứng mãi ở mức 1-3 đô la Mỹ. Việc cung cấp đầy đủ dầu mỏ với giá rẻ đã trở thành một nhân tố quan trọng giúp nền kinh tế tư bản hiện đại tăng trưởng với tốc độ nhanh. Do vậy, ngay những nhà kinh tế học phương Tây cũng phải thừa nhận rằng, sự phồn vinh kinh tế của thế giới tư bản chủ nghĩa sau chiến tranh là do được xây dựng trên cơ sở dầu mỏ với giá rẻ. Những năm 70, các nước đang phát triển xuất khẩu dầu mỏ triển khai cuộc đấu tranh về giá dầu mỏ, đòi tăng giá dầu mỏ, thế là nền kinh tế tư bản hiện đại lập tức bị ảnh hưởng nặng nề, và từ đó không còn tăng trưởng nhanh như những năm 50 và 60 nữa. Điều đó, ở một khía cạnh nhất định, phản ánh vai trò của dầu mỏ giá rẻ đối với sự tăng trưởng nhanh một thời của nền kinh tế các nước tư bản phát triển.

Ngoài dầu mỏ ra, các nguyên liệu xuất khẩu của các nước đang phát triển là nhân tố không thể thiếu đối với sự phát triển kinh tế của các nước tư bản hiện đại. Cũng như dầu mỏ, các nguyên liệu khác cũng bị ép giá xuống mức rất thấp, giá cánh kéo giữa nguyên liệu và thành phẩm cộng nghiệp ngày càng rộng. Trong 20 năm từ năm 1952 đến năm 1971 sản phẩm sơ chế xuất khẩu của các nước đang phát triển giảm bình quân 2,6%, trong khi đó giá thành phẩm trên thị trường thế giới tăng 30,5%, khiến các điều kiện mậu dịch của các nước đang phát triển xấu đi 24,4%.

Sự thật cho thấy, bóc lột các nước đang phát triển vẫn là một nhân tố quan trọng đối với tích lũy tư bản và tăng trưởng kinh tế nhanh của các nước tư bản hiện đại.

Sự tăng trưởng nhanh của nền kinh tế các nước tư bản hiện đại trong những năm 50 và 60 là kết quả tổng hợp của các nhân tố nói trên. Chính là nhờ những nhân tố này mà các nước tư bản hiện đại đã tạo ra các "kỳ tích", mà có một thời "Hoàng kim". Sự nảy sinh cùng một lúc các nhân tố này là kết quả hợp lôgích và là hiện tượng hợp quy luật của quá trình phát triển lịch sử, chứ không phải là sự gặp may ngẫu nhiên.

3. Giai đoạn khủng hoảng, trì trệ kéo dài (1973 - 1982)

Tăng trưởng kinh tế tốc độ cao kéo dài 20 năm đã làm cho các điều kiện kinh tế trong và ngoài nước của các nước tư bản hiện đại dần dần thay đổi. Bước vào những

năm 70, sự thay đổi của những điều kiện ấy đã đưa sự phát triển kinh tế của các nước tư bản ngày nay tới bước ngoặt lớn, chấm dứt giai đoạn tăng trưởng tốc độ cao, kinh tế rơi vào tình trạng khủng hoảng trì trệ kéo dài, thất nghiệp và lạm phát xoắn quyện vào nhau, hình thành cục diện rất nan giải đối với các nước tư bản hiện đại.

Nguyên nhân chủ yếu đưa nền kinh tế các nước tư bản hiện đại rơi vào tình trạng khủng hoảng trì trệ kéo dài là:

Một là, do sự phát triển không đều nên vai trò kinh tế của Mỹ trong thế giới tư bản chủ nghĩa không ngừng giảm sút, điều đó đã tác động mạnh vào trật tự kinh tế quốc tế vốn dựa trên cơ sở quyền lực của Mỹ.

Chịu tác động sớm nhất là hệ thống tiền tệ quốc tế. Sau chiến tranh, do Mỹ xuất khẩu tư bản với lượng lớn, chi phí quân sự ở nước ngoài quá lớn, cho nên cán cân thu chi quốc tế của Mỹ ngày càng xấu đi. Bắt đầu từ những năm 60, luôn luôn nổ ra khủng hoảng đồng đôla Mỹ. Tới đầu những năm 70, do không chịu nổi những tác động liên tục và dữ dội của những cuộc khủng hoảng đồng đôla Mỹ, chế độ tiền tệ quốc tế lấy đồng đôla Mỹ làm trung tâm tan vỡ. Từ đó, đồng đôla Mỹ không thể đổi lấy vàng nữa, giá chính thức của vàng cũng bị xóa bỏ, chế độ tỷ giá cố định bị thay bằng chế độ tỷ giá thả nổi, đồng tiền dùng làm dự trữ quốc tế bắt đầu đi theo hướng đa nguyên hóa. Sau khi chế độ tiền tệ này tan vỡ đến nay vẫn chưa thiết lập nổi một chế độ tiền tệ khác tương đối

thống nhất và ổn định khiến lĩnh vực tài chính tiền tệ quốc tế rất khó chấm dứt được tình trạng hỗn loạn ấy.

Đồng thời với sự không ổn định trong lĩnh vực tiền tệ quốc tế, lĩnh vực mậu dịch quốc tế cũng có những thay đổi không nhỏ. Tăng trưởng với tốc độ cao trong giai đoạn trước đã ngày càng nâng mức phụ thuộc của các nước tư bản hiện đại vào thị trường thế giới. Sự phát triển không đều càng làm tăng mâu thuẫn, cạnh tranh giữa các nước ngày càng gay gắt. Để thoát khỏi khủng hoảng, nước nào cũng áp dụng biện pháp kích thích xuất khẩu, đồng thời ngăn chặn nhập khẩu hàng hóa nước ngoài, chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch ngày càng tăng cường.

Sự thay đổi trên trong lĩnh vực mậu dịch quốc tế và tiền tệ quốc tế khiến cho môi trường kinh tế quốc tế của các nước tư bản hiện đại có chiều hướng xấu đi. Tốc độ phát triển mậu dịch quốc tế bắt đầu chậm lại, tỷ giá giữa các đồng tiền dao động dữ dội, mậu dịch quốc tế và thu chi quốc tế của các nước tư bản hiện đại ngày càng mất cân đối. Từ những năm 70, Mỹ bắt đầu nhập siêu, mất vị trí nước xuất siêu liên tục trong gần 100 năm trước đó. Các cuộc chiến tranh mậu dịch, chiến tranh tiền tệ giữa các nước tư bản phát triển và các nước khác ngày càng được quốc tế hóa, sự xấu đi nhanh chóng của môi trường kinh tế quốc tế không thể không ảnh hưởng tới sự phát triển của các nước tư bản ngày nay.

Hai là, cuộc đấu tranh của các nước đang phát triển phản đối trật tự kinh tế quốc tế cũ có tác động mạnh mẽ

tới nguồn năng lượng và nguyên liệu giá rẻ và ổn định của các nước tư bản phát triển.

Trong những năm 50 và 60, trong phong trào giải phóng dân tộc, phần lớn các nước đang phát triển giành được độc lập chính trị. Sau đó, họ đều muốn nhanh chóng phát triển nền kinh tế dân tộc của mình. Nhưng với trật tự kinh tế quốc tế cũ, họ vẫn ở vào địa vị bị bóc lột. Với giá dầu mỏ và nguyên liệu rẻ, họ không thể tích lũy được tư bản tiền tệ cần thiết để phát triển nền kinh tế dân tộc. Tình hình đó dần dần dẫn đến cuộc đấu tranh của các nước đang phát triển nhằm thay đổi tình trạng ấy. Biểu hiện nổi bật nhất của cuộc đấu tranh ấy là cuộc đấu tranh của các nước xuất khẩu dầu mỏ.

Tháng 10 năm 1973 nổ ra cuộc chiến tranh Trung Đông lần thứ tư. Để chống lại sự ủng hộ của phương Tây đối với Israen, các nước Arập và Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ đã triển khai cuộc đấu tranh dầu mỏ làm rung chuyển toàn thế giới. Trong cuộc đấu tranh này, ngoài việc hạn chế lượng sản xuất dầu, cấm vận dầu mỏ đối với một số nước, các nước xuất khẩu dầu mỏ còn giành lại được quyền định giá dầu, từ đó đã phá được sự độc quyền của các cacten dầu mỏ quốc tế đối với sản xuất, tiêu thụ và giá dầu. Sau khi các nước xuất khẩu dầu mỏ giành lại được quyền định giá dầu, họ đã tăng mạnh giá dầu, thay đổi được tình trạng giá bất hợp lý. Trong hai tháng giá dầu mỏ đang từ khoảng 3 đôla Mỹ một thùng tăng lên gần 12 đôla một thùng, gấp hơn 3 lần. Dầu mỏ là năng lượng chủ yếu và nguyên liệu công nghiệp quan

trọng của các nước, giá dầu bỗng tăng mạnh đã làm rối hệ thống giá cả cũ, là một nguyên nhân quan trọng khiến lạm phát trên phạm vi thế giới tăng lên đột ngột trong một thời gian, đồng thời làm cho kinh tế rối loạn; cuối cùng đã dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng trong thế giới tư bản chủ nghĩa, đẩy nền kinh tế các nước tư bản hiện đại vào tình trạng khủng hoảng, trì trệ kéo dài.

Được thúc đẩy bởi "cuộc đấu tranh dầu mỏ", các tổ chức sản xuất nguyên liệu khác ra đời. Họ cũng đấu tranh tăng giá sản phẩm, làm tăng thêm những yếu tố bất lợi cho sự tăng trưởng kinh tế của các nước tư bản phát triển.

Ba là, các biện pháp chính sách kích thích kinh tế bằng lạm phát mà các nước tư bản hiện đại thực hiện sau chiến tranh đã bắt đầu gây tác hại ngày càng lớn. Do thi hành chính sách này, ngân sách của các nước tư bản hiện đại hầu như năm nào cũng bội chi, và số bội chi ngày càng lớn, tất nhiên quốc trái tích lại ngày càng nhiều. Tới cuối những năm 70, nợ tồn đọng của chính phủ Mỹ chiếm 34% tổng giá trị sản phẩm quốc dân, Nhật Bản -38,8%, Anh-40%. Đức và Pháp thì ít hơn, nhưng cũng đều trên 15%. Bội chi lớn, nhà nước nợ nhiều, cộng thêm chính sách lạm phát tài chính tiền tệ, các loại nợ công ty tăng vọt, lượng cung tiền tệ tăng mạnh, khiến cho vật giá tăng với tốc độ ngày càng nhanh. Giá dầu tăng vọt do cuộc đấu tranh về dầu mỏ càng khiến vật giá tại các nước này như con ngựa bất kham phi nước đại.

Tỷ lệ giá hàng tiêu dùng tăng bình quân hàng năm sau chiến tranh tại các nước tư bản chủ yếu (%)

Nước	Những năm 50	Những năm 60	Những năm 70
Mỹ	1,8	2,3	7
Nhật Bản	3,0	5,4	8,9
CHLB Đức	1,2	2,4	4,8
Pháp	5,9	3,9	9,1
Anh	3,6	3,4	12,4
Italia	2,6	3,7	12

Vật giá tăng mạnh đã hạn chế rất nhiều sức mua của dân chúng, làm tăng mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng. Đồng thời, giá cả tăng không ngừng còn phá vỡ hệ thống giá cả, khiến cho người ta khó tính chuẩn xác giá thành sản xuất. Sự chu chuyển và tuần hoàn bình thường của tư bản gặp trở ngại, làm cho hàng loạt tư bản tiền tệ rời bỏ các ngành kinh tế, trở thành tư bản đầu cơ. Tất cả đều làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm xuống. So với 10 năm trước đó, trong những năm 70 tỷ lệ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm của nhiều nước giảm trên một nửa.

Tình trạng lạm phát nghiêm trọng kết hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm mạnh, thất nghiệp tăng đã đẩy các nước tư bản chủ yếu rơi vào tình cảnh khủng hoảng, trì trệ kéo dài.

Sự giảm sút tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm của các nước tư bản chủ yếu (%) [1]

Nước	1956 - 1973	1973 - 1982
Mỹ	3,3	2,3
Nhật Bản	9,8	4,3
CHLB Đức	4,6	2,1
Anh	2,8	1,1
Pháp	5,5	2,5
Italia	5,2	2,2
Canada	5,2	2,3
Bình quân	4,7	2,4

Sự kéo dài tình trạng trì trệ này là do các nước tư bản phát triển đều ở tình trạng tiến lui đều khó: muốn kiềm chế lạm phát thì phải thực hiện chính sách thắt chặt, như vậy thì khủng hoảng kinh tế càng nghiêm trọng hơn; muốn kích thích tăng trưởng thì phải tiếp tục thực hiện chính sách lạm phát, như thế lạm phát sẽ phi nước đại. Chính trong tình thế lưỡng nan này mà năm 1979 - 1982, tại các nước tư bản phát triển đã nổ ra khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng.

Cũng như lần trước, cuộc khủng hoảng kinh tế lần này do giá dầu mỏ tăng mạnh gây ra. Năm 1979, tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ lại tăng mạnh giá dầu mỏ, đưa

1. Ngân hàng thế giới. "Báo cáo phát triển thế giới". 1985. tr.177.

giá dầu mỏ từ hơn mười đôla một thùng lên 35 đôla một thùng. Điều này không thể không tác động nghiêm trọng đối với các nước tư bản phát triển. Cộng thêm là những mâu thuẫn do đình trệ kinh tế dồn nén lại, làm cho khủng hoảng kinh tế lần này trở nên trầm trọng nhất sau chiến tranh. Khủng hoảng kéo dài, hơn ba năm sau kinh tế các nước tư bản phát triển mới tăng trở lại.

Tình trạng khủng hoảng trì trệ kéo dài đã buộc các nước tư bản ngày nay điều chỉnh mạnh các chính sách kinh tế để thích ứng với những điều kiện kinh tế xã hội đã thay đổi, mở ra giai đoạn tăng trưởng kinh tế với tốc độ chậm chạp và không ổn định.

4. Giai đoạn tăng trưởng chậm chạp và không ổn định (từ năm 1983 đến nay)

Từ cuối năm 1982, các nước tư bản phát triển lần lượt thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế, kinh tế tăng trở lại. Thời gian kinh tế tăng trưởng liên tục lần này dài nhất trong các chu kỳ kinh tế sau chiến tranh. Tại Mỹ, kinh tế tăng trưởng liên tục trong 8 năm, đến năm 1990 mới nổ ra cuộc suy thoái kinh tế mới; ở Nhật Bản và Cộng hòa liên bang Đức, kinh tế tăng trưởng liên tục 10 năm, tới cuối năm 1993 mới nổ ra khủng hoảng kinh tế mới. Song tốc độ tăng trưởng kinh tế lần này không cao. Từ năm 1983 - 1991, tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm của nền kinh tế các nước tư bản phát triển là 3,2 % cao hơn mức 2,4% trong thời gian 1973 - 1982, nhưng kém xa tốc độ 5% trong thời kỳ tăng trưởng nhanh trong những năm 50 và 60.

Từ năm 1983 lại đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước tư bản phát triển không cao và không ổn định. Sự dao động mạnh trên thị trường chứng khoán là hiện tượng thường xuyên.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng này là: những mâu thuẫn tích lũy lại trong quá trình phát triển kinh tế sau chiến tranh đang thúc đẩy các nước tư bản phát triển điều chỉnh cơ cấu kinh tế và chính sách kinh tế, sự mất cân đối trong nền kinh tế thế giới càng làm cho sự điều chỉnh của họ vấp phải những khó khăn mới.

Tiến bộ khoa học - công nghệ và cạnh tranh quốc tế không ngừng tăng lên làm cho các nước tư bản phát triển từ những năm 80 lại nay không thể không điều chỉnh cơ cấu sản xuất. Cuộc điều chỉnh này biểu hiện nổi bật ở hai mặt: một là, ra sức thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất mới, lấy kỹ thuật cao làm hạt nhân, tăng mạnh tỷ trọng của các ngành kỹ thuật cao trong nền kinh tế quốc dân. Các ngành kỹ thuật cao như máy tính và phần mềm của máy tính, kỹ thuật thông tin cáp quang, kỹ thuật lade, các công trình sinh học, kỹ thuật hàng không vũ trụ, v.v., đã chiếm trên 1/3 tổng giá trị sản phẩm công nghiệp tại phần lớn các nước tư bản phát triển, riêng ở Mỹ chiếm gần 40%. Tỷ trọng của các ngành công nghiệp truyền thống như gang thép, xe hơi, đóng tàu, dệt, v.v., không ngừng giảm xuống, phần lớn đã thấp hơn các ngành kỹ thuật cao. Cuộc điều chỉnh này đã phản ánh xu thế hiện đại hóa cơ cấu ngành. Hai là, việc chuyển dịch ra nước ngoài đặc biệt là chuyển dịch sang các nước đang phát triển những ngành sản xuất đã đi xuống, có giá trị phụ thêm thấp. Việc chuyển dịch này tuy đã thúc đẩy ở

mức độ nhất định công nghiệp hóa và phát triển kinh tế của các nước đang phát triển, nhưng không thể thu hẹp nổi khoảng cách về cơ cấu kinh tế giữa các nước đang phát triển và các nước tư bản phát triển.

Cùng với việc điều chỉnh cơ cấu ngành, các nước tư bản ngày nay còn phải điều chỉnh chính sách kinh tế. Do việc thi hành chính sách kinh tế theo học thuyết Keynes trong một thời gian sau chiến tranh đã làm cho nhiều lĩnh vực kinh tế mất cân đối nghiêm trọng, bội chi lớn và nợ nhà nước chồng chất, lạm phát nghiêm trọng, những mâu thuẫn này đã cản trở sự vận động bình thường của nền kinh tế. Sự mất hiệu nghiệm của học thuyết Keynes đã buộc các nước tư bản phát triển đi tìm lý luận kinh tế mới và chính sách kinh tế tương ứng. Họ đòi giảm sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế, chủ trương chế ngự lạm phát bằng cách khống chế lượng cung ứng tiền, kích thích tăng trưởng kinh tế bằng cách giảm thuế. Điều đó cho thấy dù là khống chế lượng cung ứng tiền hay là giảm thuế cũng vẫn không thể tách khỏi sự can thiệp và điều tiết của chính phủ đối với kinh tế, chẳng qua chỉ khác nhau ở chỗ nội dung và biện pháp của sự can thiệp mà thôi.

Sự mất cân đối nghiêm trọng trong nền kinh tế thế giới cũng buộc các nước phải xem xét lại chính sách. Từ những năm 80 lại đây, sự mất cân đối nghiêm trọng trong nền kinh tế thế giới biểu hiện trước hết ở những vấn đề trong nền kinh tế Mỹ. Hiện nay nước Mỹ là thị trường hàng hóa và thị trường tư bản lớn nhất. Trật tự kinh tế thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai, ở mức độ rất lớn, được hình thành trên cơ sở sức mạnh của nền kinh

tế Mỹ. Những vấn đề nảy sinh trong nền kinh tế Mỹ không thể không tác động tới các nước tư bản và toàn bộ nền kinh tế thế giới. Vấn đề lớn nhất trong nền kinh tế Mỹ là bội chi ngân sách và thiếu hụt trong cán cân ngoại thương quá lớn, rất khó giải quyết. Số nợ quốc trái của Mỹ lên tới trên 3.000 tỷ đôla. Bước vào thập kỷ 80, Mỹ đã từ nước chủ nợ thành nước mắc nợ. Hiện nay, nợ ròng quốc tế của Mỹ đã tồn đọng tới 700 tỷ đôla. Trong những năm 80, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ tuy thấp nhưng vẫn tăng liên tục là nhờ vào hai khoản thâm hụt lớn này. Tới nay, tổng số nợ công, tư của Mỹ đã lên tới 13.000 tỷ đôla, gấp 2,5 lần tổng giá trị sản phẩm quốc dân một năm. Tình trạng bóc ngắn cắn dài này chẳng những đã hạn chế khả năng can thiệp vào kinh tế bằng chính sách tài chính tiền tệ, mà còn làm gay gắt thêm mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng. Đó chính là bối cảnh suy thoái kinh tế Mỹ đầu những năm 90. Hai là, sự phát triển không đều, mất cân đối nghiêm trọng giữa các nước tư bản phát triển. Điều này biểu hiện nổi bật nhất trong lĩnh vực mậu dịch quốc tế. Nhật Bản và Đức đều xuất siêu lớn, ngược lại Mỹ nhập siêu khổng lồ. Đặc biệt là Nhật Bản, nước này hàng năm xuất siêu ít là 50 - 60 tỷ đôla, nhiều là gần 100 tỷ đôla, mà trên một nửa, thậm chí có khi tới 2/3 là xuất siêu sang Mỹ. Sự mất cân đối nghiêm trọng này trong mậu dịch quốc tế đã khiến mâu thuẫn mậu dịch giữa họ với nhau gay gắt thêm, chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch ngày càng trỗi dậy, tốc độ tăng trưởng mậu dịch quốc tế chậm đi. Do cạnh tranh gay gắt thêm, tăng trưởng mậu dịch chậm lại cho nên vấn đề thị trường càng trở nên căng thẳng. Điều đó tất

nhiên sẽ ảnh hưởng tới sự tăng trưởng kinh tế của các nước. Ba là, sự phát triển cũng mất cân đối nghiêm trọng. Khi nền kinh tế của các nước phát triển khó khăn thì những khó khăn kinh tế của một số nước và khu vực đang phát triển lại càng lớn, khoảng cách kinh tế giữa các nước đang phát triển và các nước tư bản phát triển rộng thêm ra. Khi mới bước vào thập kỷ 80, tổng giá trị sản phẩm quốc dân bình quân đầu người giữa các nước đang phát triển có thu nhập thấp với các nước tư bản phát triển chênh lệch nhau 39,5 lần, tới năm 1990 khoảng cách này tăng lên là 54,6 lần. Sự mất cân đối về phát triển kinh tế giữa các nước đang phát triển và các nước tư bản phát triển không thể không ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế của bản thân các nước tư bản phát triển. Vì các nước tư bản phát triển chẳng những cần có dầu mỏ và nguyên liệu của các nước đang phát triển, mà còn cần các nước đang phát triển tiếp nhận gần 1/3 hàng xuất khẩu của họ và khoản đầu tư ở nước ngoài của họ nằm ở các nước đang phát triển cần thu lợi nhuận cao để tăng tích lũy tư bản.

Từ sự phân tích những nhân tố làm cho nền kinh tế của các nước tư bản hiện đại trong thập kỷ 80 tăng chậm và không ổn định, chúng ta thấy, các nước trên khó thoát khỏi tình trạng này trong thập kỷ 90. Muốn trở lại giai đoạn tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao, cần một thời kỳ điều chỉnh dài hơn nữa, và cũng còn tùy ở tình hình tiến bộ khoa học-công nghệ và tác động của nó đối với phát triển kinh tế.

Mặc dù nền kinh tế của các nước này không phát triển theo con đường thẳng tắp, có những bước gập ghềnh,

nhưng sự tăng trưởng với tốc độ cao trong thời kỳ sau chiến tranh là điều chưa từng có, quá trình phát triển kinh tế tuy có thăng trầm nhưng dao động không lớn, và có thể nói là tương đối ổn định, đó cũng là điều hiếm thấy. Thực tế này đòi hỏi chúng ta tìm hiểu sâu về những biến đổi của chu kỳ tái sản xuất để làm rõ khả năng phát triển sắp tới của sức sản xuất trong chủ nghĩa tư bản hiện đại.

II. CHU KỲ TÁI SẢN XUẤT TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI

Sự thay đổi điều kiện kinh tế xã hội sau chiến tranh không chỉ ảnh hưởng lớn đến hình thái vận động chu kỳ kinh tế mà còn dẫn tới khủng hoảng cơ cấu. Tuy không giống khủng hoảng kinh tế chu kỳ, nhưng khủng hoảng cơ cấu cũng có liên hệ nhất định với nó, làm cho quá trình phát triển kinh tế của chủ nghĩa tư bản ngày nay có nhiều biểu hiện mới.

1. Sự thay đổi hình thái chu kỳ tái sản xuất của chủ nghĩa tư bản sau chiến tranh

Do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, chu kỳ tái sản xuất ở các nước tư bản phát triển sau chiến tranh đã thay đổi sâu sắc. So với chu kỳ cổ điển, chu kỳ tái sản xuất trong nửa đầu thời kỳ này có những đặc điểm nổi bật sau đây:

a) Khủng hoảng kinh tế không gay gắt

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, phần lớn các cuộc khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa đều diễn ra gay

gắt, biên độ giảm sút của sức sản xuất rất lớn, đặc biệt là những cuộc khủng hoảng kinh tế xảy ra trong nửa đầu thế kỷ này, tính chất phá hoại tăng lên rõ rệt. Cuộc khủng hoảng 1929 - 1933 làm rung chuyển thế giới, sản xuất công nghiệp các nước tư bản chủ nghĩa thụt lùi hàng chục năm; Mỹ giảm 55,6%, Anh giảm 32,2%, Pháp giảm 34,7%, Đức giảm 43,5%. Tính chất trầm trọng của khủng hoảng kinh tế thời ấy cũng có thể thấy được qua các lần khủng hoảng khác. Trong cuộc khủng hoảng 1920 - 1921, sản xuất công nghiệp của Mỹ giảm 32%, Anh giảm 55%, Pháp giảm 24,4%, nền kinh tế Đức vừa được phục hồi từ sự tàn phá của Chiến tranh thế giới thứ nhất đã tránh khỏi lần khủng hoảng này. Trong cuộc khủng hoảng 1907 - 1908, sản lượng thép của Mỹ giảm 40%, công nghiệp chế tạo cơ khí giảm 68,2%; sản lượng thép của Anh giảm 18,8%, công nghiệp đóng tàu giảm 48,4%; sản lượng thép của Đức giảm 13,2%, công nghiệp đóng tàu giảm 35,8%. Nền kinh tế Pháp do sự kích thích của chiến tranh Nga - Nhật và việc xây dựng quy mô lớn đường sắt ở Angiêri, Bờ biển Ngà và Đông Dương nên biên độ giảm sản xuất không lớn. Từ những tình hình trên có thể thấy trong nửa đầu thế kỷ này, khủng hoảng kinh tế thực sự đã đẩy chủ nghĩa tư bản đến vực thẳm.

Nhưng sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tình hình đã thay đổi, khủng hoảng kinh tế ở các nước đều không dữ dội như trước chiến tranh, sản xuất công nghiệp giảm tương đối nhẹ, mức giảm cao nhất là 21,4%, thấp nhất là 1,4%. Cuộc khủng hoảng 1957 - 1958 nổ ra trong những năm 50, cuộc khủng hoảng 1974 - 1975 nổ ra trong những

năm 70, cuộc khủng hoảng 1979 - 1982 nổ ra trong những năm 80 là ba lần khủng hoảng kinh tế thế giới trầm trọng nhất sau chiến tranh. Nhưng nếu so với cuộc khủng hoảng 1929 - 1933 chúng đều như chú lùn bên cạnh người khổng lồ.

b) Vật giá leo thang trong khủng hoảng

Trước chiến tranh, khủng hoảng kinh tế bùng nổ khi sản phẩm quá thừa, sức ép tồn kho rất trầm trọng, quan hệ cung - cầu trên thị trường mất cân đối sâu sắc, vật giá tụt xuống rất nhanh. Khủng hoảng kinh tế càng trầm trọng, vật giá càng giảm mạnh. Trong lần khủng hoảng kinh tế những năm 1929 - 1933, vật giá ở Mỹ giảm 23,6%, Anh giảm 15,7%, Pháp giảm 16,9%, Đức giảm 23,4%, Nhật giảm 26,4%. Sau chiến tranh tình hình đã thay đổi. Thời kỳ những năm 50, khi khủng hoảng xảy ra, vật giá ở các nước chỉ giảm nhẹ, thời kỳ những năm 60 trái lại còn hơi tăng, sau những năm 70, vật giá leo thang mạnh; tốc độ vật giá leo thang ở nhiều nước lên đến 2 con số. Chỉ có

Biên độ giảm sút sản xuất công nghiệp ở các nước tư bản chủ yếu

(Đơn vị: %)

Khủng hoảng		Mỹ	Anh	Pháp	Đức	Nhật
Cuộc khủng hoảng	1957-1958	13,5	3,7	5,0	1,4	10,0
Cuộc khủng hoảng	1974-1975	15,3	11,4	14,9	13,2	21,4
Cuộc khủng hoảng	1979-1982	12,1	13,4	8,9	12,2	2,6

giá nguyên liệu trên thị trường quốc tế là giảm với những mức độ khác nhau. Thí dụ ở Mỹ, cuộc khủng hoảng 1948 - 1949, giá hàng tiêu dùng giảm 3,1%, trong cuộc khủng hoảng 1953-1958 trở đi vật giá đều tăng, hơn nữa tốc độ leo thang tăng rõ rệt. Trong cuộc khủng hoảng 1957-1958 tăng 6,2%, trong cuộc khủng hoảng 1974-1975 tăng 14,5%, trong cuộc khủng hoảng 1981-1982 tăng 6,5%. Tình hình này chưa hề có trong lịch sử khủng hoảng và là đặc trưng nổi bật của khủng hoảng kinh tế sau chiến tranh.

c) Vật giá leo thang trong khủng hoảng

Ở thế kỷ XIX, khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa chừng 10 năm xảy ra một lần. Nửa đầu thế kỷ này, chu kỳ kinh tế rút ngắn lại, khoảng chừng 8 năm xảy ra một lần. Từ năm 1900 đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai, trước sau đã xảy ra 5 lần khủng hoảng kinh tế (cuộc khủng hoảng 1900-1901, cuộc khủng hoảng 1907-1908, cuộc khủng hoảng 1929-1933, cuộc khủng hoảng 1937-1938). Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, khủng hoảng kinh tế càng dồn dập hơn; trong hơn 40 năm, ở Mỹ, Anh xảy ra 8 lần, Nhật 7 lần, Cộng hòa liên bang Đức 6 lần, Pháp 5 lần.

Có nhiều cách lý giải khác nhau về hiện tượng trên. Một số người cho rằng do tác động của khoa học - công nghệ, chu kỳ tái sản xuất đã rút ngắn chỉ còn 3,4 năm. Một số khác thậm chí cho rằng không còn khủng hoảng kinh tế chu kỳ, vì có những nước như Nhật Bản trong thời gian dài hai thập kỷ 50, 60 không có sự giảm sút tuyệt đối sản xuất công nghiệp. Chúng tôi cho rằng sau chiến tranh có một số cuộc khủng hoảng nên xem là khủng

hoảng trung gian. Chu kỳ khủng hoảng kinh tế vẫn khoảng 8 năm xảy ra một lần, gần giống độ dài chu kỳ trong nửa đầu thế kỷ này.

Khủng hoảng kinh tế sau chiến tranh tuy dồn dập nhưng không phải đều mang tính chu kỳ, trong đó có một số là khủng hoảng mang tính trung gian, cục bộ và tương đối nhẹ. Thí dụ, cuộc khủng hoảng 1953-1954 và 1960-1961 ở Mỹ, nếu xét về biểu hiện và các yếu tố đặc biệt dẫn tới khủng hoảng thì sẽ thấy hai cuộc khủng hoảng này mang tính trung gian rất rõ. Một là, trong cuộc khủng hoảng 1953-1954, đầu tư của tư nhân Mỹ chỉ giảm nhẹ, khoảng 3,2%. Hai là, cuộc khủng hoảng này chủ yếu do chiến tranh Triều Tiên chấm dứt, Chính phủ Mỹ giảm rất lớn chi tiêu quân sự. Khi xảy ra cuộc khủng hoảng 1960-1961, nền kinh tế Mỹ vẫn còn chưa khắc phục được toàn bộ hậu quả của cuộc khủng hoảng 1957-1958. Trước khi khủng hoảng, đầu tư vốn cố định vẫn chưa trở lại mức năm 1957, khủng hoảng nông nghiệp đang tiến triển, giá nông sản giảm rất mạnh. Trong khủng hoảng, đầu tư tư nhân cũng chỉ giảm rất nhẹ, khoảng 4,8%. Điều đó chứng tỏ cuộc khủng hoảng 1960-1961 chỉ là dư âm của cuộc khủng hoảng 1957-1958 mang tính trung gian cục bộ. Nếu tách hai lần khủng hoảng này ra thì khủng hoảng mang tính chu kỳ ở Mỹ chỉ có 6 lần, tức là cuộc khủng hoảng 1948 - 1949, cuộc khủng hoảng 1957-1958, cuộc khủng hoảng 1969-1970, cuộc khủng hoảng 1974-1975, cuộc khủng hoảng 1981-1982, cuộc khủng hoảng 1990-1991. Trong đó, cuộc khủng hoảng 1969-1970 xảy ra muộn vì chiến tranh Việt Nam mở rộng. Nếu chiến tranh Việt Nam không mở rộng, lần khủng hoảng này rất có thể đã xảy ra vào năm

1966, cùng chu kỳ với khủng hoảng kinh tế ở các nước tư bản chủ yếu.

Hơn nữa, khi xem xét độ dài của các chu kỳ kinh tế sau chiến tranh cũng cần tính đến sự vận động của nền kinh tế thế giới. Từ giữa những năm 50, tính chu kỳ của khủng hoảng kinh tế các nước đã khôi phục về đại thể. Cho đến nay các nước tư bản chủ nghĩa đã qua 5 lần khủng hoảng kinh tế thế giới, tức là cuộc khủng hoảng 1957-1958, cuộc khủng hoảng 1965-1967, cuộc khủng hoảng 1973-1974, cuộc khủng hoảng 1979-1982, cuộc khủng hoảng 1990-1991. Thời gian cách quãng giữa những lần khủng hoảng này chừng 8 năm. Đó cũng là tiêu chí quan trọng để xem xét độ dài của chu kỳ kinh tế sau chiến tranh.

d) Ranh giới giữa giai đoạn tiêu điều và giai đoạn phục hồi không rõ rệt

Đặc điểm này thể hiện rất nổi bật ở Mỹ. Trong chu kỳ kinh tế thứ nhất sau chiến tranh, sản xuất công nghiệp bắt đầu tăng trưởng trở lại vào tháng 10-1949 thì đến tháng 4-1950 đã đạt được mức trước khủng hoảng. Trong vòng nửa năm, kinh tế tăng trở lại, sản xuất công nghiệp không có hiện tượng ngưng trệ đặc biệt của giai đoạn tiêu điều, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng theo từng tháng; sản xuất hàng tiêu dùng bắt đầu tăng trở lại từ nửa năm trước khi khủng hoảng chấm dứt và khi hết khủng hoảng đã đạt được mức trước khủng hoảng. Đầu tư vốn cố định vừa hồi phục được một quý, sản xuất công nghiệp đã đạt được mức cũ, thị trường tiền tệ không có hiện tượng đọng vốn. Vì vậy rất khó phân rõ giai đoạn tiêu điều và giai

đoạn phục hồi trong quá trình kinh tế tăng trở lại trong vòng nửa năm đó. Trong chu kỳ kinh tế thứ hai sau chiến tranh, sản xuất công nghiệp bắt đầu tăng trở lại vào tháng 4-1958 thì đến tháng 2-1959 đã đạt điểm cao trước khủng hoảng. Trong vòng không đầy một năm tăng trở lại, chỉ số sản xuất tăng theo từng tháng, đầu tư vốn cố định có giảm trong hơn một quý sau khủng hoảng, nhưng khi vừa tăng trở lại thì sản xuất công nghiệp đã đạt ngay được điểm cao trước khủng hoảng. Thị trường tiền tệ cũng không có hiện tượng đọng vốn, lãi suất ổn định. Do đó cũng rất khó xác định ranh giới giữa giai đoạn tiêu điều và giai đoạn phục hồi. Đây là điều hiếm thấy trong lịch sử khủng hoảng - là đặc điểm nổi bật chu kỳ kinh tế sau chiến tranh, đặc biệt là trước những năm 70.

e) Trong giai đoạn hưng thịnh của chu kỳ sau những năm 70, mức tăng rất thấp, hầu như ngưng trệ.

Trước chiến tranh, trong giai đoạn hưng thịnh của chu kỳ kinh tế, sản xuất công nghiệp tăng nhanh trên mức trước khủng hoảng, đầu tư vốn cố định tăng mạnh, người lao động có đầy đủ việc làm; vật giá tăng vững vàng từng bước; vốn xí nghiệp quay vòng linh hoạt, thị trường tiền tệ tương đối thoải mái, lãi suất tương đối thấp. Toàn bộ nền kinh tế tỏ ra phồn vinh. Tuy thế, từ những năm 70 lại đây hiện tượng hưng thịnh điển hình này đã biến mất, thay vào đó là kinh tế ngưng trệ. Sản xuất công nghiệp của rất nhiều nước tư bản chủ nghĩa tăng chậm sau khi đã đạt được điểm cao trước khủng hoảng, thất nghiệp ở mức cao không giảm, thị trường tiền tệ căng thẳng, lãi suất tăng vọt, vật giá leo thang. Năm 1979, sản xuất công nghiệp các nước tư bản chủ nghĩa đều vượt qua điểm cao

trước cuộc khủng hoảng 1974-1975, nhưng mức tăng thấp hơn mức những năm 60, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm của sản xuất công nghiệp các nước Anh, Pháp, Cộng hòa liên bang Đức, Nhật tương ứng là 4,0%, 4,5%, 5,3%, và 6,5%. Tỷ lệ thất nghiệp đều cao hơn những năm 60, thậm chí cao hơn cả mức trong khủng hoảng, tương ứng là 5,8%, 5,7%, 6,0%, 3,8% và mức lãi suất tăng cao chưa từng có, tương ứng là 12%, 17%, 9,5%, và 6,25%. Tỷ lệ lạm phát cao tương ứng là 11,3%, 13,4%, 4,1% và 3,7%. Hiện tượng khác thường này cũng là một đặc điểm lớn của chu kỳ kinh tế sau chiến tranh.

Những đặc điểm kể trên, mặc dù xảy ra trong những giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh tế, nhưng về tổng thể đã phản ánh rõ biên độ dao động của chu kỳ kinh tế sau chiến tranh đã thu hẹp, tức là không có sự giảm sút kinh tế mạnh mẽ, cũng không có sự tăng vọt kinh tế rõ ràng như trước chiến tranh, vận động của chu kỳ kinh tế hầu như là sự đan xen giữa giảm sút nhẹ nhàng với tăng lên từng bước. Điều này cho thấy cơ chế thu hẹp và cơ chế mở rộng của chu kỳ kinh tế sau chiến tranh đã chịu sự chi phối của nhiều nhân tố mới.

2. Nguyên nhân thay đổi chu kỳ tái sản xuất sau chiến tranh

Những nhân tố gì đã tác động đến cơ chế vận động của chu kỳ kinh tế sau chiến tranh? Thực tế cho thấy có ba nhân tố chủ yếu là sự phát triển chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, ảnh hưởng của cách mạng khoa học-công nghệ và sự phát triển của độc quyền tư nhân.

a) Về ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đối với cơ chế thu hẹp kinh tế, chủ yếu gây tác dụng qua các biện pháp chống khủng hoảng. Trong quá trình thai nghén và bùng nổ của khủng hoảng kinh tế sau chiến tranh, mỗi khi có hiện tượng nền kinh tế lên cơn sốt, các nước phát triển áp dụng ngay biện pháp thắt chặt nền kinh tế, nâng cao lãi suất, tung công trái nhà nước ra, giảm bớt lượng cung ứng tiền tệ, kiềm chế sự tiêu dùng tư nhân và đầu tư vốn cố định. Khi cần thiết thì nâng tỷ suất tiền dự trữ, cắt giảm chi tiêu của chính phủ, tăng thuế, thực hành chính sách thu nhập, hạn chế nghiêm ngặt tiêu dùng cá nhân và đầu tư vốn cố định. Những biện pháp này đã có tác dụng nhất định về mặt ngăn chặn sản xuất bung ra mù quáng và làm dịu bớt sản xuất thừa. Thí dụ, năm 1988 kinh tế Mỹ phát triển quá nóng - công suất chạy máy của rất nhiều ngành chế tạo đã tận dụng quá mức, lạm phát cao. Để kiềm chế lạm phát, ngăn chặn kinh tế lên cơn sốt, ngay trong năm đó ngân hàng dự trữ liên bang Mỹ đã nhiều lần nâng cao lãi suất tiền vốn liên bang và lãi suất chiết khấu, và các chính sách thắt chặt khác. Lãi suất cao đã có tác dụng đối với tiêu dùng cá nhân và đầu tư của xí nghiệp, do đó bắt đầu từ nửa sau năm 1989 nền kinh tế Mỹ đã giảm sút, tốc độ phát triển chậm lại. Tỷ lệ tăng kinh tế trong năm 1988 là 4,5%, năm 1989 đã giảm xuống 2,5%. Sự can thiệp của chính phủ, trên một mức độ nhất định, mặc dù đã khống chế cơn sốt kinh tế nhưng không làm nổi việc phòng ngừa, ngăn chặn khủng hoảng. Vì chính phủ cần có một thời

gian để phát hiện ra vấn đề và nghiên cứu vấn đề, sau lúc nhận thức được vấn đề cũng lại cần một thời gian để chế định ra các biện pháp chính sách, từ khi chính sách được thực thi đến lúc đạt hiệu quả toàn bộ lại cần một thời gian nữa, nên hiệu quả của chính sách bao giờ cũng chậm lại sau tiến trình phát triển kinh tế.

Khi khủng hoảng kinh tế nổ ra, chính phủ lại thi hành chính sách nới rộng, tăng chi tiêu tài chính, giảm lãi suất, ra sức mua gom công trái nhà nước để tăng thêm lượng cung ứng tiền tệ, thúc đẩy tiêu dùng cá nhân và đầu tư vốn cố định. Khi cần thiết còn hạ thấp tỷ suất tồn khoản, giảm thuế, kích thích tiêu dùng cá nhân và đầu tư vốn cố định. Sau chiến tranh, chi tiêu cho tiêu dùng cá nhân và đầu tư vốn cố định trong khủng hoảng giảm không nhiều, trên một mức độ khá lớn là kết quả của việc chính phủ kích thích nền kinh tế. Thí dụ, khi cuộc khủng hoảng 1990-1991 bùng nổ, ngân hàng dự trữ liên bang Mỹ nhiều lần hạ thấp tỷ suất lãi chiết khấu từ 7% xuống 3,5%. Đồng thời, Chính phủ Mỹ tăng mạnh chi tiêu tài chính, chỉ riêng năm 1991 đã tăng 71,1 tỷ đôla, ngoài ra còn sử dụng sớm khoản chi ngân sách 9,7 tỷ đôla, ký kế hoạch phát triển đường bộ thời hạn 6 năm và xem xét phương án giảm thuế mới. Trong lần khủng hoảng này, Chính phủ Anh cũng dùng biện pháp chống khủng hoảng, bỏ "thuế thân" không được lòng người (bình quân mỗi người 140 bảng Anh) và giảm tỷ suất thuế công ty từ 35% xuống 33%, giảm lãi suất cơ bản từ 14% xuống 10,5%. Dưới ảnh hưởng của những biện pháp này, chi tiêu cho tiêu dùng cá nhân và đầu tư vốn cố định của Mỹ, Anh đã giảm không nhiều. Ở Mỹ, giảm tương ứng 1,3% và 9,6%, ở Anh

giảm tương ứng 2,7% và 15,6%. Chi phí cho tiêu dùng cá nhân và đầu tư vốn cố định giảm luôn là lực lượng chủ yếu đẩy khủng hoảng kinh tế sâu thêm, kéo dài và làm xấu đi mối quan hệ cung cầu trên thị trường; khi mặt này được điều tiết, khủng hoảng kinh tế tất nhiên sẽ giảm tính chất gay gắt.

Ngoài những biện pháp chống khủng hoảng ra, sau chiến tranh nhà nước tư bản chủ nghĩa còn dùng một số biện pháp tăng cường hệ thống vay tín dụng ngân hàng. Thí dụ: Mỹ thi hành chế độ bảo hiểm tồn khoản ngân hàng, dùng hình thức pháp luật quy định ngân hàng quốc dân phải gia nhập bảo hiểm tồn khoản liên bang. Ngân hàng nhà nước các bang và địa phương tự nguyện tham gia. Hiện nay ở Mỹ có khoảng 13.900 ngân hàng tham gia bảo hiểm tồn khoản liên bang, số còn lại không tham gia đều là ngân hàng nhỏ. Đối với hệ thống vay tín dụng ngân hàng, biện pháp này có tác dụng tạo sự ổn định không thể xem thường, là một cột chống quan trọng để không xảy ra sự tan vỡ lớn của lưu thông tiền vốn trong nhiều lần khủng hoảng sau chiến tranh. Mà khủng hoảng tiền tệ tín dụng là sự phản ánh khủng hoảng kinh tế trong lĩnh vực tài chính tiền tệ, nó có thể quay lại làm cho khủng hoảng sâu sắc thêm; khủng hoảng tín dụng tiền tệ luôn là chất xúc tác của khủng hoảng kinh tế lớn. Sau chiến tranh, do hệ vay tín dụng tương đối ổn định nên không xảy ra khủng hoảng tín dụng tiền tệ trầm trọng, nhờ vậy khủng hoảng kinh tế cũng ít chịu ảnh hưởng.

Nhà nước giữ vai trò "nhà tư bản chung" tham dự vào

quá trình tái sản xuất xã hội, tăng cường toàn diện sự can thiệp vào hoạt động xã hội, tăng cường toàn diện sự can thiệp vào hoạt động kinh tế, vừa dùng biện pháp chống khủng hoảng để kiềm chế, vừa dùng biện pháp kích thích kinh tế để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng. Trước những năm 70, chính phủ các nước tư bản phát triển hầu như đều lấy việc thúc đẩy kinh tế tăng trưởng làm mục tiêu chủ yếu của việc điều tiết kinh tế vĩ mô. Ở Nhật Bản đã vận dụng thành công sự điều tiết các ngành sản xuất để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, xây dựng Nhật từ một nước bị chiến tranh tàn phá nặng nề thành một cường quốc kinh tế ngày nay. Ở Pháp, người ta đã vận dụng sự điều tiết có chỉ đạo, thực hiện được sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng kéo dài 20 năm, tỷ lệ tăng trưởng của nó chỉ đứng sau Nhật. Cộng hòa liên bang Đức đã vận dụng điều tiết thị trường xã hội, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng vững chắc, khống chế có hiệu quả nạn lạm phát. Mỹ và Anh đều lấy việc điều tiết tài chính làm chính, điều tiết bổ sung lưu thông tư bản cho vay để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng.

Tuy vậy, do các nước tư bản phát triển vận dụng chính sách tài chính và chính sách tiền tệ để kích thích kinh tế tăng trưởng và kiềm chế khủng hoảng kinh tế trong một thời gian dài, những mâu thuẫn trong đời sống kinh tế xã hội tích góp lại ngày một nhiều, cuối cùng đã bộc lộ thành bốn trạng thái bệnh hoạn thường trực của nền kinh tế các nước phương Tây. Thứ nhất, năng lực sản xuất dư thừa tích góp ngày một lớn, hiệu suất sử dụng thiết bị giảm một cách phổ biến; thứ hai, tín dụng bành

trướng quá độ, các dịch vụ cho vay cả công và tư đều tăng thêm rất nhiều; thứ ba, lạm phát trở nên trầm trọng, vật giá leo thang thường xuyên; thứ tư, thiếu hụt tài chính ngày càng nhiều làm mất hiệu quả của các chính sách can thiệp kinh tế. Vào những năm 70, bốn trạng thái bệnh hoạn ngày một nặng thêm, rất khó trị đã cản trở nghiêm trọng sự phát triển kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa ngày nay. Hiệu suất sử dụng thiết bị tương đối thấp, làm giảm tỷ suất lợi nhuận, hạn chế sự mở rộng tư bản cố định. Tín dụng bành trướng quá độ làm căng thẳng tiền vốn trên thị trường, thúc đẩy lãi suất tăng lên, ngăn cản đầu tư vốn cố định và tăng chi phí tiêu dùng cá nhân; lạm phát trầm trọng làm yếu sức mua của dân, giảm hiệu ích và hiệu quả nguồn vốn xã hội, kiềm chế nhu cầu tiêu dùng và việc nâng cao hiệu quả lợi ích kinh tế xã hội. Thiếu hụt tài chính trầm trọng càng đẩy nhanh lạm phát, hơn nữa còn làm căng thẳng thêm tiền vốn, đẩy lãi suất tăng cao, ngăn cản sự tăng trưởng đầu tư vốn cố định và chi phí tiêu dùng cá nhân. Thêm vào đó là ảnh hưởng của khủng hoảng dầu mỏ và khủng hoảng tiền tệ quốc tế lúc đó, nên tốc độ tăng trưởng kinh tế của chủ nghĩa tư bản đã giảm rõ rệt. Từ đó, cơ hội có việc làm mới giảm tương ứng, tỷ lệ thất nghiệp theo đó tăng lên. Điều này đã gây ra hiện tượng tỷ lệ tăng trưởng kinh tế thấp, tỷ lệ thất nghiệp cao, tốc độ lạm phát cao đi liền với hiện tượng đình trệ. Do sự đình trệ kinh tế kéo dài lâu ngày như một hiện tượng xuyên chu kỳ, nên từ những năm 70 lại đây các giai đoạn của chu kỳ kinh tế đều in dấu ấn của sự đình trệ, sự tăng trưởng kinh tế chịu ảnh hưởng trầm trọng đến mức gần như không xuất hiện giai đoạn

phồn thịnh, đây là đặc trưng nổi bật của chu kỳ kinh tế từ những năm 70 trở lại đây.

b) Ảnh hưởng của cách mạng khoa học - công nghệ.

Ảnh hưởng của khoa học - công nghệ đối với chu kỳ kinh tế, chủ yếu tác động qua việc thúc đẩy ngành thứ ba và việc xã hội hóa quản lý xí nghiệp. Cao trào cách mạng khoa học - công nghệ sau chiến tranh lấy kỹ thuật điện tử làm hạt nhân, đã sáng tạo ra hàng loạt sản phẩm mới, công nghệ mới. Theo sau sự ra đời ào ạt các sản phẩm mới, công nghệ mới là sự hình thành và phát triển tương ứng các ngành nghề mới, các bộ môn mới, phân công xã hội càng thêm chi tiết, chặt chẽ. Thương nghiệp, tài chính, giao thông điện tín, thông tin tư vấn, dịch vụ xã hội, v.v., thuộc ngành lớn thứ ba nhanh chóng phát triển đã làm thay đổi sâu sắc cơ cấu ngành nghề sản xuất xã hội. Sự phát triển của ngành lớn thứ ba đã thu hút số lớn sức lao động dôi ra trong quá trình tăng năng suất lao động ở các ngành sản xuất khác, hoặc bị khủng hoảng kinh tế đẩy ra. Đồng thời, nó cũng mở rộng thị trường tiêu thụ vật chất, từ đó làm dịu rất nhiều mâu thuẫn của tích lũy tư bản sau chiến tranh, đó là sự dư thừa tương đối sản phẩm xã hội và sức lao động. Đây là nhân tố quan trọng khiến khủng hoảng kinh tế sau chiến tranh không gay gắt.

Cách mạng khoa học - công nghệ không chỉ thúc đẩy ngành lớn thứ ba phát triển mà còn đẩy mạnh xã hội hóa trong quản lý xí nghiệp. Sau chiến tranh, do sức sản xuất phát triển mạnh mẽ, xã hội hóa sản xuất đạt đến độ cao mới, sự phân công hiệp tác giữa các xí nghiệp tăng mạnh,

tạo ra hệ thống liên hợp các xí nghiệp lớn, vừa và nhỏ. Các chức năng quản lý xí nghiệp như kế toán, kiểm toán, tư vấn, v.v., ngày càng tách ra từ nội bộ xí nghiệp, hình thành nên cơ cấu quản lý chuyên nghiệp xã hội hóa; cơ cấu quản lý chuyên nghiệp lại kết hợp với những biện pháp tin học hiện đại thành hệ thống quản lý được mạng hóa, cung cấp cho xí nghiệp các loại dịch vụ quản lý. Thí dụ: Công ty ô tô ở Mỹ đã dùng máy tính điện tử nối liền 85 phòng giao dịch tiêu thụ trong 49 bang và 18 văn phòng sản xuất trong 11 bang thành một hệ thống, thu nhận và phân tích bất cứ vào lúc nào tin tức về các mặt tiêu thụ, tồn kho, vận chuyển hàng, tài vụ, v.v., thuộc xí nghiệp, kịp thời đưa ra quyết sách cho việc quản lý sản xuất. Điều kiện quản lý xã hội hóa như thế đã giảm bớt một cách không nghi ngờ gì nữa tính mù quáng của sản xuất, gây ảnh hưởng quan trọng đến việc khống chế hiện tượng kinh tế lên cơn sốt. Nó đã thay đổi cơ sở vật chất kỹ thuật của tái sản xuất xã hội tư bản chủ nghĩa, khống chế từ xa sự vận động của chu kỳ kinh tế.

Ảnh hưởng của cách mạng khoa học - công nghệ đối với chu kỳ kinh tế, chủ yếu thể hiện ở chỗ tạo ra nhiều yếu tố thúc đẩy kinh tế tăng trưởng. Cách mạng khoa học - công nghệ sau chiến tranh có ba đặc điểm. Thứ nhất là phạm vi sáng chế rất rộng, trong rất nhiều lĩnh vực khoa học và lĩnh vực kỹ thuật đã xuất hiện những đột phá quan trọng. Thứ hai là đẩy nhanh tiến trình chuyển khoa học - công nghệ thành sức sản xuất trực tiếp. Thứ ba là mở đầu thời đại mới dùng máy móc thay thế một phần lao động trí óc; trong các nước phát triển đã dấy lên làn sóng sôi động dùng tự động hóa cải tạo

nền công nghiệp truyền thống và phát triển các ngành công nghiệp mới. Hiệu quả kinh tế xã hội do ba đặc điểm này tạo ra đã làm phong phú nội dung sản phẩm xã hội, nâng cao mức tiêu dùng xã hội, cải thiện kết cấu tiêu dùng xã hội, làm nhanh thêm nhịp điệu đổi mới tư bản cố định, mở ra những lĩnh vực đầu tư rộng lớn, từ đó thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng và đầu tư vốn cố định tăng lên nhanh chóng.

Tốc độ tăng đầu tư bình quân hàng năm về thiết bị nhà xưởng ở các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu (%) [1]

	Mỹ	Nhật	CHLB Đức	Anh
Năm 1951-1960	6,2	16,3	10,4	5,3
Năm 1961-1970	8,1	14,7	7,1	2,4
Năm 1971-1976	7,1	4,3	9,0	- 11,2

Sự tăng trưởng nhanh chóng của tiêu dùng cá nhân và đầu tư vốn cố định đã tạo thêm lực lượng "tự làm mạnh" nảy sinh ra trong nội bộ nền kinh tế, khiến kinh tế hồi phục với một sức mạnh tràn đầy, giai đoạn tiêu điều không rõ rệt, thậm chí làm cho thời gian kinh tế hồi phục được rút ngắn rõ rệt. Trong những năm 50 và những năm 60, thời gian để sản xuất công nghiệp Mỹ hồi phục đến điểm cao trước khủng hoảng, ít thì cần 6 tháng, nhiều thì cần 10 tháng, còn trong những năm 70, sau khi cách mạng

1. Lý Tông, "Sơ lược lịch sử phát triển kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa ngày nay", tiếng Trung Quốc, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1989, t.I, tr. 191.

khoa học - công nghệ thoái trào, thời gian cần cho kinh tế tăng trở lại dài từ 14 tháng đến 17 tháng. Từ đó có thể thấy, sự xuất hiện cao trào cách mạng khoa học - công nghệ có ảnh hưởng hết sức quan trọng đối với sự vận động của chu kỳ kinh tế, là nhân tố quan trọng làm cho ranh giới giữa giai đoạn tiêu điều và giai đoạn phục hồi những năm 50 và những năm 60 không rõ ràng.

c) Sự phát triển của tư bản độc quyền tư nhân

Ảnh hưởng của sự phát triển tư bản độc quyền tư nhân đối với chu kỳ kinh tế, chủ yếu thông qua sự tăng cường thực lực và sự thay đổi hình thức tổ chức và hình thức quản lý của chúng.

Sau chiến tranh, sản xuất và tư bản tập trung cao hơn rõ rệt. Thực lực tư bản độc quyền tư nhân được tăng cường nên năng lực phát triển sức sản xuất được nâng cao chưa từng có. Trong hàng chục năm sau chiến tranh, chúng đã mở rộng gấp đôi năng lực sản xuất, thậm chí trong thời gian khủng hoảng cũng đổi mới vốn cố định, tăng mạnh sức cạnh tranh của chúng. Theo thống kê chính thức của Mỹ, trong đầu tư vốn cố định của công nghiệp chế tạo Mỹ thời gian 1960-1978 chỉ có phần đầu tư ròng dao động theo chu kỳ kinh tế, còn phần đầu tư mới vẫn tiếp tục tăng thêm, từ đó làm yếu dao động của đầu tư mỗi năm, ngăn chặn khủng hoảng sâu nặng kéo dài (Xin xem bảng dưới đây).

Sau chiến tranh, hình thức tổ chức độc quyền thay đổi rất lớn, từ tổ chức độc quyền kinh doanh tương đối đơn nhất trước chiến tranh đã biến thành công ty liên hợp kinh doanh đa dạng. Do kinh doanh đa dạng nên tư bản

độc quyền có nhiều năng lực chống đỡ khủng hoảng kinh tế. Chúng không những lợi dụng vị trí độc quyền của mình để hạn chế sản xuất, bảo vệ giá, giữ vững giá cả độc quyền, thu được lợi nhuận của những công ty không bị khủng hoảng hoặc chỉ bị khủng hoảng bộ phận để bù đắp các thiệt hại, ngăn ngừa xí nghiệp đổ vỡ. Điều đó có tác dụng nhất định đối với việc ngăn chặn khủng hoảng sâu thêm và giá cả giảm mạnh.

Đầu tư vốn cố định trong công nghiệp chế tạo Mỹ
(Tỷ đôla, theo giá năm 1972)

Năm	1960	1965	1970	1972	1973
Đầu tư mới	1,05	2,26	2,42	2,29	2,69
Khấu hao	1,35	1,52	1,96	2,07	2,15
Đầu tư ròng	0,15	0,74	0,46	0,22	0,54
Năm	1974	1975	1976	1977	1978
Đầu tư mới	2,88	2,35	2,81	3,09	3,18
Khấu hao	2,24	2,30	2,34	2,42	2,52
Đầu tư ròng	0,64	0,05	0,47	0,65	0,66

Những công ty liên hợp hình thành sau chiến tranh đầu tư rất lớn ra nước ngoài, phát triển thành công ty xuyên quốc gia. Thông qua mạng lưới sản xuất, tiêu thụ được tổ chức ở nước ngoài, họ đã lập ra thị trường bên ngoài tương đối ổn định cho việc xuất khẩu hàng nước mình, chi phối phương hướng cùng quy mô lưu thông của hàng hóa quốc tế và tiền vốn quốc tế. Khi nổ ra khủng hoảng kinh tế, họ lợi dụng địa vị này để đẩy tổn hại của khủng hoảng sang các nước khác, đặc biệt là các nước

đang phát triển, làm dịu đi khủng hoảng kinh tế ở nước mình. Vì vậy, sự phát triển độc quyền tư nhân cũng là nhân tố quan trọng, ảnh hưởng nhiều mặt đến cơ chế vận động của chu kỳ kinh tế và làm thay đổi hình thái chu kỳ kinh tế.

Ngoài ba nhân tố cơ bản kể trên, hậu quả do chiến tranh để lại cũng đã ảnh hưởng lớn đến sự vận động của chu kỳ kinh tế sau chiến tranh. Chiến tranh thế giới thứ hai là một cuộc tàn phá khủng khiếp trong lịch sử loài người, nó đã để lại những đống tro tàn đổ nát cho rất nhiều nước tham chiến. Hàn gắn các vết thương chiến tranh, chuyển nền kinh tế quốc dân từ kinh tế thời chiến sang quỹ đạo kinh tế thời bình là nhiệm vụ nặng nề ngay sau chiến tranh của tất cả các nước tham chiến. Vào khoảng năm 1949, Mỹ đã hoàn thành việc chuyển quỹ đạo ấy. Vào khoảng năm 1952, các nước châu Âu đã khôi phục được nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá, sản xuất công nghiệp đạt mức trước chiến tranh. Kinh tế Nhật Bản khôi phục hơi chậm, khoảng năm 1954 mới đạt mức trước chiến tranh. Bởi vậy sau chiến tranh, sự vận động của chu kỳ kinh tế các nước để khôi phục trạng thái bình thường sớm muộn khác nhau, khủng hoảng kinh tế mất đi tính chu kỳ. Nhưng sự phát triển kinh tế của các nước đều có một điểm chung, đó là nhu cầu của dân chúng bị gò lại trong thời chiến, đến thời kỳ đầu sau chiến tranh đã bung ra, trở thành những nhu cầu to lớn và tất nhiên đã làm nhiễu sự vận động bình thường của chu kỳ kinh tế.

Sự phát triển chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và sự phát triển độc quyền tư nhân đều là những thay đổi quan trọng về

điều kiện kinh tế xã hội sau chiến tranh. Ảnh hưởng của chúng đối với chu kỳ kinh tế đều có tính ổn định tương đối, không giống nhân tố ngẫu nhiên chỉ xuất hiện tức thời. Vì vậy, những thay đổi của hình thái khủng hoảng kinh tế sau chiến tranh xảy ra dưới ảnh hưởng của chúng đều mang tính ổn định tương đối. Điều này có nghĩa là khủng hoảng kinh tế không gay gắt có thể trở thành hiện tượng lâu dài trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ nay về sau ; khủng hoảng kinh tế trầm trọng như trước Chiến tranh thế giới thứ hai có lẽ khó xuất hiện. Đương nhiên, khủng hoảng kinh tế dịu đi không có nghĩa là mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản đã được khắc phục, mà là bộc lộ dưới hình thức khác, khủng hoảng cơ cấu là ví dụ điển hình.

3. Khủng hoảng cơ cấu

Sau chiến tranh, kinh tế tư bản chủ nghĩa không chỉ vấp phải khủng hoảng kinh tế chu kỳ mà còn vấp phải khủng hoảng cơ cấu. Khủng hoảng cơ cấu phản ánh quá trình cơ cấu kinh tế mất cân đối nghiêm trọng do các nhân tố không có tính chu kỳ tạo nên, đã gây trở ngại cho sự tăng trưởng ổn định và vận động bình thường của toàn bộ nền kinh tế. Sự đan xen lẫn nhau của khủng hoảng cơ cấu trong nhiều lĩnh vực là đặc trưng quan trọng của sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa từ những năm 70 lại đây.

a) Biểu hiện của khủng hoảng cơ cấu

Hình thức của biểu hiện của khủng hoảng cơ cấu từ những năm 70 lại đây nảy sinh trong những lĩnh vực kinh

tế khác nhau, hình thức biểu hiện của chúng cũng khác nhau.

Khủng hoảng nguyên liệu biểu hiện ở giá nguyên liệu tăng vọt, vượt xa mức leo thang của giá thành phẩm công nghiệp, đánh mạnh vào hoạt động kinh tế của các nước nhập khẩu nguyên liệu. Đỉnh cao leo thang lần thứ nhất của giá nguyên liệu xuất hiện vào năm 1973-1974. Lúc đó giá nguyên liệu kim loại tăng 84% so với năm 1950, nguyên liệu khoáng sản tăng 327%, nguyên liệu nông sản tăng 130%. Đỉnh cao lần thứ hai xuất hiện vào năm 1978-1979, lúc bấy giờ giá xuất khẩu bình quân nguyên liệu lại tăng 38,5% so với năm 1974. Khi xảy ra khủng hoảng nguyên liệu, sự tăng thêm lượng dự trữ vẫn nhanh hơn sự tăng thêm lượng tiêu dùng, điều đó cho thấy không hề có sự thiếu hụt tuyệt đối trong việc cung ứng nguyên liệu hoặc trong tương lai không xa sẽ xảy ra tình trạng thiếu hụt ấy mà là do tính ổn định trong cung ứng nguyên liệu trước sự tấn công của các nước đang phát triển.

Khủng hoảng dầu mỏ biểu hiện ở chỗ các nước xuất khẩu dầu mỏ hạn chế xuất khẩu dầu, giảm bớt cung ứng, tăng giá dầu lên cao, đánh mạnh vào kinh tế các nước nhập khẩu dầu mỏ. Khủng hoảng dầu mỏ lần thứ nhất xảy ra vào năm 1973-1974, giá dầu leo thang 2,87 lần, từ 3,01 USD/thùng lên 11,65 USD/thùng. Lần khủng hoảng dầu mỏ lần thứ hai xảy ra vào năm 1979-1980, giá dầu leo thang 2,23 lần, từ 12,7 USD/thùng lên đến 41 USD/thùng. Khi xảy ra khủng hoảng dầu mỏ, tỷ lệ giữa mức khai thác lúc đó với trữ lượng dầu mỏ không thay đổi, không có sự thiếu hụt, mà chỉ là căng thẳng nhất thời trong cung ứng mà thôi.

Khủng hoảng các ngành công nghiệp truyền thống biểu hiện ở chỗ các ngành sắt thép, than, đóng tàu, ôtô, dệt, v.v., vốn là các ngành quan trọng ở các nước phát triển trước đây nói chung bị lâm vào tình trạng đình đốn và suy thoái. Sản phẩm của chúng bị sản phẩm của ngành công nghiệp mới thay thế, năng suất lao động thấp, thiết bị không được đổi mới, xuất khẩu bị thu hẹp, lợi nhuận giảm nên bắt buộc phải giảm sản xuất, dãn bớt công nhân. Thí dụ : thời kỳ cuối những năm 70, công nghiệp sắt thép của các nước phát triển giảm xuống mức chưa từng có kể từ cuộc khủng hoảng 1929-1933. Sản lượng thép của Mỹ giảm 45,7%, mức giảm sản lượng thép của hai nước Anh, Pháp thậm chí còn vượt quá hồi khủng hoảng năm 1929-1933. Công nghiệp truyền thống suy thoái là biểu hiện cơ cấu sản xuất cũ không thể thích ứng được với trình độ phát triển của sức sản xuất mới.

Sự bành trướng lạm phát mang tính thế giới là sự mất giá tiền tệ do lượng cung ứng tiền tệ của các nước vượt quá lượng nhu cầu thực tế của lưu thông hàng hoá, biểu hiện thành sự leo thang phổ biến lâu dài của vật giá. Cao trào của lạm phát thế giới xảy ra vào những năm 70 ; năm 1974 tỷ lệ lạm phát của thế giới lên đến 15,6%, năm 1979 trên thế giới vẫn có 55% số nước có tỷ lệ lạm phát vượt quá 10%, 88% số nước vượt quá 5%. Sự bành trướng lạm phát xảy ra trên phạm vi toàn thế giới có liên quan đến việc một số nước phát triển đã đẩy lạm phát ra ngoài. Các nước này đã chuyển nhân tố vật giá leo thang trong nước thành giá xuất khẩu khiến cho các nước khác phải gánh chịu sự thiệt hại của nó. Đồng tiền các nước này mất giá với bên ngoài buộc những nước nhập khẩu hàng

nhiều phải mua một khối lượng lớn đồng tiền của chúng, phá giá đồng tiền địa phương, khiến lạm phát ở các nước nhập khẩu hàng gay gắt thêm.

Khủng hoảng tư bản tiền tệ là khủng hoảng hệ thống tín dụng ngân hàng xảy ra trên cơ sở tín dụng bành trướng quá độ, biểu hiện thành sự căng thẳng về tiền vốn trên thị trường tiền tệ, lãi suất giữ ở mức cao không giảm, tỷ lệ giữa khoản cho vay và tồn khoản của ngân hàng tăng lên, rất nhiều tổ chức tiền tệ bị vỡ nợ, nợ đọng kéo dài phải đóng cửa. Từ những năm 80 trở lại đây, ngành ngân hàng các nước phát triển đã bị đổ vỡ hai lần khá lớn. Lần đầu xảy ra năm 1982-1983, một lần khác vào năm 1988-1990, hai lần đổ vỡ này không phải là sự phản ánh của khủng hoảng chu kỳ trong lĩnh vực lưu thông tư bản tiền tệ mà là khủng hoảng cơ cấu của chính lĩnh vực lưu thông tư bản tiền tệ.

Khủng hoảng tiền tệ quốc tế là sự chao đảo của thị trường tiền tệ quốc tế dự trữ chủ yếu bị mất uy tín gây nên, biểu hiện ở những đợt bán tháo giá đôla Mỹ, tranh mua vàng và đồng yên Nhật, đồng mác Đức và những đồng tiền mạnh khác, v.v.. Từ năm 1960 đến tháng 2-1973, đồng đôla Mỹ đã qua 10 lần khủng hoảng, dẫn đến sự sụp đổ chế độ tiền tệ quốc tế sau chiến tranh lấy đồng đôla làm trung tâm. Năm 1973, sau khi tỷ suất hối đoái bị thả nổi, tỷ giá hối đoái đồng đôla Mỹ dao động càng mạnh, rất khó xác định là đã xảy ra mấy lần khủng hoảng, nhưng có thể thấy rõ tỷ giá đôla Mỹ đã trải qua hai thời kỳ nghiêng ngửa kịch liệt, lần đầu vào cuối những năm 70, tỷ giá hối đoái đồng đôla Mỹ tụt xuống điểm thấp nhất trong lịch sử ; lần sau xảy ra vào năm 1985-1987,

đồng đôla Mỹ sụt giá kéo dài trong hai năm. Đồng đôla Mỹ mất giá đã hạ thấp dự trữ đôla Mỹ của các nước, khiến thị trường tài chính tiền tệ quốc tế lâm vào tình trạng không ổn định, hỗn loạn.

Khủng hoảng nợ quốc tế là trạng thái các khoản vay nợ của các nước đang phát triển từ những nước phát triển tăng nhanh, không đủ sức trả nợ đúng hạn khiến thị trường tài chính quốc tế chao đảo. Khi nổ ra khủng hoảng nợ quốc tế, số vay còn bị đọng nợ của các nước đang phát triển là 529 tỷ đôla Mỹ, tỷ suất giữa nợ và vay và xuất khẩu cao đến 151%, có hơn 40 nước yêu cầu kéo dài thời gian trả nợ. Do nợ của các nước đang phát triển phần lớn là vay của các tổ chức tài chính tiền tệ tư nhân ở các nước phát triển, chủ nợ lớn nhất là Mỹ ; vì thế khủng hoảng nợ đã đánh mạnh vào thị trường tài chính tiền tệ phương Tây, Mỹ là nước đầu tiên chịu sự tấn công này. Năm 1982, sau khủng hoảng nợ, khoản vay nợ của các nước đang phát triển vẫn tăng không ngừng, tổng các khoản vay nợ năm 1990 đến 13.336 tỷ đôla Mỹ. Hiện giờ vẫn chưa thấy có cách gì giải quyết trọn vẹn vấn đề nợ quốc tế.

Ngoài ra, thu chi trong buôn bán quốc tế những năm gần đây cũng mất cân đối nghiêm trọng. Thâm hụt trong buôn bán của Mỹ không ngừng tăng thêm, còn một số nước, đặc biệt là Nhật thì tích lũy trong bội thu buôn bán ngày một tăng, hiện tượng mất cân đối này kéo dài mãi không sửa được, đã làm rối loạn nghiêm trọng quan hệ kinh tế mậu dịch quốc tế, đây cũng là một loại hình biểu hiện của khủng hoảng cơ cấu trong chủ nghĩa tư bản ngày nay.

Khủng hoảng cơ cấu, ngoài những biểu hiện trên phạm vi thế giới và các lĩnh vực quan hệ quốc tế ra, cũng có thể xảy ra trong nội bộ một nước. Các ngành thuộc công nghiệp truyền thống suy thoái, nạn thất nghiệp có tính cơ cấu tăng nhiều, thiếu hụt tài chính không ngừng lan rộng, nợ vay trong nước ngày thêm chồng chất, đều là biểu hiện của khủng hoảng cơ cấu trong nước.

b) Nguyên nhân khủng hoảng cơ cấu

Từ những năm 70 trở lại đây, sở dĩ khủng hoảng cơ cấu nổ ra đồng thời trong rất nhiều lĩnh vực, hơn nữa còn làm chấn động mạnh đến nền kinh tế thế giới, chủ yếu là vì kỹ thuật, công nghệ mới có sự chuyển biến mạnh trong khi những mâu thuẫn tích góp sau 20 năm phát triển nhanh đã làm mất khả năng điều tiết trong nhiều tầng, nhiều cấp và nhiều mặt của đời sống kinh tế xã hội. Sự mất khả năng điều tiết này đã dẫn tới một loạt vấn đề làm ảnh hưởng đến tình hình chung của nền kinh tế thế giới.

Một trong những vấn đề ấy là sự mất cân đối của cơ cấu ngành nghề sản xuất. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ sau chiến tranh đã tạo ra rất nhiều sản phẩm mới, công nghệ mới, thúc đẩy sự ra đời và phát triển nhiều ngành nghề mới, đồng thời đã dẫn đến sự suy thoái nhanh của các ngành công nghiệp truyền thống. Đó là vì những ngành nghề sản xuất mới mới nổi lên tạo ra sản phẩm mới có tính năng tốt hơn, công nghệ mới có năng suất cao hơn, khả năng tiêu thụ trên thị trường rất lớn, tỷ suất lợi nhuận cao, quy mô đầu tư và quy mô sản xuất đều phát triển rất nhanh. Còn công nghiệp truyền thống, do sản phẩm cũ kỹ, tính năng kém hơn, công nghệ lạc

hậu hơn, nên rơi vào vị trí bất lợi trong cạnh tranh thị trường, rất nhiều kênh tiêu thụ sản phẩm bị sản phẩm mới cướp mất, vì thế tỷ suất lợi nhuận giảm, quy mô đầu tư và quy mô sản xuất ngày càng co lại. Tình trạng này phản ánh cơ cấu ngành nghề sản xuất cũ đã không thích ứng với trình độ phát triển sức sản xuất, cần điều chỉnh lại, chuyển càng nhiều lao động xã hội sang các ngành nghề sản xuất mới. Sự điều chỉnh này tuy là một tiến bộ, là một quá trình tự nhiên, nhưng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa nó chỉ có thể biểu hiện thành hình thức khủng hoảng. Thí dụ, công nghiệp sắt thép của Mỹ, do cách mạng khoa học - công nghệ tạo ra những vật liệu tổng hợp mới thay thế công dụng của sắt thép trên nhiều mặt, đồng thời bị sự cạnh tranh của Nhật Bản và các nước công nghiệp mới nổi lên, nên suốt thời gian dài nằm trong trạng thái suy thoái, sản lượng thép sau khi đạt đỉnh cao năm 1973, cứ giảm hết nấc này đến nấc khác. Nhiều nhà máy thép đóng cửa, công nhân thất nghiệp rất nhiều, khu công nghiệp sắt thép mất hẳn vẻ phồn vinh. Loại khủng hoảng này đương nhiên không phải là khủng hoảng do sản xuất thừa nói chung mà là khủng hoảng cơ cấu.

Vì cùng với sự co lại của các ngành truyền thống là sự bùng nổ các ngành công nghiệp mới như điện tử, tin học, di truyền học, hàng không vũ trụ, bảo vệ môi trường, nguồn năng lượng thay thế, v.v., và một loạt các ngành dịch vụ mới. Cho nên hiện tượng giảm sút trên không thể coi là suy thoái mà là toàn bộ cơ sở kinh tế kỹ thuật của xã hội đang trải qua một cuộc cải cách cơ cấu.

Hai là, hệ thống phân công quốc tế mất cân đối. Hệ thống phân công quốc tế trước những năm 70 về cơ bản

vẫn chịu ảnh hưởng của hệ thống phân công quốc tế trước chiến tranh. Các nước đang phát triển là nơi sản xuất nguyên liệu và thị trường tiêu thụ của các nước phát triển. Sự phân công quốc tế giữa chúng là phân công theo chiều dọc. Hệ thống phân công quốc tế cũ này đã làm tổn hại nghiêm trọng lợi ích của các nước phát triển, mang lại lợi nhuận to lớn cho các nước đang phát triển. Sau chiến tranh, các xứ thuộc địa được độc lập về chính trị, bước lên con đường phát triển kinh tế dân tộc, nhưng hệ thống phân công quốc tế cũ vẫn chưa biến mất ngay. Về kinh tế, rất nhiều nước đang phát triển vẫn phải dựa vào các nước phát triển như cũ, trong buôn bán quốc tế, họ ở vào địa vị hết sức bất lợi. Giá sản phẩm sơ cấp của họ bị ép xuống rất thấp, đến nỗi những năm 50 và 60 có thể được gọi là thời đại nguyên liệu rẻ và nguồn năng lượng rẻ. Nhưng cùng với vị trí của các nước đang phát triển trên trường quốc tế được nâng cao, các nước này ngày càng không cam chịu hệ thống phân công quốc tế cũ ấy, đấu tranh đòi bảo vệ lợi ích của mình. Đến những năm 70, họ dấy lên cao trào đấu tranh đòi thiết lập "trật tự mới của nền kinh tế thế giới". Nhiều nước đang phát triển đã lợi dụng vũ khí nguyên liệu và vũ khí dầu mỏ, hạ thấp sản lượng, giảm bớt cung ứng. Từ năm 1969 đến năm 1979, giá xuất khẩu bình quân nguyên liệu tăng 172,6%, giá dầu mỏ từ 3 USD/thùng tăng lên 41 USD/thùng. Cuộc đấu tranh này đã lay động dữ dội nền kinh tế thế giới. Trên thực tế nó là cuộc khủng hoảng của trật tự kinh tế thế giới cũ.

Cuộc đấu tranh đòi lập trật tự mới của nền kinh tế thế giới của các nước đang phát triển tuy thu được kết

quả nhất định, nhưng đến nay vẫn chưa thay đổi được triệt để trật tự kinh tế thế giới cũ, những nước này vẫn ở địa vị phụ thuộc. Các nước phát triển dựa vào ưu thế về vốn và kỹ thuật tiếp tục bóc lột các nước đang phát triển. Đây là nguyên nhân quan trọng làm kinh tế các nước đang phát triển tăng trưởng chậm chạp, khả năng trả nợ thấp. Thêm vào đó chiến lược phát triển kinh tế của nhiều nước đang phát triển phạm sai lầm, thiếu sự quản lý đối với việc thu hút vốn từ bên ngoài vào, sử dụng không hiệu quả, cuối cùng dẫn tới khủng hoảng nợ. Vì thế khủng hoảng nợ quốc tế cũng là một loại khủng hoảng cơ cấu.

Ba là, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Sau chiến tranh, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước phát triển nhanh ở các nước phát triển ; các nước nói chung đều dùng chính sách tài chính và chính sách tiền tệ để kích thích kinh tế, ngăn chặn khủng hoảng kinh tế. Kết quả của nó tuy hạn chế được tác dụng phá hoại của khủng hoảng kinh tế chu kỳ, nhưng lại ngăn cản khả năng tự điều tiết co hẹp hoặc mở rộng lượng lưu thông tiền tệ và quy mô tín dụng theo sự vận động của chu kỳ kinh tế, do vậy đã làm cho nạn lạm phát và sự bành trướng tín dụng trở nên trầm trọng. Nạn lạm phát và bành trướng tín dụng đều là sự mất khả năng điều tiết của cơ cấu kinh tế trong lĩnh vực tín dụng tiền tệ ; nạn lạm phát phản ánh tỷ lệ giữa lượng cung ứng tiền tệ với lượng nhu cầu thực tế của lưu thông hàng hóa mất cân đối làm đồng tiền mất giá, vật giá leo thang; nạn bành trướng tín dụng phản ánh tỷ lệ giữa quy mô tín dụng và quy mô tái sản xuất xã hội mất cân đối, làm cho

tiền vốn của ngân hàng hạ thấp, rất nhiều ngân hàng bị vỡ nợ, nợ đọng kéo dài nên phá sản. Những loại mất cân đối này của cơ cấu kinh tế không phải do cơ chế vận hành của chu kỳ kinh tế tạo ra mà là hậu quả của việc con người can thiệp vào cơ chế này. Khủng hoảng lưu thông tiền tệ và lạm phát do sự mất cân đối cơ cấu kinh tế này gây nên không phải là sự phản ánh của khủng hoảng kinh tế chu kỳ trong lĩnh vực tín dụng tiền tệ, về bản chất đó là một loại khủng hoảng cơ cấu. Loại khủng hoảng cơ cấu này xảy ra đồng thời trong rất nhiều nước, chính là kết quả của sự phát triển phổ biến chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước trong các nước phát triển.

Bốn là, sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản. Thời kỳ đầu sau chiến tranh các nước tư bản chủ nghĩa dựa vào thực lực các bên đã lập ra quan hệ kinh tế tương đối cân bằng, xây dựng chế độ tiền tệ quốc tế lấy đồng đôla Mỹ làm trung tâm và ký Hiệp định chung về buôn bán và thuế quan. Quan hệ kinh tế quốc tế tương đối cân bằng này đã từng một thời thúc đẩy sự phát triển kinh tế thế giới sau chiến tranh. Nhưng sau đó hơn 20 năm, do sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, tốc độ phát triển kinh tế Nhật Bản và Cộng hòa liên bang Đức cao hơn Mỹ, đã nâng cao địa vị của các nước này trong nền kinh tế thế giới. Còn địa vị của Mỹ trên các mặt công nghiệp quốc tế, buôn bán quốc tế, lưu thông tiền tệ quốc tế, v.v., đều suy giảm nhanh, sức cạnh tranh của hàng hóa giảm, thu chi quốc tế bị thiếu hụt lớn, dự trữ vàng giảm nhanh chóng. Do đó, từ những năm 60, thị trường lưu thông tiền tệ quốc tế xuất hiện phong trào bán tháo đôla Mỹ, tranh mua vàng và các đồng tiền mạnh khác,

những lời kêu gọi đòi sửa đổi chế độ tiền tệ quốc tế cũng nổi lên. Dầu những năm 70, Mỹ đã không đủ sức chống đỡ được chế độ tiền tệ lấy đồng đôla Mỹ làm trung tâm, cuối cùng dẫn đến sự tan vỡ chế độ tiền tệ quốc tế sau chiến tranh. Sau lần đó, do tốc độ phát triển kinh tế của các nước tiếp tục không đều, tỷ lệ lạm phát cũng khác nhau, tình trạng thu chi quốc tế chênh lệch lớn, thị trường lưu thông tiền tệ quốc tế chao đảo không yên suốt thời gian dài, khủng hoảng đồng đôla Mỹ xảy ra liên tiếp. Chiến tranh thương mại cũng nổ ra liên miên. Cho đến những năm 80, kinh tế thế giới vẫn chưa hình thành được thế cân bằng tương đối ổn định, thị trường lưu thông tiền tệ vẫn tiếp tục chao đảo. Tình hình này phản ánh rõ khủng hoảng tiền tệ xảy ra ở các nước tư bản chủ nghĩa thực chất là khủng hoảng cơ cấu kinh tế thế giới ; trật tự kinh tế thế giới cũ bị sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản phá vỡ, trật tự mới lại chưa hình thành nên thị trường lưu thông tiền tệ quốc tế không ổn định.

c) Tính chất và đặc điểm của khủng hoảng cơ cấu

Khủng hoảng cơ cấu trước những năm 70 chủ yếu xảy ra trên lĩnh vực sản xuất vật chất, sau những năm 70 nó đồng thời diễn ra cả trên lĩnh vực lưu thông, đây là hiện tượng chưa từng có. Vì thế, giới học thuật vẫn còn những ý kiến khác nhau về tính chất của khủng hoảng cơ cấu và quan hệ của nó với khủng hoảng kinh tế. Có người cho rằng, khủng hoảng cơ cấu chỉ bao gồm lĩnh vực sản xuất vật chất, là sản phẩm của sự mất cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa cầu và cung hoặc là sự phá hoại cơ chế chức năng nối liền người cung ứng sản phẩm với người tiêu dùng ; khủng hoảng môi trường sống, khủng

hoảng lưu thông tiền tệ, và cả khủng hoảng hệ thống điều tiết độc quyền nhà nước đều không thuộc phạm trù khủng hoảng cơ cấu. Một số khác cho rằng: bất cứ quá trình khủng hoảng nào hễ có liên quan với cơ cấu kinh tế tư bản chủ nghĩa đều là khủng hoảng cơ cấu, như khủng hoảng lưu thông tiền tệ, khủng hoảng nợ, khủng hoảng nguyên liệu, khủng hoảng nguồn năng lượng, khủng hoảng môi trường sống, v.v.. Một số nữa cho rằng khủng hoảng cơ cấu là hình thức đặc thù của khủng hoảng sản xuất thừa có tính chu kỳ nên có đủ mọi đặc trưng của khủng hoảng chu kỳ. Chúng tôi thấy rằng cả ba loại quan điểm này đều cần được phân tích kỹ.

Loại quan điểm thứ nhất cho rằng khủng hoảng cơ cấu chỉ gói gọn trong phạm vi mất cân đối trong lĩnh vực sản xuất vật chất là quá hẹp. Khủng hoảng cơ cấu theo tên gọi của nó là khủng hoảng do cơ cấu kinh tế mất cân đối nghiêm trọng tạo ra. Mà cơ cấu kinh tế nằm trong cả lĩnh vực sản xuất và lĩnh vực lưu thông, do đó khủng hoảng cơ cấu trong lĩnh vực sản xuất thì cũng có thể xảy ra trong lĩnh vực lưu thông. Tuy hình thức biểu hiện của khủng hoảng cơ cấu trong lĩnh vực lưu thông và khủng hoảng cơ cấu trong lĩnh vực sản xuất không giống nhau, nhưng chúng đều có một đặc điểm chung là do cơ cấu kinh tế mất cân đối nghiêm trọng tạo ra, do đó đều có thể xếp vào phạm trù khủng hoảng cơ cấu như nhau.

Loại quan điểm thứ hai cho rằng bất kể quá trình khủng hoảng nào hễ có liên quan với cơ cấu kinh tế tư bản chủ nghĩa đều là khủng hoảng cơ cấu, có lẽ là quá trình chung, dễ kéo mọi quá trình chịu ảnh hưởng của khủng hoảng cơ cấu vào phạm trù khủng hoảng cơ cấu.

Thí dụ, khủng hoảng môi trường sống, nó là hậu quả xấu do hoạt động kinh tế của loài người phá vỡ một cách vô thức quy luật tự nhiên. Nó có liên hệ nhất định với sự mất cân đối của cơ cấu kinh tế, nhưng bản thân không phải là cơ cấu kinh tế bị mất cân đối, do đó không thể gọi nó là khủng hoảng cơ cấu.

Loại quan điểm cho rằng khủng hoảng cơ cấu là hình thức đặc thù của khủng hoảng sản xuất thừa, quan điểm này có sai lầm ở chỗ đã nhấn mạnh một cách phiến diện sự liên quan và chỗ giống nhau giữa khủng hoảng cơ cấu và khủng hoảng sản xuất thừa, coi nhẹ sự khác nhau về bản chất giữa chúng.

Khủng hoảng cơ cấu và khủng hoảng sản xuất thừa quả thực có không ít chỗ giống nhau, chúng đều biểu hiện thành rất nhiều tỷ lệ bị mất cân đối trong lĩnh vực sản xuất và lĩnh vực lưu thông. Thí dụ quan hệ cung cầu hàng hóa mất cân đối, tỷ lệ của lượng cung ứng tiền tệ và số nhu cầu thực tế mất cân đối, v.v.. Nhưng không thể không nhìn thấy sự khác nhau to lớn giữa hai loại mất cân đối này. Một là, quan hệ cung cầu hàng hóa mất cân đối trong khủng hoảng kinh tế chỉ có thể biểu hiện thành khủng hoảng sản xuất thừa, còn trong khủng hoảng cơ cấu thì vừa có thể biểu hiện thành sản xuất thừa, lại có thể biểu hiện thành cung ứng không đủ. Thí dụ, khủng hoảng trong ngành than và ngành dệt những năm 60 và 70 biểu hiện thành sản xuất thừa ; còn khủng hoảng nguồn năng lượng những năm 70 biểu hiện thành cung ứng không đủ. Hai là, sản xuất thừa trong khủng hoảng kinh tế chỉ là dư thừa tương đối ; nghĩa là thừa so với nhu cầu có khả năng thanh toán ; còn sản xuất thừa

trong khủng hoảng cơ cấu trong một tình huống nào đó là dư thừa tuyệt đối. Thí dụ, thừa sản phẩm công nghiệp truyền thống do tiến bộ kỹ thuật và sự ra đời các sản phẩm thay thế kiểu mới gây nên thường là dư thừa tuyệt đối. Ba là, trong khủng hoảng kinh tế, tỷ lệ mất cân đối xảy ra trong lĩnh vực lưu thông chẳng qua chỉ là phản ánh sự mất cân đối tỷ lệ trong lĩnh vực sản xuất ; còn trong khủng hoảng cơ cấu thì tỷ lệ bị mất cân đối trong lĩnh vực lưu thông không hẳn là phản ánh của khủng hoảng kinh tế chu kỳ, tức là cả khi không xảy ra khủng hoảng kinh tế chu kỳ, loại mất cân đối này vẫn cứ tồn tại như thường. Cho nên không thể vì khủng hoảng cơ cấu có chỗ tương tự với khủng hoảng kinh tế chu kỳ mà cho rằng nó có đủ mọi đặc trưng của khủng hoảng chu kỳ.

Khủng hoảng cơ cấu và khủng hoảng kinh tế quả thực có mối liên hệ nhất định, cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ xảy ra những năm 70, trên một mức độ rất lớn là do những biện pháp chống khủng hoảng chu kỳ gây nên. Nếu không đẩy mạnh những biện pháp chống khủng hoảng thì sự bành trướng tín dụng, thiếu hụt tài chính, lạm phát chắc không thể phát triển đến những bước nghiêm trọng như vậy. Nhưng cần thấy rằng những hiện tượng đó là hậu quả xấu do con người can thiệp vào cơ chế vận động của chu kỳ kinh tế. Khủng hoảng tài chính tiền tệ khi là kết quả tự phát của chu kỳ, phản ánh khủng hoảng kinh tế chu kỳ trong lĩnh vực lưu thông tài chính tiền tệ, sẽ sóng bước chung đường với khủng hoảng kinh tế, còn khủng hoảng tài chính tiền tệ mang tính cơ cấu thì bất kể khủng hoảng kinh tế chu kỳ đang xảy ra hay chấm dứt vẫn cứ tồn tại, thậm chí còn trầm trọng hơn. Cho

nên, không thể vì khủng hoảng cơ cấu có mối liên hệ nhất định với khủng hoảng kinh tế chu kỳ hoặc chúng có chỗ giống nhau mà cho rằng nó là dạng đặc thù của khủng hoảng sản xuất thừa có tính chu kỳ. Khủng hoảng cơ cấu, về bản chất là khủng hoảng tạo ra bởi cơ cấu kinh tế bị mất cân đối nghiêm trọng do những nhân tố không mang tính chu kỳ gây nên.

Vì khủng hoảng cơ cấu do sự mất cân đối cơ cấu nghiêm trọng gây ra mà việc điều chỉnh cơ cấu lại không thể giải quyết trong thời gian ngắn nên so sánh với khủng hoảng chu kỳ, khủng hoảng cơ cấu bao giờ cũng kéo dài. Khủng hoảng chu kỳ nói chung kéo dài một hai năm, nhiều thì vài ba năm sẽ chấm dứt, còn khủng hoảng cơ cấu thì lâu hơn. Thí dụ, lần lạm phát trầm trọng xảy ra trong những năm 70 mà đến năm 1983 mới được ngăn chặn lại, khủng hoảng dầu mỏ cũng kéo dài một thời gian gần như vậy. Còn khủng hoảng nợ quốc tế nổ ra đầu những năm 80 đến nay đã 10 năm vẫn chưa tìm được con đường giải quyết triệt để. Đặc điểm này khiến khủng hoảng cơ cấu thường bao trùm cả một chu kỳ kinh tế, thậm chí một thời gian dài hơn, vì thế có thể ảnh hưởng đến các giai đoạn của chu kỳ kinh tế. Nói chung trong giai đoạn hưng thịnh, nó ngăn cản sự tăng trưởng nhanh chóng của sản xuất; trong giai đoạn khủng hoảng nó thúc đẩy khủng hoảng thêm sâu sắc ; trong giai đoạn kinh tế phục hồi nó làm giảm sức tăng. Sở dĩ chu kỳ kinh tế những năm 70 không giống với chu kỳ kinh tế những năm 50 và 60, một nguyên nhân rất quan trọng chính là chịu ảnh hưởng của khủng hoảng cơ cấu.

4. Mấy suy nghĩ về khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa

Phần trên đã sơ bộ phân tích sự thay đổi hình thái chu kỳ kinh tế sau chiến tranh và nguyên nhân của nó, qua đó có thể thấy sau chiến tranh, quy luật vận động vốn có của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn gây tác dụng, khủng hoảng kinh tế vẫn xảy ra với tính tuần hoàn, theo quy luật của nó. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ cũng như sự can thiệp của nhà nước đều không thể làm mất được sự dao động của chu kỳ kinh tế và khủng hoảng kinh tế. Không những thế, sau chiến tranh còn xuất hiện thêm sự đình trệ kinh tế chưa từng có ; khủng hoảng cơ cấu cũng nổi bật hơn bất cứ thời kỳ lịch sử nào.

Những nhà kinh tế tư bản không muốn thừa nhận nguồn gốc khủng hoảng kinh tế là ở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, ở mâu thuẫn vốn có của phương thức này. Do đó, họ không thể giải thích một cách khoa học những hiện tượng ấy, cứ sau mỗi lần hết khủng hoảng hoặc khi thời gian hưng thịnh của chu kỳ tương đối dài lại vội vàng tuyên bố rằng khủng hoảng đã được khắc phục.

Tuy thế, như đã trình bày ở trên, trong thời kỳ sau chiến tranh, do điều kiện kinh tế xã hội thay đổi, hình thức chu kỳ kinh tế đã có một loạt thay đổi làm người ta phải chú ý, tác dụng phá hoại của khủng hoảng kinh tế đã giảm nhẹ. Điều đó không thể không làm người ta càng quan tâm hơn đến xu thế phát triển của khủng hoảng kinh tế và ảnh hưởng của nó đối với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ngày nay. Sau đây là mấy vấn đề cần tìm hiểu thêm.

a) Dưới điều kiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, phải chăng khủng hoảng lớn như những năm 1929-1933 sẽ không xảy ra nữa?

Vấn đề này không thể chỉ bàn luận chung chung. Khủng hoảng kinh tế là một giai đoạn cơ bản của chu kỳ kinh tế, điều kiện nổ ra nó được thai nghén từ những giai đoạn trước, đặc điểm mỗi lần khủng hoảng đều do tình hình cụ thể lúc đó quyết định, mà tình hình khách quan không ngừng thay đổi, nên bất kỳ một lần khủng hoảng nào đều không thể là sự lặp lại đơn giản lần khủng hoảng trước. Trên ý nghĩa ấy mà nói thì cuộc khủng hoảng 1929-1933 không thể tái diễn được.

Nhưng khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa từ những năm 70 lại đây đã trầm trọng hơn những năm 50, 60. Cuộc khủng hoảng 1974-1975, 1979-1982 và 1990-1991 đều kéo dài rất lâu, số xí nghiệp phải đóng cửa tăng nhiều, số người thất nghiệp tăng với mức độ lớn, sự chao đảo trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ ngày càng nghiêm trọng. Tình hình này nếu phát triển thêm nữa sẽ có thể dẫn đến khủng hoảng lớn. Do đó hiện giờ chưa thể nói chắc chắn rằng từ nay về sau nhất định không thể xảy ra khủng hoảng kinh tế trầm trọng hơn.

Dưới điều kiện chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, việc xảy ra khủng hoảng kinh tế trầm trọng xem ra cần phải có những điều kiện nhất định. Một là, sức can thiệp của nhà nước vào kinh tế yếu đi, mất khả năng khống chế sự tiến triển của tình thế. Hai là, mâu thuẫn giữa các nước tư bản kịch liệt thêm, năng lực điều tiết kinh tế vĩ mô suy yếu. Ba là, sự bành trướng tín dụng phát triển thêm một bước, lĩnh vực tài chính tiền tệ chao đảo

mãnh liệt. Từ những năm 90 lại đây, trong thế giới tư bản đã xuất hiện một số dấu hiệu mới cho thấy những điều kiện trên từ nay trở đi sẽ có khả năng xuất hiện khủng hoảng. Điều này lại càng rõ rệt ở Mỹ.

Trong thời kỳ khủng hoảng 1990-1991, năng lực điều tiết khống chế kinh tế của Chính phủ liên bang Hoa Kỳ yếu đi rõ rệt, quy mô điều tiết tài chính thu nhỏ, biện pháp điều tiết lưu thông tiền tệ mất thiêng. Mâu thuẫn kinh tế giữa Mỹ và những nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu khác kịch liệt thêm, tranh chấp nhau không ngừng trên rất nhiều vấn đề. Đặc biệt là sự chao đảo trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ có xu thế mạnh lên rõ rệt. Trong cuộc khủng hoảng 1974-1975, hơn 30 ngân hàng Mỹ phải đóng cửa, hơn 100 ngân hàng xếp vào số ngân hàng có vấn đề nghiêm trọng. Trong cuộc khủng hoảng 1980-1982, hơn 40 ngân hàng phải đóng cửa, số ngân hàng có vấn đề nghiêm trọng tăng lên 345 ngân hàng. Còn trong cuộc khủng hoảng 1990-1991, 305 ngân hàng phải đóng cửa, số ngân hàng có vấn đề nghiêm trọng lên đến hơn 1000 ngân hàng. Do ngân hàng phải đóng cửa rất nhiều, thiệt hại của công ty bảo hiểm tồn khoản liên bang chuyên việc bảo hiểm tồn khoản ngân hàng ngày càng lớn. Năm 1990, trên cơ sở thiệt hại 51 tỷ đôla của hai năm trước, lại thiệt hại thêm hơn 2 tỷ đôla nữa, tiền bảo hiểm của nó lâm vào cảnh có nguy cơ bị cạn kiệt. Tình hình này là hiện tượng chưa từng có từ thời kỳ tiêu điều lớn những năm 30 lại nay. Về việc này, tờ "Nhật báo phố Uôn" đăng bài "Phương thức điều trị suy thoái của Chính phủ Mỹ ngày càng không thiêng" đã chỉ ra rằng "trên một mức độ nào đó, nước Mỹ có khả năng đang đi vào một thời đại kinh

tế khác. Gần đây, những thay đổi trong kinh tế Mỹ đã làm giảm rất nhiều hiệu quả điều trị của phương thuốc mà trong mấy chục năm nay mỗi lần nền kinh tế có trục trặc, người quyết định chính sách lại đưa ra dùng". "Từ sau chiến tranh, chính phủ liên bang luôn luôn dùng chính sách tài chính và lưu thông tiền tệ để đấu tranh với suy thoái. Nhưng trong lần suy thoái hiện nay, chính phủ đã không muốn dùng biện pháp mở rộng chi tiêu hoặc giảm thuế để kích thích kinh tế". Ngược lại Ủy ban dự trữ liên bang Mỹ lại năng nổ rất nhiều. Nó đã nhiều lần dùng biện pháp hạ thấp lãi suất, mong kích thích được kinh tế. "Nhưng điều đó vẫn không có tác dụng như người ta mong đợi".

Tình hình trên tuy chưa đủ để kết luận Chính phủ Mỹ đã hết biện pháp đối phó khủng hoảng, nhưng ít nhất cũng có thể nói rằng từ nay về sau vẫn tồn tại khả năng xảy ra khủng hoảng kinh tế trầm trọng.

b) Đánh giá thế nào về các biện pháp chống khủng hoảng?

Cách nhìn của giới học thuật về vấn đề này không giống nhau. Nói chung người ta đều cho rằng biện pháp chống khủng hoảng tuy có làm thay đổi hình thái chu kỳ kinh tế, giảm nhẹ tác dụng phá hoại của khủng hoảng kinh tế, nhưng không thủ tiêu được mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, trái lại nó biểu lộ ra dưới hình thức khác. Cách nhìn như thế đương nhiên là đúng. Nhưng không thể nói thi hành hay không thi hành biện pháp chống khủng hoảng đều như nhau, cần đánh giá đầy đủ mặt tích cực của những biện pháp này. Khoảng hai chục năm sau

chiến tranh, sở dĩ kinh tế tư bản chủ nghĩa có sự phát triển tương đối ổn định, giữ được tốc độ tăng trưởng cao, khủng hoảng kinh tế sở dĩ tương đối dịu đi, không dữ dội như hồi trước chiến tranh đều liên quan chặt chẽ với việc thực thi những biện pháp chống khủng hoảng. Đánh giá thấp tác dụng của những biện pháp chống khủng hoảng là thiếu khách quan.

Nhưng những biện pháp chống khủng hoảng rút cục được thực hiện trong tình hình không động chạm đến chế độ tư bản chủ nghĩa, tất nhiên sẽ bị chế độ này cùng những quy luật của nó hạn chế, sinh ra các mâu thuẫn mới.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, quy luật tích lũy tư bản làm cho nhu cầu có khả năng thanh toán không theo kịp sự mở rộng sản xuất, khủng hoảng kinh tế xảy ra theo chu kỳ, thủ đoạn dùng biện pháp chống khủng hoảng để giải quyết mâu thuẫn là sự mở rộng nhu cầu xã hội một cách nhân tạo để cho nó giữ được cân đối với năng lực sản xuất đã tăng lên, hạn chế tác dụng phá hoại của khủng hoảng. Vì thế, quá trình chống khủng hoảng đều là quá trình tích lũy một phần năng lực sản xuất thừa, và như vậy lần khủng hoảng sau phải mở rộng nhu cầu xã hội với quy mô càng lớn hơn mới có thể thu được hiệu quả.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, mục đích trực tiếp và động cơ quyết định của sản xuất là lợi nhuận. Mở rộng nhu cầu xã hội một cách nhân tạo không thể đi ngược lại mục đích cơ bản này, chỉ có thể dựa chủ yếu vào việc mở rộng tín dụng, kích thích sức mua.

Những chi tiêu của cá nhân như mua nhà, ôtô và hàng tiêu dùng bền lâu của gia đình, nếu không vay tiền của các cơ quan tài chính tín dụng thì không thể tăng nhanh được ; không vay tiền ngân hàng hoặc phát hành trái khoán thì đầu tư xí nghiệp khó có thể tăng với số lượng lớn; không phát hành công trái nhà nước thì cũng khó duy trì nổi tình trạng thiếu hụt tài chính không ngừng tăng thêm. Vì thế, mở rộng nhu cầu xã hội một cách nhân tạo tất nhiên sẽ kéo theo sự tăng mạnh các khoản nợ công và tư, dẫn đến bành trướng tín dụng; khi chế độ vay tiền tín dụng phát triển đến chỗ lấy tiền vay tín dụng làm biện pháp chủ yếu cho sự lưu thông một loạt hàng hóa nào đó thì bành trướng tín dụng tất sẽ dẫn đến lượng lưu thông tiền tệ quá lớn làm đồng tiền mất giá, vật giá leo thang.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nguồn thu tài chính chủ yếu là từ thu thuế, dùng biện pháp mở rộng chi tiêu của nhà nước và giảm thuế để kìm giữ khủng hoảng kinh tế tất nhiên sẽ gây ra thiếu hụt tài chính. Thiếu hụt tài chính phải dựa vào phát hành công trái nhà nước để bù đắp ; công trái tăng nhiều thì lợi tức chính phủ phải gánh chịu cũng tăng lên, gánh nặng lợi tức tăng thêm sẽ quay lại thúc đẩy thiếu hụt tài chính, một khi đã hình thành cái vòng tuần hoàn tai ác, chính phủ sẽ rơi vào cảnh khó khăn vay nợ mới để trả nợ cũ, như tự trói buộc chân tay mình trong việc can thiệp vào đời sống kinh tế.

Lịch sử phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa sau chiến tranh cho thấy các biện pháp chống khủng hoảng quả thật có những hạn chế ấy. Đến những năm 70, ở các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu đều xuất hiện sự quá thừa năng

lực sản xuất, nạn lạm phát và thiếu hụt tài chính, rồi dần dần trở thành nạn ngưng trệ kinh tế trước kia chưa từng có. Ngưng trệ kinh tế xảy ra đã phản ánh rõ biện pháp chống khủng hoảng vẫn căn bản không khắc phục được mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, nó tuy hạn chế được tác dụng phá hoại của khủng hoảng kinh tế nhưng lại làm cho nền kinh tế mất cân đối trên nhiều mặt, mâu thuẫn trong lĩnh vực tài chính và lưu thông tiền tệ trở nên gay gắt. Những mâu thuẫn này tích góp đến một mức nhất định liền dẫn đến tình trạng kinh tế ngưng trệ. Cho nên kinh tế ngưng trệ là một hình thức bùng nổ mới của mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản dưới điều kiện chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Hình thức bùng nổ này không do cơ chế vận hành của chu kỳ kinh tế tự phát gây ra, nó không có tính chu kỳ rõ ràng, nhưng chỉ cần kìm giữ khủng hoảng kinh tế một cách nhân tạo thì cứ sau một số năm, nó sẽ xuất hiện một lần, trừ phi biện pháp chống khủng hoảng vượt ra khỏi khuôn khổ kích thích giả tạo sức mua. Từ đó có thể thấy được sự đánh giá quá cao tác dụng của biện pháp chống khủng hoảng và cho rằng nó kìm giữ được tác dụng phá hoại của khủng hoảng kinh tế, có thể làm cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển ổn định lâu dài là không thoả đáng, cũng không phù hợp với tình hình thực tế sau chiến tranh.

c) Cần xem xét tác dụng của khủng hoảng kinh tế chu kỳ như thế nào?

Vấn đề này là vấn đề cũ đã được kinh tế học mácxít giải quyết từ lâu. Người sáng lập chủ nghĩa Mác đã chỉ rõ : Sự bùng nổ khủng hoảng kinh tế là sự tự mở đường, mù quáng như quy luật tự nhiên. Khủng hoảng luôn luôn

chỉ là sự giải quyết dữ dội, tạm thời của mâu thuẫn hiện có, luôn luôn chỉ là sự bùng nổ dữ dội khiến sự cân bằng đã bị phá hoại được phục hồi tức thời. Khủng hoảng bộc lộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa vào sự hy sinh sức sản xuất đã sản sinh ra để phát triển sức sản xuất. Điều này nói lên rằng khủng hoảng kinh tế vừa có tác dụng phá hoại sản xuất vừa có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển. Nhưng do lâu nay người ta thường chú ý cái trước, bỏ qua cái sau nên chúng ta cần nêu lại vấn đề này.

- Về tác dụng phá hoại của khủng hoảng kinh tế sau chiến tranh, rất nhiều bài chuyên luận đã giới thiệu, ở đây chỉ tóm lược những hình thức biểu hiện chủ yếu:

+ Khủng hoảng kinh tế làm rất nhiều xí nghiệp sụp đổ. Trong lần khủng hoảng kinh tế thế giới trầm trọng nhất sau chiến tranh vào năm 1979-1982, làn sóng phá sản xí nghiệp dâng cao. Năm 1981, ở Pháp có hơn 2 vạn xí nghiệp phá sản, năm 1982 ở Cộng hoà liên bang Đức phá sản hơn 11.000 và ở Mỹ- hơn 25.000 xí nghiệp. Đỉnh cao của làn sóng phá sản ở Anh xuất hiện năm 1983, hơn 12.000 xí nghiệp đổ vỡ.

+ Khủng hoảng kinh tế làm rất đông công nhân thất nghiệp. Trong lần khủng hoảng năm 1979-1982, số người thất nghiệp ở Mỹ là 12 triệu, tỷ lệ thất nghiệp lên đến 10,8%. Cộng đồng các nước châu Âu có 11,7 triệu người thất nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp lên đến 11,9%.

+ Khủng hoảng kinh tế làm tình hình tài chính của chính phủ xấu đi. Trong lần khủng hoảng kinh tế năm 1979-1982, tiền thuế do công ty của Chính phủ Mỹ thu

được từ 64,6 tỷ đôla năm 1980 giảm xuống 49,2 tỷ đôla vào năm 1982 ; chi tiêu bảo hiểm xã hội từ 118,5 tỷ đôla tăng lên 156,2 tỷ đôla. Thiếu hụt tài chính từ 73,8 tỷ đôla tăng lên 128,0 tỷ đôla; nợ của chính phủ liên bang từ 908,5 tỷ đôla tăng lên 1138,6 tỷ đôla. Thiếu hụt tài chính của các nước khác cũng tăng nhanh, đến cả Cộng hòa liên bang Đức trong thời gian dài chú ý giữ cân bằng ngân sách, cũng xuất hiện hiện tượng tăng mạnh sự thiếu hụt tài chính.

+ Khủng hoảng kinh tế làm cho lĩnh vực lưu thông tiền tệ chao đảo. Sau khi khủng hoảng nổ ra, vốn xí nghiệp quay vòng khó khăn, không thể trả nợ đúng hạn. Rất nhiều ngân hàng bị đọng nợ, vỡ nợ, đi đến phá sản. Trong lần khủng hoảng năm 1990-1991 ở Mỹ tình hình này thể hiện đặc biệt rõ.

+ Khủng hoảng kinh tế làm cho mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa gay gắt thêm. Sau khi khủng hoảng bùng nổ, các nước ra sức đẩy mạnh chính sách hạn chế nhập khẩu, mở rộng xuất khẩu, xung đột lẫn nhau trong buôn bán kinh tế tăng lên nhiều, cuối cùng, họ đều dùng hàng rào phi quan thuế đánh lại đối thủ. Theo thống kê, trong những năm 80 có 41% nhập khẩu và 28% xuất khẩu của các nước phương Tây chịu ảnh hưởng bởi hàng rào phi quan thuế.

+ Khủng hoảng kinh tế làm cho mâu thuẫn giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển gay gắt thêm. Sau khi khủng hoảng nổ ra, các nước phát triển đều nâng cao giá xuất khẩu hàng công nghiệp, mở rộng xuất khẩu chúng, đồng thời ép giá sản phẩm sơ cấp xuống, giảm bớt nhập khẩu, làm cho điều kiện buôn bán của các nước đang

phát triển xấu đi, thu nhập do xuất khẩu giảm sút, thu chi quốc tế bị bội chi. Trong lần khủng hoảng năm 1979-1982, giá trị xuất khẩu sản phẩm sơ cấp của các nước đang phát triển từ 74,0 tỷ đôla giảm xuống 53,0 tỷ đôla. Một số nước đang phát triển như Daia, Dambia chỉ dựa một chiều vào xuất khẩu một số ít sản phẩm sơ cấp bị đẩy tới miệng hố của sự sụp đổ kinh tế.

- *Nhưng cùng lúc thấy được những tác dụng phá hoại này, ta cũng cần thấy được khủng hoảng kinh tế có tác dụng giải quyết mâu thuẫn một cách cưỡng chế, thúc đẩy sản xuất phát triển.* Mặc dù tác dụng này chỉ nhất thời, nhưng rút cục sẽ mang lại cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa sự phát triển mới. Tác dụng thúc đẩy này biểu hiện chủ yếu ở những mặt dưới đây:

+. Phá hoại sức sản xuất làm dịu sản xuất thừa. Trong thời kỳ khủng hoảng, ba yếu tố sản xuất (công cụ sản xuất, đối tượng lao động, sức lao động) đều ngừng trệ, sức sản xuất giảm theo từng tháng. Đây là sự phá hoại to lớn sức sản xuất. Nhưng tiêu dùng xã hội không dừng lại, tiếp tục tiêu phí vật chất cơ bản là điều kiện tất yếu để xã hội sinh tồn. Vì thế, cùng với việc khủng hoảng kinh tế kéo dài, tình trạng sản xuất thừa sẽ dịu bớt, hàng tồn kho công thương nghiệp sẽ dần dần tiêu hết khi tốc độ giảm tồn kho vượt quá tốc độ giảm tiêu dùng thì xí nghiệp liền bắt đầu tăng thêm đầu tư tồn kho cần thiết, từ đó kéo sản xuất phục hồi.

+ Nâng cao tỷ suất bóc lột, tạo sức sống mới cho tư bản. Trong thời kỳ khủng hoảng, xí nghiệp thải ra rất nhiều công nhân, hạ thấp tiền lương, khiến giá lao động giảm. Tiêu dùng tư nhân và đầu tư vốn cố định giảm làm

giảm nhu cầu vay vốn, lãi suất xuống thấp khiến giá thành vốn vay giảm xuống. Các xí nghiệp cải thiện quản lý kinh doanh và hợp lý hóa bằng sáp nhập khiến năng suất lao động tăng lên, tiêu hao nguyên vật liệu của sản phẩm giảm xuống. Những thay đổi này cuối cùng thể hiện ở chỗ tỷ suất lợi nhuận của xí nghiệp tăng trở lại. Trước sức hấp dẫn của lợi nhuận, tư bản có được sức sống mới, mở rộng sản xuất trở lại.

+ Sự cạnh tranh trở nên kịch liệt thêm, một loạt xí nghiệp có hiệu suất không cao được loại bỏ, từ đó nâng cao năng suất lao động toàn xã hội. Đồng thời, nó thúc đẩy mạnh mẽ sự đổi mới vốn cố định. Vốn cố định sau khi ném vào sản xuất thường phải sử dụng đến một niên hạn nhất định rồi mới đổi mới. Đây là một vật cản đã ngăn chặn sự cải tiến thủ đoạn sản xuất. Nhưng trong thời kỳ khủng hoảng, sản phẩm thừa nhiều, cạnh tranh thị trường kịch liệt thêm, xí nghiệp thường phải thay đổi nhiều thiết bị cũ bằng thiệt bị mới trước khi hết tuổi thọ sử dụng của nó để tăng cường sức cạnh tranh. Sự đổi mới này tiến hành trên cơ sở đổi mới kỹ thuật, đó là một tiến bộ của sản xuất. Quy mô mới càng lớn, tác dụng thúc đẩy đối với sản xuất càng lớn, từ đó làm cho sức sản xuất đạt trình độ cao hơn.

+ Thu hẹp quy mô vay tín dụng và lượng cung ứng tiền tệ, dọn đường cho sản xuất phát triển. Trong sự vận động của chu kỳ kinh tế, quy mô vay tín dụng và lượng cung ứng tiền tệ dao động theo chu kỳ phát triển sản xuất. Ở giai đoạn hưng thịnh, sản xuất tư bản chủ nghĩa được sự mở rộng tín dụng "làm cho mạnh lên đến cực điểm", lượng cung ứng tiền tệ cũng theo đó tăng lên. Lúc

này hoạt động đầu cơ tăng mạnh, vật giá nhảy vọt, tỷ lệ tái sản xuất bị mất cân đối. Sau khi khủng hoảng bùng nổ, hàng hóa không tiêu thụ được, tiền vốn không thu về nổi, rất nhiều xí nghiệp đóng cửa, hàng loạt nợ nần bị cưỡng chế thanh lý, quy mô tín dụng thu hẹp rất nhanh, lượng cung ứng tiền tệ cũng giảm tương ứng cho đến khi cả hai giữ được tỷ lệ đại để tương ứng với nhu cầu thực tế của tái sản xuất xã hội. Sau chiến tranh, quá trình dọn đường cho sản xuất mới phát triển mặc dù chịu sự can thiệp mạnh của các biện pháp chống khủng hoảng, nhưng khủng hoảng vẫn tồn tại như một lực lượng cưỡng chế giải quyết mâu thuẫn, khôi phục cân bằng. Khi kinh tế lên cơn sốt, lạm phát trầm trọng, các nước phát triển có lúc không sợ khủng hoảng kinh tế xảy ra, mong dùng chính lực lượng này để giải quyết vấn đề trong phát triển sản xuất. Fridman, đại biểu của chủ nghĩa tiền tệ Mỹ, công khai thừa nhận rằng : "Không có một nước nào có thể chữa trị được lạm phát mà không cần phải trải qua một thời kỳ chuyển biến của đình trệ và thất nghiệp". Như vậy có thể thấy khủng hoảng kinh tế còn có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển.

Tác dụng phá hoại và tác dụng thúc đẩy sản xuất của khủng hoảng kinh tế là hai mặt của một sự việc, giống như núi lửa trào sôi vừa là bột phát của áp lực trong lòng đất vừa là sự giải thoát áp lực này. Tính thống nhất này nói lên rằng chế độ tư bản chủ nghĩa không phải cứ có khủng hoảng kinh tế là không thể phát triển được sản xuất, mà là "hy sinh sức sản xuất đã được tạo ra để phát triển sức sản xuất". Nguồn gốc phương thức phát triển này là ở chế độ tư bản chủ nghĩa. Mục đích và động cơ

quyết định của chế độ này là chạy theo lợi nhuận, thực hiện sự gia tăng giá trị của tư bản; một mặt, nó làm cho sức sản xuất phát triển vô điều kiện ; mặt khác, lại hạn chế sức tiêu dùng xã hội trong một phạm vi chật hẹp, kết quả là khủng hoảng kinh tế xảy ra theo chu kỳ, hình thành nên phương thức phát triển này. Cho nên phương thức phát triển này cũng chứng minh tính hạn chế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và nó chỉ có tính lịch sử, quá độ, chứng minh rằng nó không phải là phương thức sản xuất ra sự giàu có tuyệt đối, ngược lại, trên mỗi giai đoạn nhất định đều xảy ra xung đột với sự phát triển thêm một bước của sự giàu có. Phân tích tính hạn chế lịch sử của chế độ tư bản chủ nghĩa, không cần thiết và cũng không nên né tránh tác dụng thúc đẩy sản xuất của khủng hoảng kinh tế. Nếu né tránh điểm này, tức là không diễn đạt đúng ý của chủ nghĩa Mác.

d) Xem xét tác dụng của khủng hoảng cơ cấu như thế nào?

Đối với tác dụng của khủng hoảng cơ cấu ta cũng cần xem xét từ hai mặt. Một mặt, nó phá hoại sản xuất ; mặt khác, nó thúc đẩy sản xuất. Có điều thời gian khủng hoảng cơ cấu kéo dài tương đối lâu, tác dụng phá hoại của nó thường rất lớn ; còn tác dụng thúc đẩy sản xuất của nó thì sau khi cơ cấu kinh tế được điều chỉnh một thời gian mới bộc lộ ra. Khủng hoảng dầu mỏ xảy ra những năm 70, khủng hoảng các ngành công nghiệp truyền thống và nạn lạm phát có tính thế giới đều thể hiện đặc điểm này.

Khủng hoảng dầu mỏ đã từng làm chao đảo mạnh mẽ nền kinh tế thế giới. Tác dụng phá hoại của nó bộc lộ nổi

bật trên 4 mặt : 1. Làm gay gắt thêm mâu thuẫn của quá trình tái sản xuất xã hội, làm cho khủng hoảng kinh tế xảy ra nhanh hơn. Lần khủng hoảng dầu mỏ thứ nhất đẩy tới cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1974-1976. Lần khủng hoảng dầu mỏ thứ hai đẩy tới cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1979-1982. 2. Làm cho giá trị các loại hàng hóa có liên quan tới dầu mỏ đều tăng vọt, lạm phát trầm trọng thêm. Trong lần khủng hoảng dầu mỏ thứ nhất, tỷ lệ lạm phát của Mỹ, Anh, Pháp, Italia, Cộng hòa liên bang Đức và Nhật tăng tương ứng : 11%, 15,9%, 13,7%, 19,1%, 7% và 23,2%. Trong lần khủng hoảng dầu mỏ thứ hai, ngoài Cộng hòa liên bang Đức và Nhật ra, tỷ lệ lạm phát của Mỹ, Anh, Pháp, Italia đều vượt quá lần khủng hoảng dầu mỏ thứ nhất. 3. Làm mất cân đối nghiêm trọng trong cán cân thanh toán quốc tế. Trong thời gian 1974-1981, thanh toán quốc tế của các thành viên trong tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ tăng thêm 433,3 tỷ đôla, thanh toán quốc tế của các nước phát triển và các nước đang phát triển khác hụt đi 72,2 tỷ và 427,1 tỷ đôla. 4. Làm thị trường lưu thông tiền tệ quốc tế chao đảo mạnh hơn. Do khủng hoảng dầu mỏ châm ngòi cho khủng hoảng kinh tế, các nước đang phát triển bị đánh mạnh, khả năng trả nợ giảm, lâm vào khủng hoảng nợ. Khủng hoảng nợ khiến rất nhiều ngân hàng đổ vỡ, đồng thời do khủng hoảng dầu mỏ, lạm phát trầm trọng hơn, tỷ suất hối đoái và lãi suất ở các nước dao động mạnh.

Trước sự tấn công mãnh liệt của khủng hoảng dầu mỏ, các nước phát triển cảm thấy sâu sắc phải giữ tính ổn định trong cung ứng dầu mỏ, coi trọng việc nâng cao hiệu suất lợi dụng nguồn năng lượng và giảm tiêu phí dầu mỏ.

Vì thế, sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ lần thứ nhất, người ta liền bắt tay vào việc chế định chính sách năng lượng mới, điều chỉnh cơ cấu ngành sản xuất có liên quan. Rất nhiều nước ban hành luật tiết kiệm năng lượng, tăng cường quản lý vĩ mô việc tiêu phí dầu mỏ, ra sức mở mang kỹ thuật tiết kiệm năng lượng, tiến hành tích cực việc điều chỉnh cơ cấu ngành sản xuất có mức hao phí năng lượng cao. Với sự nỗ lực trong gần 10 năm, người ta đã cải thiện được cơ cấu tiêu phí dầu mỏ. Từ năm 1974 đến năm 1983, lượng nhu cầu dầu mỏ của các nước phát triển giảm bớt 2,5% trong tình hình tổng lượng tiêu phí năng lượng tăng lên. Trong đó Mỹ giảm 7,5%; các nước Tây Âu giảm 15%. Ngoài ra, hiệu suất sử dụng năng lượng đã được nâng cao, tăng hiệu quả kinh tế quốc dân. Trong thời gian 1973-1985, nhu cầu về nguồn năng lượng dùng một lần ở các nước thuộc tổ chức năng lượng quốc tế tăng bình quân mỗi năm 0,4%, tổng sản lượng trong nước tăng bình quân mỗi năm 2,4%, cũng có nghĩa là, trong tình hình tiêu hao năng lượng, về cơ bản là không tăng thêm, đã thực hiện được mức tăng trưởng kinh tế 2,0%.

Khủng hoảng các ngành công nghiệp truyền thống xảy ra ở các nước phát triển cũng có sức phá hoại lớn. Do công nghiệp truyền thống suy thoái, năng suất lao động và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của những nước này bị ảnh hưởng nghiêm trọng, phổ biến là chậm lại, đình trệ ; vấn đề thất nghiệp có tính cơ cấu nổi lên, tỷ lệ thất nghiệp tăng nhanh. Trong khoảng năm 1950-1967, năng suất lao động của Mỹ tăng bình quân mỗi năm 2,4%, năm 1972-1977 giảm xuống còn 0,6%. Cùng thời gian này, ở Nhật từ 7,4%

giảm xuống 3,5%, ở Cộng hòa liên bang Đức từ 5,2% xuống 3,5%, ở Anh từ 2,4% giảm xuống 1,2%. Biến động của tỷ lệ thất nghiệp càng lớn. Năm 1965, tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ, Anh, Pháp, Cộng hòa liên bang Đức và Nhật là 5,2%, 1,4%, 1,0%, 0,7% và 2,5%; năm 1972-1977 tăng tương ứng lên 9,8%, 4,1%, 4,7%, 4,9% và 2,7%.

Đối mặt với sự suy thoái của công nghiệp truyền thống, các nước phát triển đều nỗ lực điều chỉnh cơ cấu ngành sản xuất. Một mặt, họ ra sức phát triển ngành sản xuất kỹ thuật cao, đẩy mạnh cơ cấu ngành sản xuất phát triển theo hướng hiện đại hoá. Mặt khác, họ mạnh tay chỉnh đốn công nghiệp truyền thống, cải tạo kỹ thuật làm cho chúng có cuộc sống mới, loại bỏ những "công nghiệp ống khói lớn" tiêu tốn năng lượng, nguyên vật liệu và gây ô nhiễm, cho một bộ phận công nghiệp truyền thống thay đổi kinh doanh hoặc kiêm luôn kinh doanh cả ngành sản xuất mới, hoặc hợp nhất lại. Họ tìm đủ mọi cách giải quyết vấn đề thất nghiệp mang tính cơ cấu ; triển khai việc huấn luyện nghề nghiệp giúp nhân viên thất nghiệp chuyển ngành ; khởi công các công trình công cộng, khai phá vùng lạc hậu để tạo cơ hội làm việc mới. Qua nỗ lực lâu dài, rất nhiều ngành công nghiệp truyền thống như ôtô được cải tạo kỹ thuật, đã thực hiện "tái công nghiệp hoá"; cơ cấu ngành nghề sản xuất ngày càng thích ứng hơn với trình độ phát triển sức sản xuất mới ; vấn đề thất nghiệp xã hội cũng dịu được đôi phần.

Nạn lạm phát đã từng trói buộc lâu dài nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ngày nay. Tác dụng phá hoại của nó thể hiện ở : 1. Giảm sức mua của cư dân, làm cho mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng gay gắt thêm ; đẩy

khủng hoảng kinh tế đến nhanh. Cuộc khủng hoảng 1974-1975 và cuộc khủng hoảng 1979-1982 đều xảy ra trong tình hình tỷ lệ lạm phát tăng với tốc độ lớn. 2. Cản trở sự hình thành tư bản, hạ thấp tỷ lệ tăng đầu tư trong nước. Thời gian 1965-1973 đầu tư trong nước của các nước phát triển tăng bình quân hàng năm 5,4%, còn thời gian 1973-1983 chỉ có 0,8%. 3.Làm thị trường lưu thông tiền tệ quốc tế chao đảo mạnh hơn. Thời gian 1973-1987, do mức lạm phát giữa các nước không như nhau, lãi suất thực tế của các nước chênh lệch khá lớn, dẫn đến sự di chuyển dồn dập tiền vốn ngắn hạn quốc tế, tỷ giá hối đoái của các đồng tiền dự trữ quốc tế chủ yếu dao động mạnh, buôn bán quốc tế và đầu tư quốc tế đều gặp trở ngại nghiêm trọng.

Dưới áp lực nặng nề của lạm phát, các nước phát triển buộc phải điều chỉnh chính sách kinh tế, lấy việc chống lạm phát làm mục tiêu chính sách chủ yếu. Đầu những năm 80, phổ biến là việc thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, nâng cao lãi suất với mức độ lớn, giảm lượng cung ứng tiền tệ. Đồng thời, để làm dịu tác dụng kiềm chế của lãi suất cao đối với sự tăng trưởng kinh tế, các nước còn áp dụng cả chủ trương kinh tế của phái "trọng cung", thông qua các biện pháp giảm thuế, tăng nhanh khấu hao, giảm bớt sự can thiệp của chính phủ, phát huy đầy đủ hơn tác dụng của cơ chế thị trường, lợi dụng thành quả của khoa học - công nghệ, v.v., để tăng cung ; thúc đẩy kinh tế tăng trưởng. Qua nỗ lực, trong một số năm, đến năm 1983 về cơ bản đã khống chế được lạm phát. Tỷ lệ lạm phát của Mỹ từ 13,5% năm 1980 giảm xuống 3,2%, Anh từ 20% giảm còn 4,5%. Sau đó, với việc điều chỉnh một cách linh hoạt tỷ lệ tăng lượng cung ứng tiền tệ,

không cho nó vượt quá các chỉ tiêu hàng năm; đẩy mạnh thi hành chủ trương của phái trọng cung nhằm tăng trưởng kinh tế thì cuối cùng đã thực hiện được sự tăng trưởng kinh tế kéo dài khoảng 8 năm.

Hiện nay, khủng hoảng nợ quốc tế, khủng hoảng tiền tệ quốc tế, khủng hoảng tài chính quốc tế vẫn còn trói buộc nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ; trước mắt người ta vẫn chưa thấy triển vọng giải quyết trọn vẹn vấn đề. Nhưng đã là hình thức bùng nổ của mâu thuẫn, chúng sẽ giống như các khủng hoảng cơ cấu khác, buộc các nước phát triển phải điều chỉnh các quan hệ kinh tế, tìm kiếm lối ra. Một khi giải quyết được ổn thoả quan hệ kinh tế, nó cũng sẽ sáng tạo được điều kiện có lợi cho kinh tế phát triển.

Từ những năm 70 lại đây, kinh tế tư bản chủ nghĩa ở vào thời kỳ chao đảo lớn, điều chỉnh lớn, mâu thuẫn các mặt đan xen vào nhau, khó khăn chồng chất. Đó là một giai đoạn tất yếu phải xuất hiện sau hơn 20 năm phát triển nhanh chóng sau chiến tranh của kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đối với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa "dựa vào sự hy sinh sức sản xuất đã được sinh ra để phát triển sức sản xuất", đó cũng là thời kỳ chuẩn bị cho sự chuyển biến lớn. Trải qua thời kỳ này, cơ cấu kinh tế tư bản chủ nghĩa sẽ có cải tiến, phương thức nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế có thể có sự thay đổi mới, kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng có khả năng bước vào một thời kỳ phát triển nhanh. Nhưng những chuyển biến này rút cục không vượt khỏi phạm vi mà chế độ tư bản chủ nghĩa cho phép, chỉ có điều là đẩy mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản đến giai đoạn cao hơn mà thôi.